

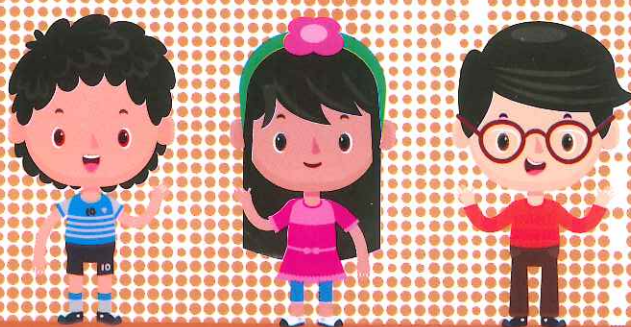
ĐẠI LỢI

BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI

TIẾNG ANH

LỚP 4

THEO CHUYÊN ĐỀ



Dành cho học sinh lớp 4 bồi dưỡng học sinh giỏi
Tài liệu tham khảo cho giáo viên



NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

ĐẠI LỢI

Bồi dưỡng học sinh giỏi TIẾNG ANH LỚP 4

Theo chuyên đề

- Dành cho học sinh lớp 4 bồi dưỡng học sinh giỏi
- Tài liệu tham khảo cho giáo viên

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

LỜI NÓI ĐẦU

Bồi dưỡng, củng cố và nâng cao kiến thức cho học sinh giỏi là một trong những nhiệm vụ vô cùng quan trọng trong việc đào tạo các tài năng trẻ cho đất nước. Với mong muốn chung tay xây dựng một thể hệ trẻ tài năng, chúng tôi, những giáo viên có kinh nghiệm và những thủ khoa đến từ Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội đã chung tay biên soạn cuốn sách "**BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI TIẾNG ANH LỚP 4 THEO CHUYÊN ĐỀ**".

Cuốn sách được chia thành 3 phần:

- ▲ **Phần một:** bao gồm phần ôn tập, củng cố và nâng cao kiến thức.
- ▲ **Phần hai:** bao gồm các bộ đề thi dành cho học sinh giỏi.
- ▲ **Phần ba:** bao gồm các lời giải chi tiết cho phần bài tập củng cố và cho các bộ đề thi học sinh giỏi.

Chúng tôi tin rằng cuốn sách này sẽ là một tài liệu vô cùng hữu ích giúp các em ôn tập, củng cố, nâng cao kiến thức và đạt kết quả cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quan trọng của các em.

Lời cuối cùng, chúng tôi mong muốn được gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới độc giả, tới các em học sinh, các bậc phụ huynh và các quý thầy cô đã có những đóng góp quý báu để chúng tôi hoàn thành cuốn sách này. Chúng tôi cũng mong muốn được lắng nghe những ý kiến góp ý chân thành nhất của các bạn để lần xuất bản sau cuốn sách sẽ đầy đủ hơn, ý nghĩa hơn. Trân trọng!

Đại diện nhóm biên soạn
Đại Lợi

Mời bạn vào trực tuyến tại: khangvietbook.com.vn để có thể cập nhật và mua online một cách nhanh chóng, thuận tiện nhất các tựa sách của công ty Khang Việt phát hành.

Số điện thoại trực tuyến: (028)39103821 - 0903906848

CHƯƠNG I.

REVIEW AND PRACTICE

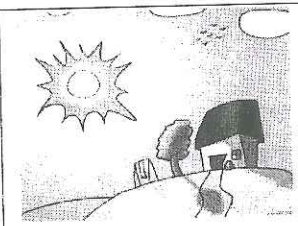
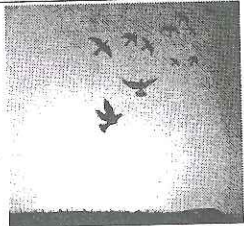
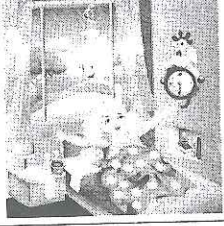
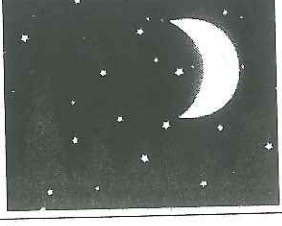
A. VOCABULARY

LESSON 1:

New words	Transcription	Meaning
good morning	/gʊd 'mɔ:nɪŋ/	chào buổi sáng.
good afternoon	/gʊdɑ:ftə'nu:n/	chào buổi chiều
good evening	/gʊd i':vniŋ/	chào buổi tối
good night	/gʊd naɪt/	chúc ngủ ngon
good bye	/gʊd baɪ/	chào tạm biệt
see you tomorrow	/si: ju: tə'mɒrəʊ/	hẹn gặp ngày mai
see you later	/si: ju: 'leɪtə /	hẹn gặp sau
late	/leɪt/	muộn, trễ
come in	/kʌm ɪn/	mời vào
sorry	/'sɒri/	xin lỗi
children	/'tʃɪldrən/	bọn trẻ
pupil	/'pju:pl/	học sinh
boy	/bɔɪ/	cậu bé
girl	/gɜ:l/	cô bé
primary school	/'praɪməri sku:l/	trường tiểu học
hometown	/'həʊmtaʊn/	quê nhà
classmate	/'kla:smeɪt/	bạn cùng lớp
teacher	/'ti:tʃə/	giáo viên
tomorrow	/tə'mɒrəʊ/	ngày mai

PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and write the words in the box under each picture.

good morning	good afternoon	good evening	good night
			
1.	2.	3.	4.

Exercise 2: Add one letter to have correct words.

1. T _MORROW
2. CHI _DREN
3. _CHOO L
4. PRIM _RY

1. CL _SSMATE
2. _EACHER
3. GIR _
4. SO _RY

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

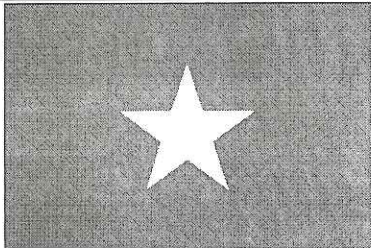
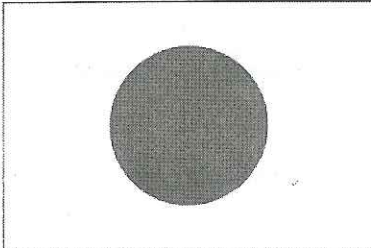
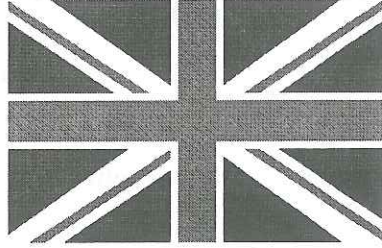
pupil	new	How	tomorrow	school
1. Hello, Miss Hien. _____ are you?				
2. Where is your _____?				
3. Linda is a _____ at Rose Primary School.				
4. This is my _____ classmate. Akiko.				
5. Good bye. See you _____.				

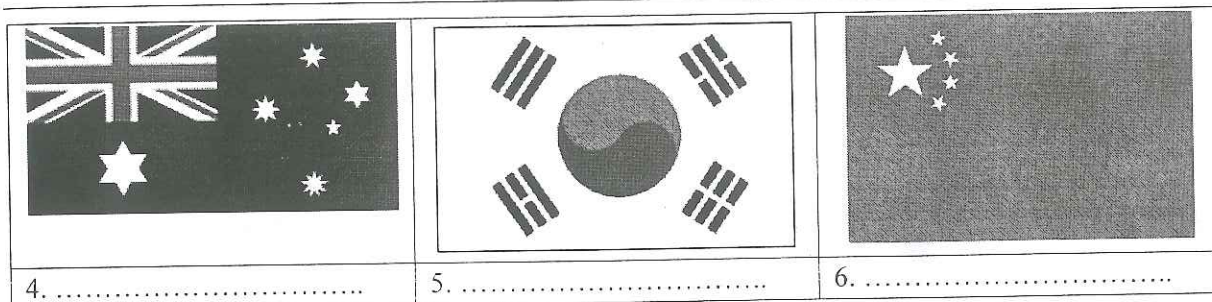
LESSON 2:

New words	Transcription	Meaning
nationality	/næʃə' næləti/	quốc tịch
country	/'kʌntri/	đất nước
different	/'dɪfrənt/	khác
flag	/flæg/	lá cờ
Vietnam	/vjet' næm/	Việt Nam
Vietnamese	/vjetnə' mi:z/	người Việt
Japan	/dʒə' pæn/	Nhật Bản
Japanese	/dʒæpə' ni:z/	người Nhật
China	/'tʃaɪnə/	Trung Quốc
Chinese	/'tʃaɪ' ni:z/	người Hoa
Britain	/'brɪtn/	Anh quốc
British	/'brɪtɪʃ/	người Anh
Australia	/ə' streɪliə/	Úc
Australian	/ə' streɪliən/	người Úc
America	/ə' merɪkə/	Mỹ
American	/ə' merɪkən/	người Mỹ
full name	/fʊl neɪm/	tên đầy đủ
from	/frəm/	từ
come	/kʌm/	đến

PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and write the name of countries.

		
1.	2.	3.



Exercise 2: Complete the blank with the nationality.

1. I am Mai. I'm from Vietnam. I'm (1).....
2. This is Tony. He is from Australia. He is (2).....
3. She is Linda. She is from England. She is (3).....
4. I am David. I'm from America. I'm (4).....
5. This is my new friend. He is James. He is from France. He is (5).....
6. This is Lawan. She is from Thailand. She is (6).....

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

Where	England	sandcastle	countries	nationality
-------	---------	------------	-----------	-------------

1. Oh. Your _____ is very nice. You are so clever.
2. _____ do you come from, James? - I come from America.
3. What's your _____ are you, Linda?
4. My brother studies in _____. He is a student at Cambridge University.
5. I like learning about _____ in the world.

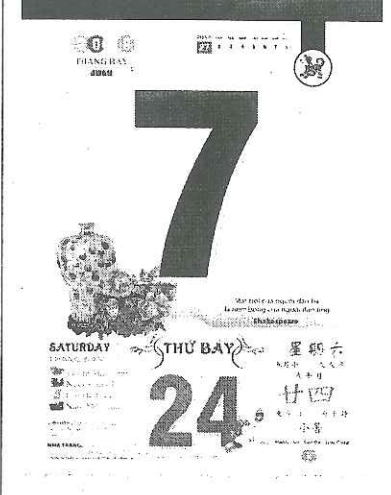
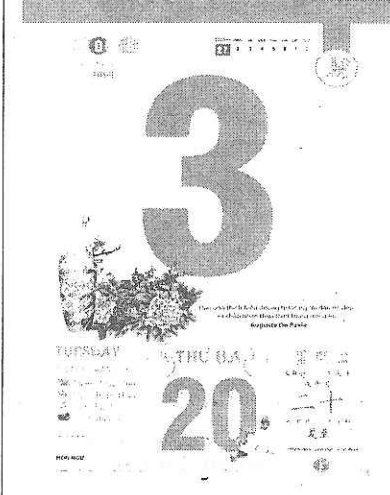
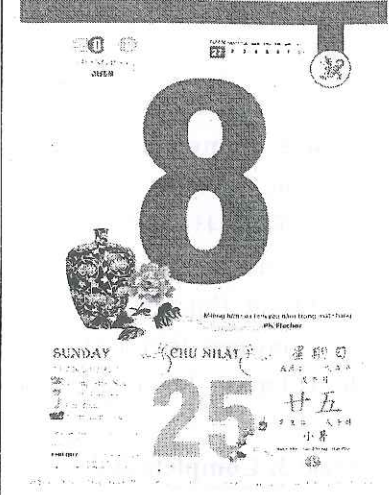
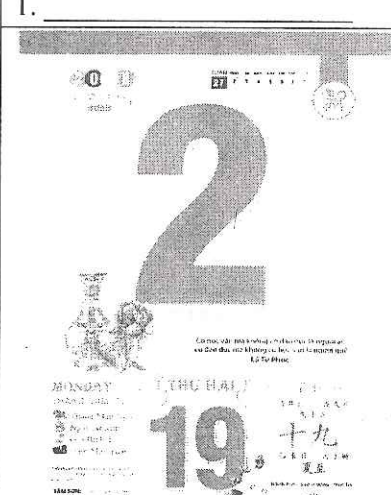
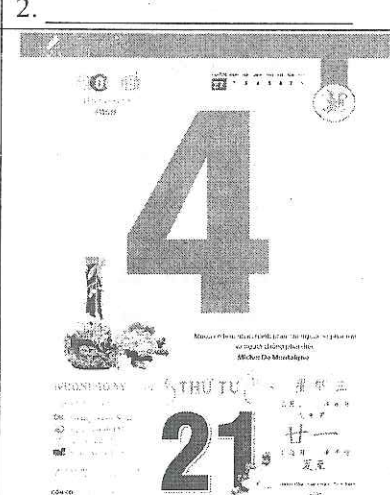
LESSON 3:

New words	Transcription	Meaning
Monday	/ˈmʌndeɪ/	Thứ Hai
Tuesday	/ˈtjuːzdeɪ/	Thứ Ba
Wednesday	/ˈwenzdeɪ/	Thứ Tư
Thursday	/ˈθɜːzdeɪ/	Thứ Năm
Friday	/ˈfraɪdeɪ/	Thứ Sáu
Saturday	/ˈsætədeɪ/	Thứ Bảy
Sunday	/ˈsʌndeɪ/	Chủ nhật
play football	/pleɪ ˈfʊtbɔːl/	chơi bóng đá
watch TV	/wɒtʃ ˈtiːviː/	xem ti vi
visit	/ˈvɪzɪt/	viếng thăm
go to the zoo	/gəʊ tuː ðə zuː/	đi sở thú
go swimming	/gəʊ ˈswɪmɪŋ/	đi bơi
play the piano	/pleɪ ðə piˈænoʊ/	chơi piano
listen to music	/ˈlɪsn tuː ˈmjuːzɪk/	nghe nhạc
grandparents	/ˈgræn peərənt/	ông bà
interview	/ˈɪntəvjuː/	phỏng vấn

report	/rɪ'pɔ:t/	báo cáo
result	/rɪzʌlt/	kết quả

PRACTICE

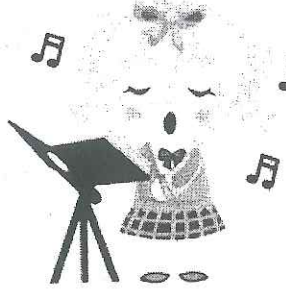
Exercise 1: Look at the picture and write the names of days in a week.

 1. _____	 2. _____	 3. _____
 4. _____	 5. _____	 6. _____

Exercise 2: Add one letter to have correct words.

- | | |
|-------------|-----------------|
| 1. FO_TBALL | 5. _EEKEND |
| 2. P_ANO | 6. SUN_AY |
| 3. _OMEWORK | 7. SC_OOL DAY |
| 4. MUS_C | 8. _RANDPARENTS |

Exercise 3: Look at the picture and complete the sentences with missing words/ phrases of words.

	
1. I like _____ at break time.	2. Mary often _____ on Sunday.
	
3. I usually visit my _____ on Saturday.	4. She likes _____ very much.

LESSON 4:

New words	Transcription	Meaning
January	/ˈdʒænjuəri/	Tháng 1
February	/ˈfebruəri/	Tháng 2
March	/mɑːtʃ/	Tháng 3
April	/ˈeɪprəl/	Tháng 4
May	/meɪ/	Tháng 5
June	/dʒuːn/	Tháng 6
July	/dʒuːlaɪ/	Tháng 7
August	/ɔːˈɡʌst/	Tháng 8
September	/sepˈtembə(r)/	Tháng 9
October	/ɒkˈtəʊbə(r)/	Tháng 10
November	/nəʊˈvembə(r)/	Tháng 11
December	/dɪˈsembə(r)/	Tháng 12
first	/fɜːst/	thứ nhất
second	/ˈsekənd/	thứ Hai
third	/θɜːd/	thứ Ba
fourth	/fɔːθ/	thứ tư
fifth	/fɪfθ/	thứ năm
sixth	/sɪksθ/	thứ sáu

seventh	/'sevnθ/	thứ bảy
eighth	/eitθ/	thứ tám
ninth	/naɪnθ/	thứ chín
tenth	/tenθ/	thứ mười
birthday	/'bɜ:θdeɪ/	ngày sinh
cake	/keɪk/	bánh
birthday cake	/'bɜ:θdeɪ keɪk/	bánh sinh nhật
nice	/naɪs/	tốt
happy	/'hæpi/	hạnh phúc
present	/'preznt/	món quà
penfriend	/'penfrend/	bạn qua thư
dear	/diə(r)/	thân mến
invitation	/ɪnvɪ'teɪʃn/	lời mời
card	/kɑ:d/	thẻ
date	/deɪt/	ngày
address	/ə'dres/	địa chỉ

PRACTICE

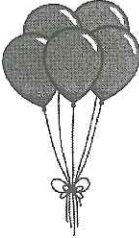
Exercise 1: Write the name of months. The first letter is cue for you.

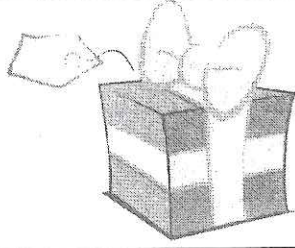
- | | |
|------------|-------------|
| 1. J _____ | 7. J _____ |
| 2. F _____ | 8. A _____ |
| 3. M _____ | 9. S _____ |
| 4. A _____ | 10. O _____ |
| 5. M _____ | 11. N _____ |
| 6. J _____ | 12. D _____ |

Exercise 2: Look at the numbers in column A and write the ordinal number in column B.

A	B	A	B
1. one	a. the first	6. six	f. _____
2. two	b. _____	7. seven	g. _____
3. three	c. _____	8. eight	h. _____
4. four	d. _____	9. nine	i. _____
5. five	e. _____	10. ten	j. _____

Exercise 3: Look at the picture and write the correct words (things for birthday).

		
1. _____	2. _____	3. _____

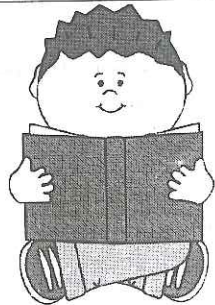
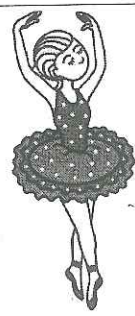
		
4. _____	5. _____	6. _____

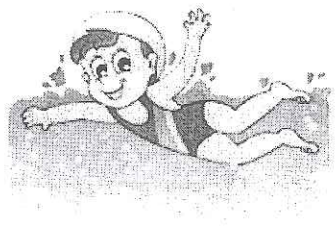
LESSON 5:

New words	Transcription	Meaning
cook	/kʊk/	nấu ăn
dance	/dɑ:nts/	chơi
play	/pleɪ/	chơi
cycle	/'saɪ.kl/	đạp xe
skip	/skɪp/	nhảy dây
skate	/skeɪt/	trượt băng
read	/ri:d/	đọc sách
sing	/sɪŋ/	hát
swim	/swɪm/	bơi
draw	/drɔ:/	vẽ
ride a bike	/raɪd ə baɪk/	đi xe đạp
drive a car	/draɪv ə kɑ:(r)/	lái ô tô
play the piano	/pleɪ ðə pi'ænəʊ/	chơi piano
play the guitar	/pleɪ ðə ɡɪ'tɑ:(r)/	chơi ghi-ta
play soccer	/pleɪ 'sɒkə(r)/	chơi bóng đá
play badminton	/pleɪ 'bædmɪntən/	chơi cầu lông
use a computer	/ju:z ə kəm'pjʊ:tə(r)/	dùng máy tính

PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and complete the sentence.

		
1. I can _____.	2. I can _____.	3. I can _____.

		
4. I can _____.	5. I can _____.	6. I can _____.

Exercise 2: Put the following phrases under the correct picture.

Play the guitar

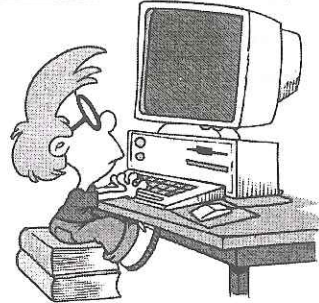
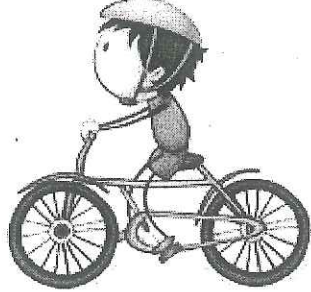
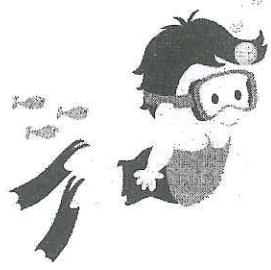
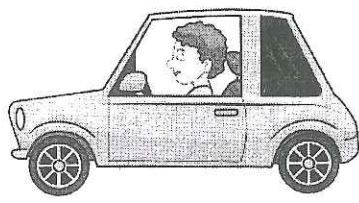
Play soccer

Use a computer

Drive a car

Ride a bike

Swim in the sea

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

1. What can you do? - I _____ sing and dance.
2. My father can read _____ books.
3. Tony can't play the guitar but he can play _____.
4. Where is Phong? - He is _____ TV in the living room.
5. My mother and my father are cooking in the _____.

LESSON 6:

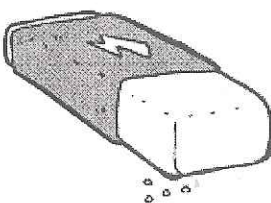
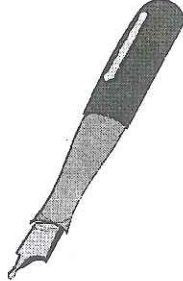
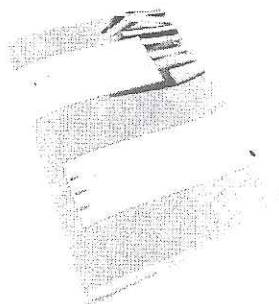
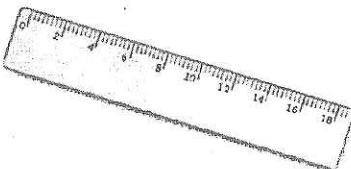
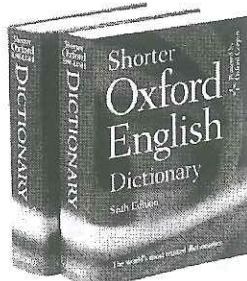
New words	Transcription	Meaning
class	/kla:s/	lớp
grade	/greɪd/	khối
street	/stri:t/	phố
address	/ə'dres/	địa chỉ
primary school	/'praɪməri sku:l/	trường tiểu học
stream	/stri:m/	dòng suối
district	/'dɪs.trɪkt/	huyện, quận
big	/bɪg/	to
small	/smɔ:l/	nhỏ
way	/weɪ/	con đường
fun	/fʌn/	vui vẻ
beautiful	/'bjʊ:tɪfəl/	đẹp
long	/lɒŋ/	dài
walk	/wɔ:k/	đi bộ

PRACTICE

Exercise 1: Pick out one letter to have correct words.

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. SkCHOOL | 5. CLATSS |
| 2. BiEAUTIFUL | 6. SCHOOL BADG |
| 3. STRiEET | 7. DITSTRICK |
| 4. ADDRETSS | 8. CLATSSMATE |

Exercise 2: Look at the picture and write the correct words under each picture. (about school things)

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

1. What _____ are you in, Phong?
2. This is my school. It's small but _____.
3. There are twenty _____ in our school.
4. There are two beautiful _____ on the wall in my classroom.
5. How many _____ are there in your classroom?

LESSON 7:

New words	Transcription	Meaning
house	/haʊs/	ngôi nhà
read books	/ri:d bʊk/	đọc sách
watch TV	/wɒtʃ ti:'vi:/	xem tv
swim	/swim/	bơi
cook	/kʊk/	nấu ăn
collect stamps	/kə'lekt stæmp/	sưu tầm tem
play chess	/plei tʃes/	chơi cờ
listen to music	/'lɪsən tu: 'mju:zɪk/	nghe nhạc
play the guitar	/plei ɡɪ'tɑ: /	chơi guitar
music club	/'mju:zɪk klʌb/	câu lạc bộ âm nhạc
fly a kite	/flaɪ ə kaɪt/	thả diều
ride a bike	/raɪd ə baɪk/	đi xe đạp
sail a boat	/seɪl ə bəʊt/	chèo thuyền
play sport	/plei spɔ:t/	chơi thể thao
draw pictures	/drɔ: pɪktʃəz/	vẽ tranh
make model	/meɪk mɒdəl/	làm mô hình
cool	/ku:l/	thú vị
hobby	/'hɒbi/	sở thích
comic book	/'kɒmɪk bʊk/	truyện tranh

PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and put the correct phrases under each picture.

watch TV

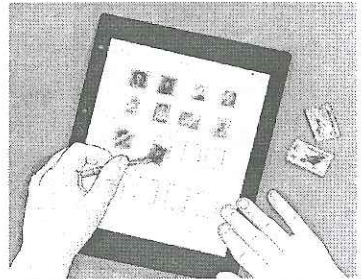
play chess

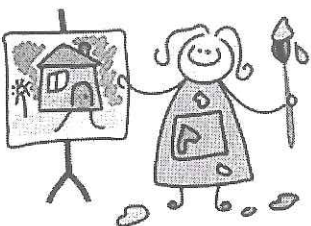
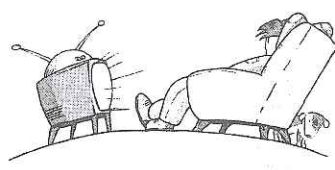
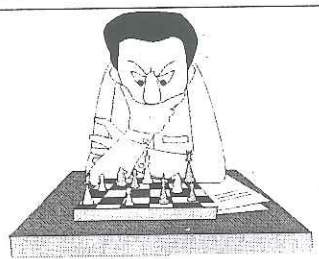
collect stamps

draw pictures

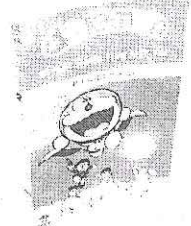
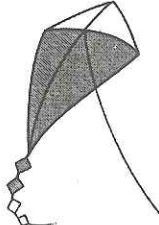
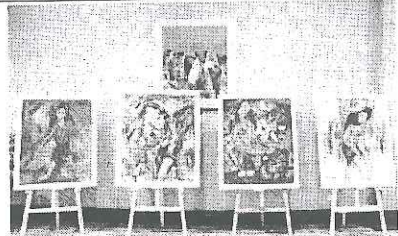
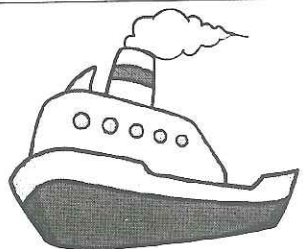
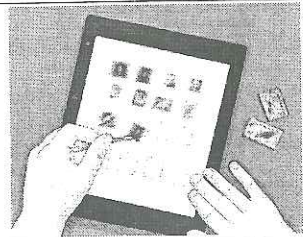
listen to music

Play the guitar

		
1. _____	2. _____	3. _____

		
4. _____	5. _____	6. _____

Exercise 2: Match the words with the correct pictures.

No.	Words	Opt.	Pictures
1.	pictures	a.	
2.	stamp collection	b.	
3.	comic book	c.	
4.	kite	d.	
5.	boat	e.	

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

1. What's your hobby, Peter? – I like playing _____.
2. What do you like doing in your free time? I like _____ to music.
3. _____ are Tom and Mary? – They are playing chess in the room.
4. Do you like collecting stamps? – No, I don't. I like drawing _____.
5. Mary is in the living room. She is _____ cartoons.

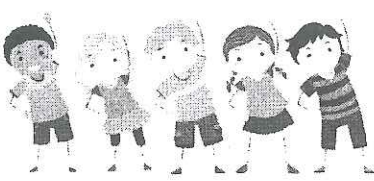
LESSON 8:

New words	Transcription	Meaning
Maths	/mæθs/	Toán
Science	/saɪənts/	Khoa học
IT (Information Technology)	/aɪ'ti:/	Tin học
Vietnamese	/vjetnə'mi:z/	Tiếng Việt
Art	/ɑ:rt/	Mĩ Thuật
Music	/'mju:zɪk/	Âm nhạc
English	/'ɪŋɡlɪʃ/	Tiếng Anh
PE (Physical Education)	/pi:'i:/	Thể dục
school	/sku:l/	trường học
subject	/'sʌbdʒekt/	môn học
Monday	/'mʌndeɪ/	thứ Hai
Tuesday	/'tju:zdeɪ/	thứ Ba
Wednesday	/'wenzdeɪ/	thứ Tư
Thursday	/'θɜ:zdeɪ/	thứ Năm
Friday	/'fraɪdeɪ/	thứ Sáu
Saturday	/'sætədeɪ/	thứ Bảy
Sunday	/'sʌndeɪ/	chủ nhật
teacher	/'ti:tʃər/	giáo viên
pupil	/'pju:pəl/	học sinh

PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and write the correct words under each picture.

		
1. _____	2. _____	3. _____

 4. _____	 5. _____	 6. _____
---	---	---

Exercise 2: Do you remember the names of days. List it.

- | | |
|---------|---------|
| 1. | 5. |
| 2. | 6. |
| 3. | 7. |
| 4. | |

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

	and	favourite	learns	When	school
1.	What's your _____ subject, Tom? – I like Maths.				
2.	_____ do you have English?				
3.	Does Linda like Arts _____ Music?				
4.	His _____ is on Hoang Ngan Street.				
5.	We _____ about numbers and calculations in Maths.				

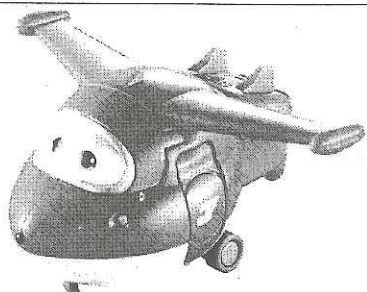
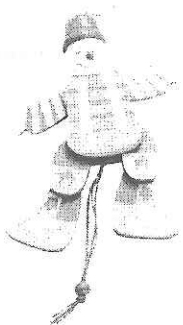
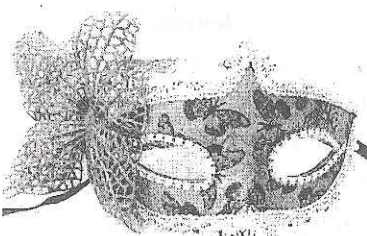
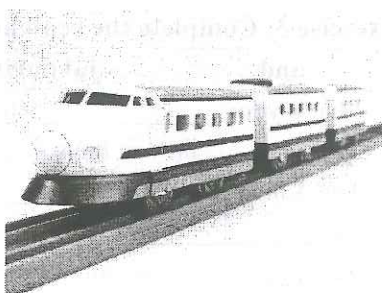
LESSON 9:

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
watch	/wɒtʃ/	xem
listen	/ˈlɪsən/	nghe
write	/raɪt/	viết
read	/ri:d/	đọc
play	/pleɪ/	chơi
make	/meɪk/	làm (làm ra một cái gì đó)
draw	/drɔ:/	vẽ
paint	/peɪnt/	son
do	/du:/	làm
video	ˈvɪdiəʊ/	vi de ô
music	/ˈmju:zɪk/	âm nhạc
dictation	/dɪkˈteɪʃən/	chính tả
text	/tekst/	văn bản
paper	/ˈpeɪpər/	giấy
boat	/bəʊt/	thuyền
picture	/ˈpɪktʃər/	bức tranh
kite	/kaɪt/	con diều
plane	/pleɪn/	máy bay

puppet	/'pʌpɪt/	con rối
mask	/mɑːsk/	mặt nạ

PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and write the correct words under each picture.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

Exercise 2: Match the verbs with nouns.

No.	Verb	Opt.	Noun
1.	write	a.	the piano
2.	read	b.	a dictation
3.	listen	c.	TV
4.	watch	d.	to music
5.	play	e.	comic books

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

books	writing	plays	guitar	going
-------	---------	-------	--------	-------

- Where is Linda? – She is playing the _____ in the room.
- Phong often _____ football when he is free.
- What are your parents doing? – They are _____ shopping.
- She likes reading comic _____ very much.
- Lam and Mai Anh are in the classroom. They are _____ a dictation.

LESSON 10:

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
at home	/æt həʊm/	ở nhà
at the zoo	/æt ðə zu:/	ở sở thú
on the beach	/ɒn ðə bi:tʃ/	trên bãi biển
in the library	/ɪn ðə 'laɪbrəri/	trong thư viện
what about...?	/wɒt ə 'baʊt/	Vậy còn ...?
beach	/bi:tʃ/	bãi biển
yesterday	/'jestədeɪ/	ngày hôm qua
play	/pleɪ/	chơi
paint	/peɪnt/	vẽ, sơn
water	/'wɔ:tər/	tưới nước
flower	/'flaʊər/	hoa
badminton	/'bædmɪntən/	cầu lông
chess	/tʃes/	cờ vua
garden	/'gɑ:dən/	khu vườn
happy	/'hæpi/	hạnh phúc
cold	/kəʊld/	lạnh
hot	/hɒt/	nóng

PRACTICE

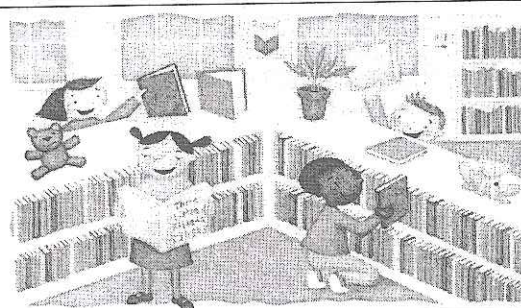
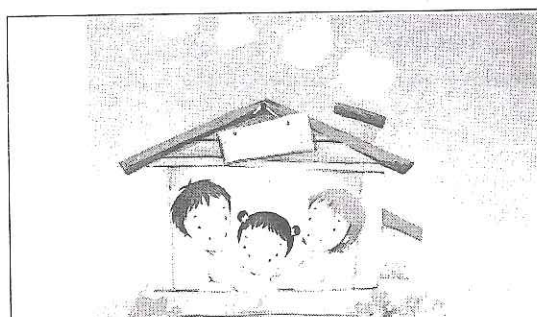
Exercise 1: Put the adverbial phrases under the picture.

on the beach

at home

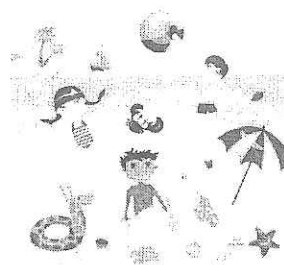
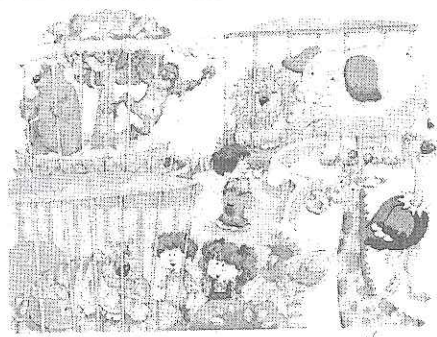
in the library

at the zoo



1. _____

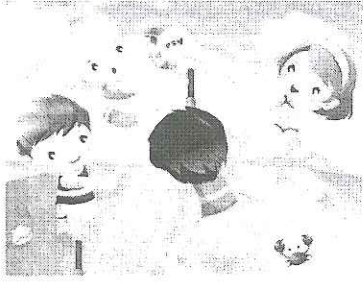
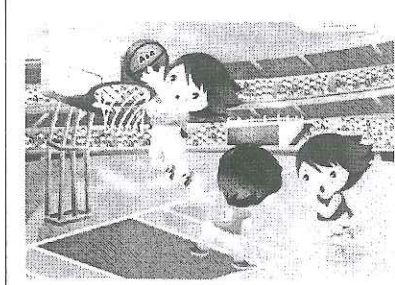
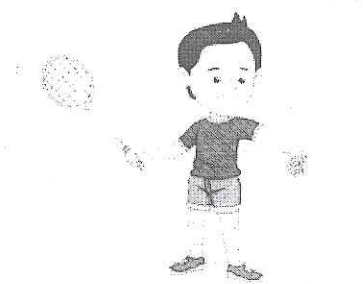
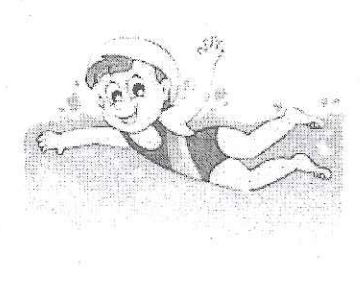
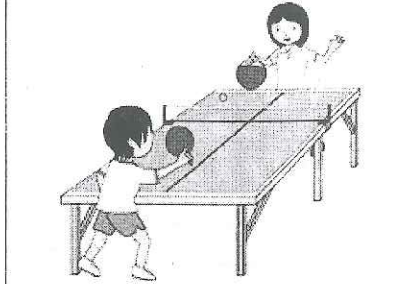
2. _____



4. _____

5. _____

Exercise 2: Write the names of sports under each picture.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

Guitar	beautiful	listen	Where	sandcastles
--------	-----------	--------	-------	-------------

- _____ were you yesterday? – I was on the beach.
- What did Linda and Mary do on the beach? – They built _____.
- Can you play basketball, Phong? – No, I can't. But I can play the _____.
- What do you often do at break time? – I often _____ to music.
- Linda and Mary painted a very _____ picture yesterday.

LESSON 11:

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
get up	/get ʌp/	thức dậy
go to school	/gəʊ tu sku:l/	đi học
breakfast	/'brekfəst/	bữa sáng
lunch	/lʌntʃ/	bữa trưa
dinner	/'dɪnər/	bữa tối
for	/fɔ:r/	dành cho
what time	/wɒt taɪm/	mấy giờ
late	/leɪt/	trễ
have dinner	/hæv' dɪnər/	ăn tối
have breakfast	/hæv' brekfəst/	ăn sáng
have lunch	/hæv lʌntʃ/	ăn trưa
start	/stɑ:t/	bắt đầu
finish	/'fɪnɪʃ/	kết thúc

go home	/gəʊ həʊm/	về nhà
homework	/'həʊm wɜ:k/	bài tập về nhà
go to bed	/gəʊ tu bed/	đi ngủ

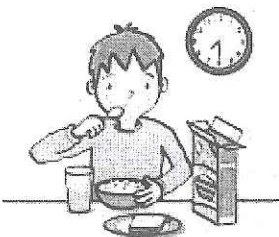
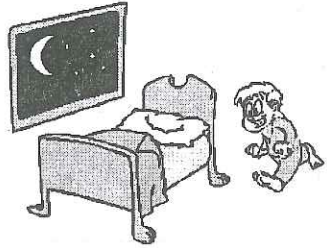
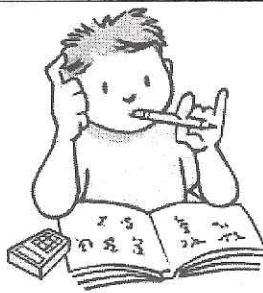
PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and put the correct phrases under each picture.

go to bed
listen to music

do homework
go to school

have breakfast
cook a meal

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

Exercise 2: Add one letter to have correct words.

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. _ REAKFAST | 5. _ ET UP |
| 2. FIN _ SH | 6. TI _ E |
| 3. H _ MEWORK | 7. PL _ Y |
| 4. ST _ RT | 8. CL _ SSMATE |

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- What time do you go to _____?
- She usually has _____ at seven a.m.
- My school starts at 7.15 and _____ at 4 o'clock.
- I often help my _____ do housework after school.
- Do you like _____, Mai? - Yes, I do. But I am a bad chef.

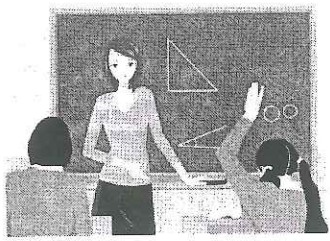
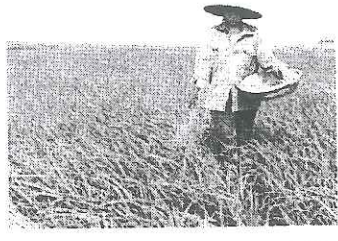
LESSON 12:

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
interview	/ˈɪntəvjuː/	phỏng vấn
partner	/ˈpɑːtnər/	đồng tác
job	/dʒɒb/	công việc
family member	/ˈfæməli ˈmembər/	thành viên trong gia đình
about	/əˈbaʊt/	về
teacher	/ˈtiːtʃər/	giáo viên
nurse	/nɜːs/	y tá
student	/ˈstjuːdənt/	sinh viên
worker	/ˈwɜːkər/	công nhân
clerk	/kləːk/	thư kí
doctor	/ˈdɒktər/	bác sĩ
farmer	/ˈfɑːmə/	nông dân
driver	/ˈdraɪvər/	tài xế
brother	/ˈbrʌðər/	anh trai
uncle	/ˈʌŋkl/	chú, bác
aunt	/ɑːnt/	cô, gi
father	/ˈfɑːðər/	cha
mother	/ˈmʌðər/	mẹ
grandpa	/ˈgrændpaː/	ông
grandma	/ˈgrændmaː/	bà
factory	/ˈfæktəri/	nhà máy
hospital	/ˈhɒspɪtəl/	bệnh viện
field	/fiːld/	cánh đồng
office	/ˈɒfɪs/	văn phòng
well done	/welɪdʌn/	tốt
your turn	/jɔːrtʃːn/	đến lượt bạn
correct	/kəˈrekt/	chính xác
great	/greɪt/	tuyệt

PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and write the names of jobs.

		
1. _____	2. _____	3. _____

		
4. _____	5. _____	6. _____

Exercise 2: Match the place of work with the job.

No.	Jobs	Opt.	Working places
1.	teacher	a.	farm
2.	farmer	b.	office
3.	doctor	c.	school
4.	worker	d.	hospital
5.	clerk	e.	factory

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- Where does your _____ work? – He works on a farm.
- What does your mother do? – She is a _____.
- What would you like to be in the _____? – I'd like to be an engineer.
- Miss Mai Anh is a clerk. She _____ for Vietcombank.
- _____ at the school! My mother is a teacher in this school.

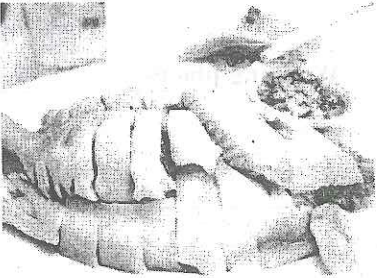
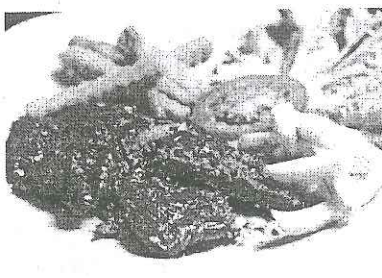
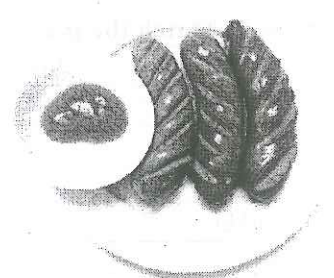
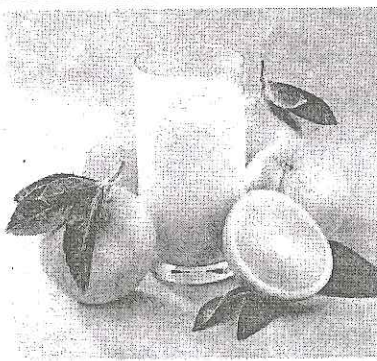
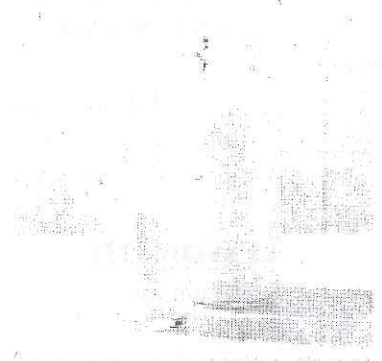
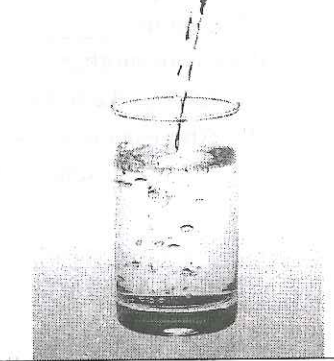
LESSON 13:

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
favourite	/ˈfeɪvərɪt/	ưa thích
drink	/drɪŋk/	đồ uống
food	/fu:d/	đồ ăn
juice	/dʒu:s/	nước hoa quả
orange	/ˈɒrɪndʒ/	quả cam
apple	/ˈæpl/	quả táo
lemonade	/leməˈneɪd/	nước chanh
water	/ˈwɔ:tər/	nước lọc
milk	/mɪlk/	sữa
chicken	/ˈtʃɪkɪn/	thịt gà
fish	/fɪʃ/	cá
rice	/raɪs/	cơm
bread	/bred/	bánh mì
beef	/bi:f/	thịt bò
meat	/mi:t/	thịt
pork	/pɔ:k/	thịt lợn
noodles	/ˈnu:dl/	mì sợi

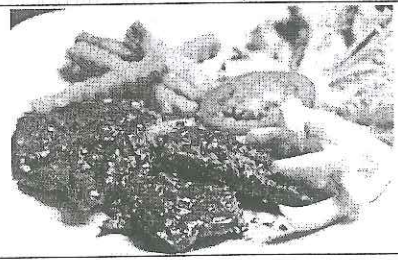
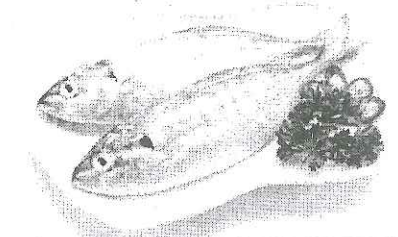
vegetable	/'vedʒtəbl/	rau
dish	/dɪʃ/	món ăn
leaf	/li:f/	lá cây
younger	/'jʌŋk stər/	trẻ hơn
yellow	/'jeləʊ/	màu vàng

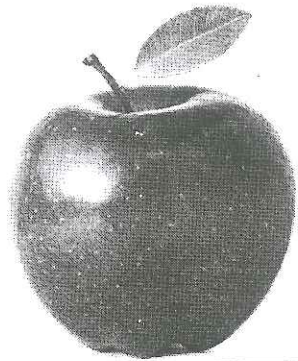
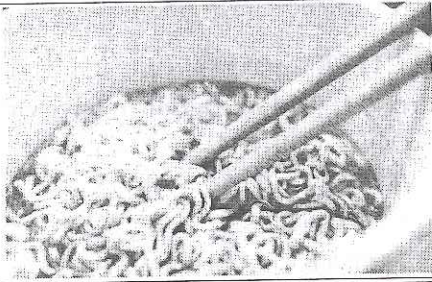
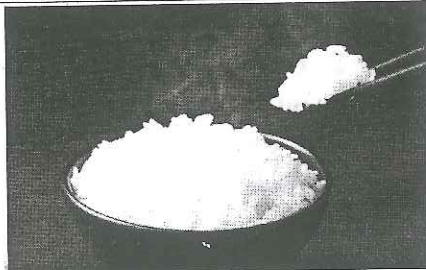
PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and write the correct word under it.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

Exercise 2: Match the words with the correct pictures.

No.	Words	Opt.	Pictures
1.	apple	a.	
2.	beef	b.	

3.	rice	c.	
4.	noodle	d.	
5.	fish	e.	

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 3: Complete the sentences with the missing words.

children	lunch	favourite	bowls	Would
----------	-------	-----------	-------	-------

1. What's your _____ food? - It's chicken.
2. _____ you like some orange juice? - Yes, please.
3. What time do you have _____ at school?
4. Mary and Tom eat four _____ of rice every day.
5. Where are the _____? - They are in the school canteen.

LESSON 14:

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
email	/i:meil/	thư điện tử
tall	/tɔ:l/	cao
short	/ʃɔ:t/	thấp
slim	/slim/	mảnh mai
old	/əʊld/	già
young	/jʌŋ/	trẻ

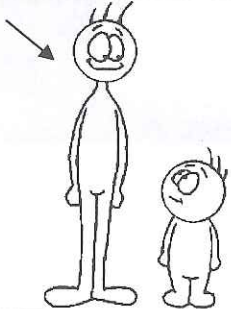
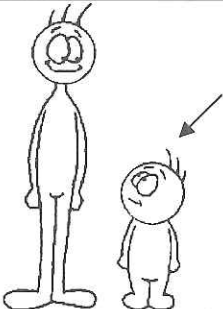
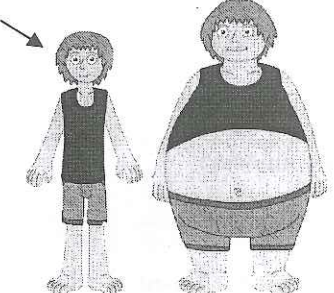
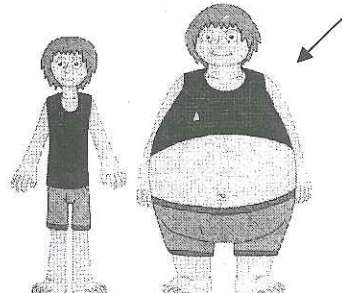
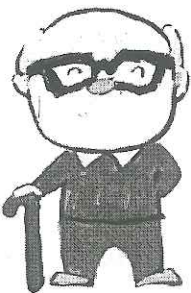
thick	/θɪk/	dày
thin	/θɪn/	mỏng
strong	/strɒŋ/	khỏe
weak	/wi:k/	yếu
good-looking	/gʊd lʊkɪŋ/	ưa nhìn
attractive	/ə'træktɪv/	hấp dẫn
beautiful	/'bjʊ:tɪf ə l/	đẹp
pretty	/'prɪti/	xinh
handsome	/'hænsəm/	đẹp trai

PRACTICE

Exercise 1: Add one letter to have correct words. (About personal appearance.)

- | | |
|-----------------|-------------|
| 1. _OOD-_OOKING | 5. PRE_TY |
| 2. ATT_ACTIVE | 6. HAN_SOME |
| 3. BE_UTIFUL | 7. _EAK |
| 4. _TRONG | 8. YO_NG |

Exercise 2: Look at the picture and write the correct words under each picture. (descriptive adjective about personal appearance.)

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

What	short	Look	beautiful	grandparents
------	-------	------	-----------	--------------

1. She is tall. She looks very _____ in the dress.
2. _____ does your mother look like?
3. My _____ are old but very nice.

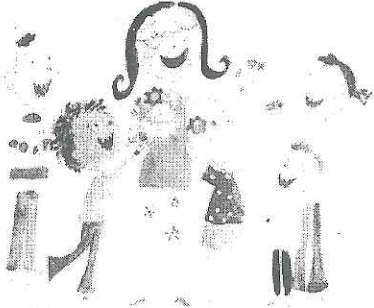
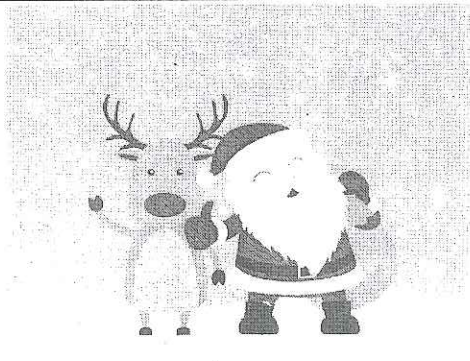
4. _____ at the boy! He is so cute.
5. The girl is _____ but the boy is tall.

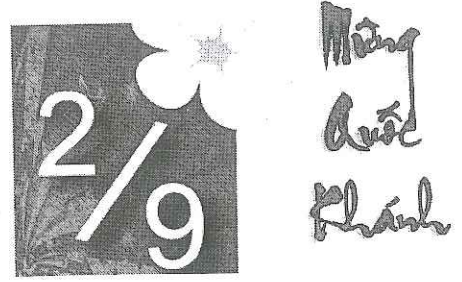
LESSON 15:

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
New Year	/nju: jɪə r /	năm mới
Children's Day	/'tʃɪldrən deɪ/	Ngày Quốc tế Thiếu nhi
Teacher's Day	/'ti:tʃər deɪ/	ngày nhà giáo
Christmas	/'krɪsməs/	lễ giáng sinh
party	/'pɑ:ti/	bữa tiệc
smart	/smɑ:t/	thông minh, sáng sủa
happy	/'hæpi/	hạnh phúc, chúc mừng
decorate	/'dekəreɪt/	trang trí
clothes	/kləʊðz/	quần áo
lucky	/'lʌki/	may mắn
lucky money	/'lʌki 'mʌni/	tiền lì xì
firework	/'faɪəwɜ:k/	pháo hoa
display	/dɪ'spleɪ/	màn trình diễn
flower	/'flaʊə r /	hoa
new	/nju: /	mới
parents	/'peərənts/	cha mẹ
close	/kləʊz/	đóng
clean	/kli:n/	quét dọn, làm sạch
buy	/baɪ/	mua
beautiful	/'bjʊ:tɪf ə l/	đẹp
wish	/wɪʃ/	điều ước, mong ước
greeting card	/'gri:tɪŋ kɑ:d/	thiệp chúc mừng
family	/'fæməli/	gia đình

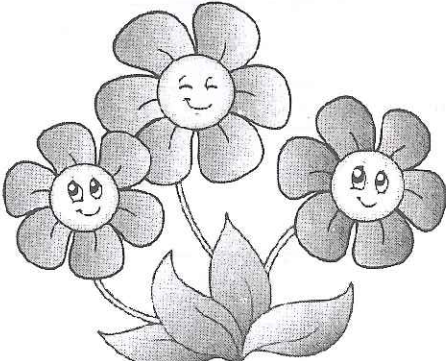
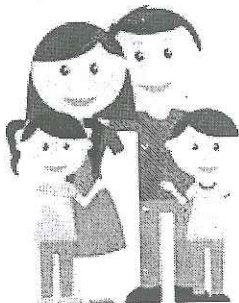
PRACTICE

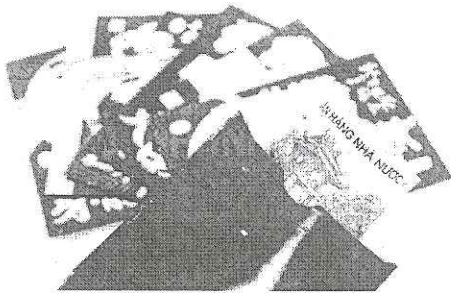
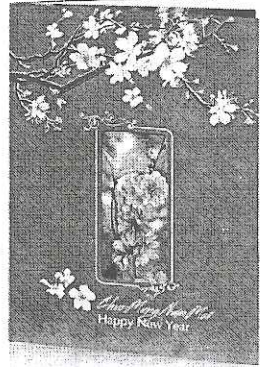
Exercise 1: Look at the picture and write the names of holidays under each picture.

Mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11 	
1. _____	2. _____

	
4. _____	5. _____

Exercise 2: Match the words with the correct pictures.

No.	Words	Opt.	Pictures
1.	Lucky money	a.	
2.	Fire work	b.	
3.	Greeting card	c.	

4.	Flowers	d.	
5.	Family	e.	

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

firework	dress	decorating	clean	lucky money
----------	-------	------------	-------	-------------

1. What are you doing, Quan? - I'm _____ my house.
2. Mai and Nam often gets lots of _____ at Tet.
3. We usually watch _____ display on TV. It's very beautiful.
4. Your _____ is so beautiful.
5. My parents always _____ the house before Tet.

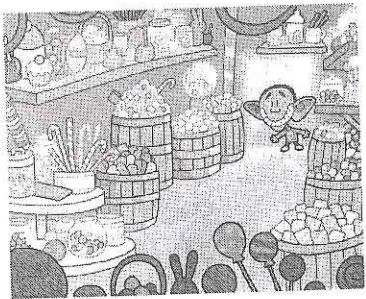
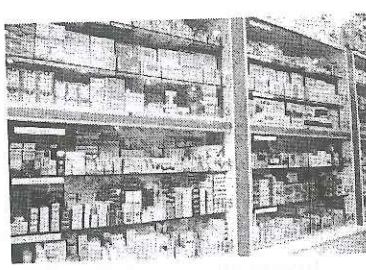
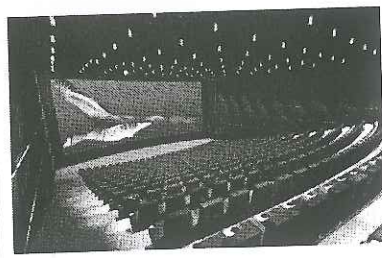
LESSON 16:

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
bakery	/ˈbeɪkəri/	tiệm bánh mì
pharmacy	/ˈfɑːməsi/	hiệu thuốc
supermarket	/ˈsuːpəməːkɪt/	siêu thị
sweet shop	/swiːtʃɒp/	cửa hàng kẹo
bookshop	/ˈbʊkʃɒp/	hiệu sách
together	/təˈgeðər/	cùng nhau
cinema	/ˈsɪnəmə/	rạp phim
zoo	/zuː/	sở thú
sweet	/swiːt/	kẹo
book	/bʊk/	cuốn sách
pen	/pen/	chiếc bút

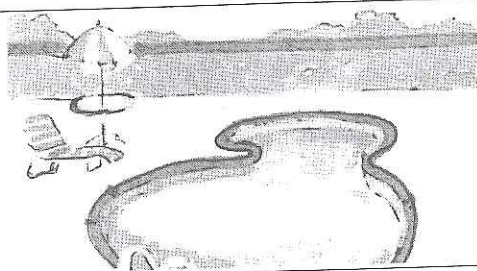
ruler	/'ru:lər/	thước kẻ
chocolate	/'tʃɒklət/	sô cô la
bread	/bred/	bánh mì
cake	/keɪk/	chiếc bánh
swimming pool	/'swɪmɪŋpu:l/	bể bơi
hungry	/'hʌŋɡri/	đói
gym	/dʒɪm/	phòng gym
because	/bɪ'kəz/	bởi vì
delicious	/dɪ'ljʃəs/	ngon
medicine	/'medɪsən/	thuốc
see	/si:/	nhìn

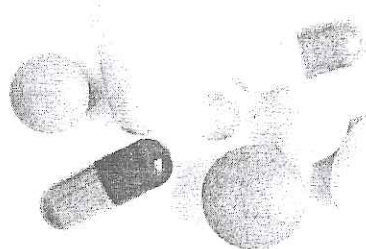
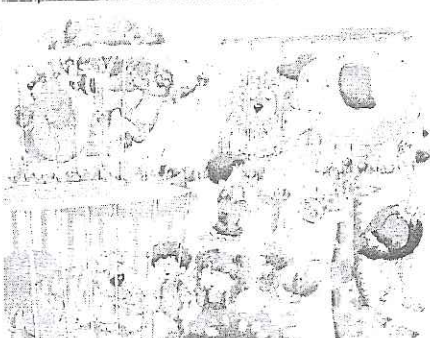
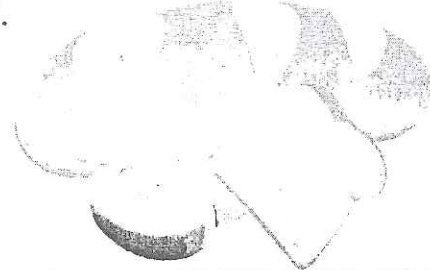
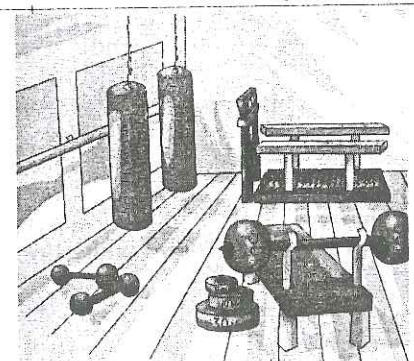
PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and write the correct words under each picture.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

Exercise 2: Match the words with the correct pictures.

No.	Words	Opt.	Pictures
1.	Zoo	a.	

2.	Gym	b.	
3.	Swimming pool	c.	
4.	Medicine	d.	
5.	bread	e.	

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

animals	swimming pool	Where	mother	hospital
---------	---------------	-------	--------	----------

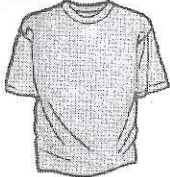
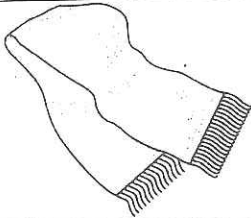
- _____ are you going, Linda? - I'm going to the bookshop.
- Where is the pharmacy, please? - It's opposite the _____.
- My _____ often goes to the supermarket with my father on Sunday.
- I am at the zoo. There are lots of _____ here.
- It's so hot today. Let's go to the _____ this afternoon!

LESSON 17:

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
T-shirt	/ˈtiːʃɜːt/	áo phông
scarf	/skaːf/	khăn quàng
blouse	/blaʊz/	áo cánh (của phụ nữ)
jacket	/ˈdʒækɪt/	áo khoác
skirt	/skɜːt/	váy ngắn
jumper	/ˈdʒʌmpə/	áo len chui đầu
buy	/baɪ/	mua
how much	/haʊmʌtʃ/	bao nhiêu (để hỏi giá)
sure	/ʃʊːr/	chắc chắn
orange	/ˈɒrɪndʒ/	màu cam
blue	/bluː/	màu xanh
pink	/pɪŋk/	màu hồng
red	/red/	màu đỏ
yellow	/ˈjeləʊ/	màu vàng
purple	/ˈpɜːpl/	màu tím
trousers	/ˈtraʊzəz/	quần
sale assistant	/seɪləˈsɪstənt/	người bán hàng
jeans	/dʒiːnz/	quần jeans
socks	/sɒks/	bít tất
slippers	/ˈslɪpə/	dép đi trong nhà
shoes	/ʃuː/	giày
sandals	/ˈsændl/	dép
clothes	/klaʊðz/	quần áo
a pair of	/əpeəv/	một đôi

PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and write the correct words under each picture. (1)

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

Exercise 2: Look at the picture and write the correct words under each picture. (2)

	
1. _____	2. _____
	
3. _____	4. _____

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

colour	works	shoes	scarf	How
--------	-------	-------	-------	-----

- How much is the _____, please? – It's ten thousand dong.
- What _____ is your dress? – It's pink.
- _____ much are the Jeans, please? – They're ninety thousand dong.
- Your _____ are very nice. Where did you buy them?
- My mother is a sale assistant. She _____ in a shop in the city centre.

LESSON 18:

Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
mobile phone	/ˈməʊbaɪl fəʊn/	điện thoại di động
phone number	/fəʊnˈnʌmbər/	số điện thoại
birthday present	/ˈbɜːθdeɪ ˈpreznt/	quà sinh nhật
from	/frɒm/	từ
may I	/meɪ aɪ/	tôi có thể?
please	/pliːz/	vui lòng
who	/huː/	ai
free	/friː/	rảnh rỗi
tomorrow	/təˈmɒrəʊ/	ngày mai
picnic	/ˈpɪknɪk/	chuyến dã ngoại
call back	/kɔːl bæk/	gọi điện lại
then	/ðen/	sau đó
go for a walk	/gəʊ fɔː ə wɔːk/	đi bộ
go for a picnic	/gəʊ fɔː ə ˈpɪknɪk/	đi dã ngoại

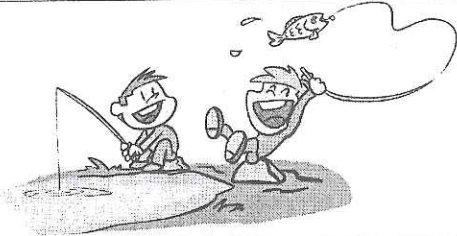
go fishing	/gəʊ' fiʃɪŋ/	đi câu cá
go skating	/gəʊ' sketɪŋ/	đi trượt pa tanh
enjoy	/ɪn' dʒɔɪ/	tận hưởng
repeat	/rɪ' pi:t/	lặp lại
invite	/ɪn' vaɪt/	mời mọc
party	/' pa:ti/	bữa tiệc
the sun	/ðə sʌn/	mặt trời
the sea	/ðə si:/	biển
countryside	/' kʌntrisaɪd/	vùng quê
true	/tru:/	đúng
false	/fəʊls/	sai

PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and put the correct phrases under each picture.

go for a picnic
go skating

go fishing
go for a walk

	
1. _____	2. _____
	
3. _____	4. _____

Exercise 2: Add one letter to have correct words.

1. M_BILE PHONE

5. _OUNTRYSIDE

2. BIRT_DAY

6. IN_ITE

3. _ICNIC

7. EN_OY

4. PRE_ENT

8. P_RTY

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

fishing	phone	party	friends	What's
---------	-------	-------	---------	--------

1. Wow, your mobile _____ is very nice, Tom.

2. _____ your phone number? – It's 0164 248 217.

3. Would you like to go _____ with us this afternoon?

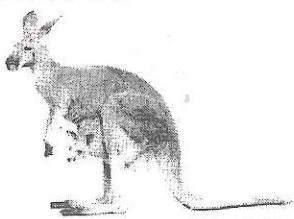
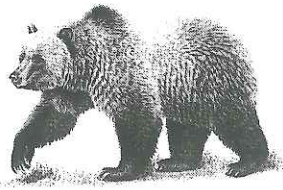
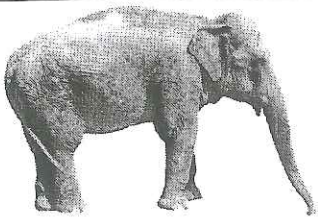
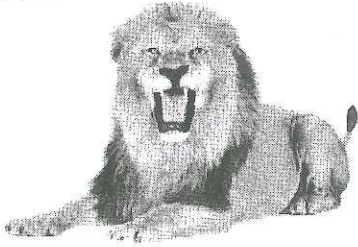
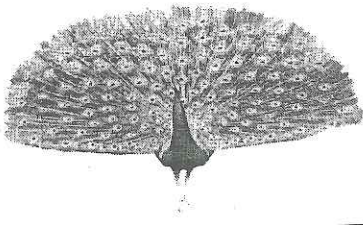
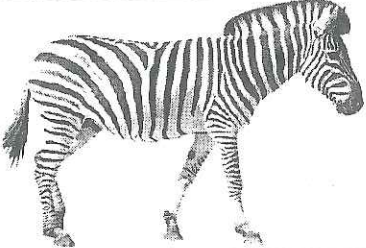
4. Linda and her _____ are going for a picnic in the park.
5. We had a very happy _____ at Tony's house last night.

LESSON 19:

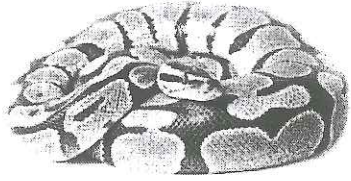
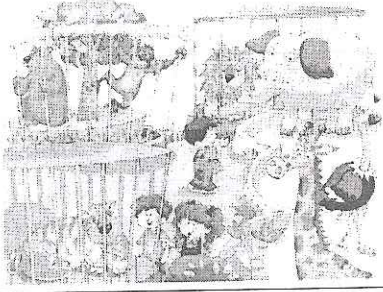
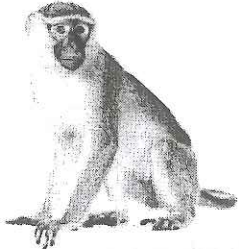
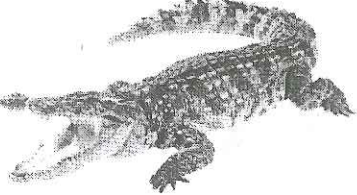
Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
weather	/ˈweðər/	thời tiết
wonderful	/ˈwʌndəfəl/	tuyệt vời
animal	/ˈæniməl/	thú vật
great idea	/ɡreɪt aɪˈdɪə/	ý kiến hay
zoo	/zuː/	sở thú
monkey	/ˈmʌŋki/	con khỉ
there	/ðeər/	ở đó
kangaroo	/kæŋɡərˈuː/	chuột túi
crocodile	/ˈkrɒkədail/	cá sấu
tiger	/ˈtaɪɡər/	con hổ
elephant	/ˈelɪfənt/	con voi
funny	/ˈfʌn.i/	buồn cười
scary	/ˈskeəri/	đáng sợ
bear	/beər/	con gấu
zebra	/ˈzeb.rə/	ngựa vằn
what about	/wɒt əˈbaʊt/	thế còn ...?
beautiful	/ˈbjuːtɪfəl/	đẹp
enormous	/ɪˈnɔːməs/	khổng lồ
dangerous	/ˈdeɪndʒərəs/	nguy hiểm
perhaps	/pəˈhæps/	có lẽ

PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and write the correct words under each picture.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

Exercise 2: Match the words with the correct pictures.

No.	Words	Opt.	Pictures
1.	Monkey	a.	
2.	Crocodile	b.	
3.	Python	c.	
4.	Panda	d.	
5.	zoo	e.	

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

elephant	funny	crocodiles	Where	Sunday
----------	-------	------------	-------	--------

- I like monkeys because they are very _____.
- _____ would you like to go? – I'd like to go to the zoo.
- Look at the _____. It's so enormous.
- Linda doesn't like _____ because they are scary and dangerous.
- Tomorrow is _____. What about going to the zoo? – Good idea!

LESSON 20:

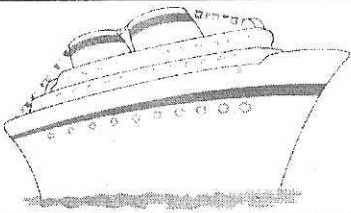
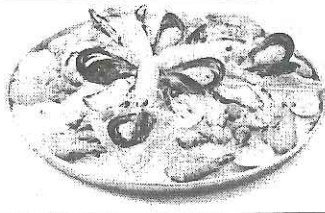
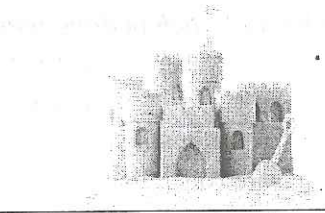
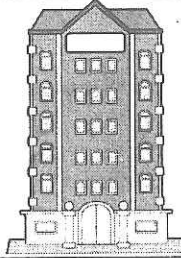
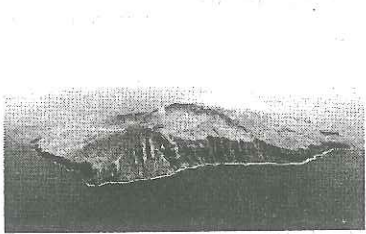
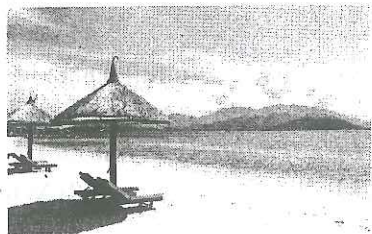
Tiếng Anh	Phiên âm	Tiếng Việt
holiday	/ˈhɒlɪdeɪ/	kì nghỉ
summer	/ˈsʌmə/	mùa hè
stay at home	/steɪæt həʊm/	ở nhà
next month	/nekst mʌntθ/	tháng tới
prepare	/prɪˈpeə/	chuẩn bị
sea	/si:/	biển
seafood	/ˈsi:fu:d/	hải sản
boat cruise	/bəʊt kru:z/	du thuyền
build	/bɪld/	xây dựng
sandcastle	/ˈsænd kɑ:s/	lâu đài cát
hotel	/həʊˈtel/	khách sạn
stay	/steɪ/	ở
delicious	/dɪˈlɪʃəs/	thơm ngon
visit	/ˈvɪzɪt/	viếng thăm
island	/ˈaɪlənd/	hòn đảo
around	/əˈraʊnd/	vòng quanh
bay	/beɪ/	vịnh

PRACTICE

Exercise 1: Reorder the letters to have correct words.

No.	Wrong words	Correct words
1.	LIYDHOA	
2.	ARRPPEE	
3.	ELOUDICIS	
4.	SIVIT	
5.	ICCNPI	

Exercise 2: Look at the picture and write the correct words under each picture.

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

seafood	fresh	holiday	beautiful	parents
---------	-------	---------	-----------	---------

1. Your sandcastle is very _____. You are so clever, Mai Anh.
2. What would you like to eat? I'd like _____, please.
3. My _____ stay in a small hotel near the beach.
4. The food is so _____ and delicious here.
5. Where will they go for this summer _____?

B. GRAMMAR

1. Để gửi lời chào ta dùng mẫu câu sau:

Good + buổi.

- Ex: Good morning: Chào buổi sáng.
 Good afternoon: Chào buổi chiều.
 Good evening: Chào buổi tối.

2. Để chào tạm biệt ta dùng mẫu câu sau:

- Ex: Good bye: Tạm biệt
 Good bye. See you tomorrow: Tạm biệt. Hẹn gặp ngày mai.
 Goodbye. See you later: Tạm biệt. Hẹn gặp lại bạn.
 Good night: Chúc ngủ ngon

3. Để hỏi quê quán ta dùng mẫu câu sau:

- (?) Where are you from?
 (+) I am from + tên nước/thành phố/...
 Hoặc: We are from + tên nước/thành phố/...

- Ex: Where are you from?
 I'm from Britain.

Hoặc ta có thể dùng mẫu câu:

- (?) Where do/does + S + come from?
 (+) S + come(s) from + tên nước/thành phố/...

- Ex: Where do you come from?
 I come from America.

4. Để hỏi quốc tịch ta dùng mẫu câu sau:

- (?) What nationality + am/ is/ are + S?
 (+) S + am/ is/ are + quốc tịch.

- Ex: What nationality are you?
 We are Australian.

5. Để hỏi tên đầy đủ ta dùng mẫu câu sau:

- (?) What is your full name?
 (+) It is + tên đầy đủ.

- Ex: What's your full name?
 It's Nguyen Ngoc Huyen.

6. Để hỏi hôm nay là thứ mấy ta dùng mẫu câu sau:

- (?) What day is it today?
 (+) It's + day of the week.

Ex: What day is it today?

It's Monday.

7. Để hỏi xem ai đó làm gì vào ngày gì ta dùng mẫu câu sau:

(?) What do/does + S + do + on + day of the week?

(+) S + V + ...

Ex: What do you do on Friday?

I go to school on Friday.

Ex: What does he do on Sunday?

He goes for a picnic with his friends.

8. Để hỏi ngày hôm nay là ngày bao nhiêu ta dùng mẫu câu sau:

(?) What is the date today?

(+) It's + the + date + of + month.

Hoặc It's + month + date.

Ex: What's the date today?

It's the fifth of October.

It's October 5th.

Chú ý: Ngày được viết bằng số thứ tự

9. Để hỏi về ngày sinh nhật.

(?) When is + tính từ sở hữu + birthday?

(+) It's on + the + (date) + of + (month).

Hoặc It's on + month + date

Ex: When is your birthday?

It's on the third of January.

Or: It's on January 3rd.

10. Hỏi về khả năng của ai đó. Dạng từ để hỏi bắt đầu bằng: WH.

(?) What can + S + do?

(+) S + can + V.

Ex: What can you do?

I can swim.

Ex: What can she do?

She can play the guitar.

11. Hỏi về khả năng của ai đó ta dùng mẫu câu sau: (Dạng Yes/No question)

(?) Can + S + V?

(+) Yes, S + can.

(-) No, S + can't.

Ex: Can you play football?

Yes, I can.

Ex: Can she sing?

No, she can't.

12. Để hỏi địa chỉ trường học ta dùng mẫu câu sau:

(?) Where is your school?

(+) It's in + place.

Ex: Where is Sunshine Primary School?

It's on High street.

Ex: Where is Hoa Mai Primary School?

It's on Le Loi Street

13. Để hỏi xem ai đó học lớp nào ta dùng mẫu câu sau:

(?) What class + is/are + S + in?

(+) S + is/am/are + in class ...

Ex: What class are you in?

I am in class 4A.

Ex: What class is he in?

He's in class 4C.

Ex: What class are they in?

They're in class 5E.

14. Để hỏi ai đó thích làm gì ta dùng mẫu câu sau:

(?) What + do/does + S + like doing?

(+) S + like(s) + Ving...

Ex: What do you like doing?

I like playing football.

Ex: What does she like doing?

She likes cooking.

15. Để hỏi sở thích của ai đó ta dùng mẫu câu sau:

(?) What's + TTSH + hobby?

(+) S + like(s) + Ving.

Ex: What's your hobby?

I like riding a bike.

Ex: What's her hobby?

She likes playing badminton.

16. Để hỏi xem ai đó học môn gì ngày hôm nay ta dùng mẫu câu sau:

(?) What subjects do/ does + S + have today?

(+) S + have/ has + subjects

Ex: What subject do you have today?

I have Maths, English today.

Ex: What subject does she have today?

She has Vietnamese and IT today.

17. Để hỏi xem ai đó khi nào học môn gì ta dùng mẫu câu sau:

(?) When do/ does + S + have + subject?

(+) S + have/ has + it on + days of the week.

Ex: When do you have Science?

I have it on Mondays and Tuesdays.

Ex: When does she have Vietnamese?

She has it on Wednesdays and Thursdays.

18. Để hỏi ai đó đang làm gì ta dùng mẫu câu sau:

(?) What is/ am/ are + S + doing?

(+) S + is/ am/ are + V-ing.

Ex: What are you doing?
I am listening to music.

Ex: What is he doing?
He is reading books.

19. Để hỏi ai đó ở đâu ngày hôm qua ta dùng mẫu câu sau:

- Khi chủ ngữ là *you, we, they*

(?) **Where was/ were + S + yesterday?**

(+) **S + was/ were + in/on/at + place.**

Ex: Where were you yesterday?
I was at the zoo.

Ex: Where was he yesterday?
He was in the library.

20. Để hỏi ai đó làm gì ngày hôm qua ta dùng mẫu câu sau:

(?) **What did + S + do yesterday?**

(+) **S + Ved/ V2.**

Ex: What did you do yesterday? (Hôm qua bạn đã làm gì?)
I played tennis. (Tôi chơi tennis.)

Ex: What did he do yesterday? (Hôm qua cậu ta đã làm gì?)
He painted a picture. (Cậu ấy vẽ tranh.)

21. Để hỏi bây giờ là mấy giờ ta dùng mẫu câu sau:

(?) **What time is it?**

(+) **It's + ...**

Ex: What time is it?
It's seven thirty.

Ex: What time is it?
It's six twenty five.

22. Để hỏi ai đó làm gì vào giờ nào ta dùng mẫu câu sau:

(?) **What time do/ does + S + V?**

(+) **S + V(s/es) + at + ...**

Ex: What time do you get up?
I get up at seven o'clock.

Ex: What time does he go to bed?
He goes to bed at nine thirty.

23. Hỏi xem ai đó làm nghề gì ta dùng mẫu câu sau:

(?) **What do/ does + S + do?**

(+) **S + be + (a/an) + job.**

Ex: What do you do?
I am a pupil.

Ex: What do they do?
They are teachers.

Ex: What does he do?
He is a doctor.

24. Hỏi xem ai đó làm việc ở đâu ta dùng mẫu câu sau:

(?) **Where does a/an + job + work?**

(+) **A/an + job + works + in/on/at + place.**

Ex: Where does a doctor work? (Bác sĩ làm việc ở đâu?)

A doctor works in a hospital. (Bác sĩ làm việc ở trong bệnh viện.)

Ex: Where does a teacher work? (Cô giáo làm việc ở đâu?)

A teacher works in a school. (Cô giáo làm việc ở trong trường học.)

25. Hỏi xem đồ ăn/ thức uống ưa thích của ai là gì ta dùng mẫu câu sau:

(?) **What's + TTSH + favourite food/ drink?**

(+) **It's + đồ ăn/ thức uống.**

Ex: What's your favourite food?

It's bread.

Ex: What's his favourite drink?

It's lemonade.

26. Hỏi xem ai đó muốn ăn/uống gì ta dùng mẫu câu sau:

(?) **Would + S + like some + food/ drink?**

(+) **Yes, please.**

(-) **No, thanks.**

Ex: Would you like some bread?

Yes, please. (Có, cảm ơn.)

Ex: Would you like some milk?

No, thanks.

27. Để hỏi về ngoại hình của ai đó ta dùng mẫu câu sau:

(?) **What do/ does + S + look like?**

(+) **S + be + adj descriptive**

Ex: What do they look like? (Họ trông như thế nào?)

They are young. (Họ trẻ.)

Ex: What does he look like? (Anh ấy trông như thế nào?)

He is tall. (Anh ấy cao.)

28. Để hỏi xem ai đó trông như thế nào

(?) **Who is/are + adj?**

(+) **S + is/am/are + adj.**

Ex: Who is big?

The boy is big.

Ex: Who is tall?

The girl is tall.

29. Để hỏi xem ai đó như thế nào hơn ai đó ta dùng mẫu câu sau:

Short adjective

(?) **Who + am/ is/ are + adj+er?**

(+) **S + am/ is/ are + adj+er than + ...**

Long adjective

(?) **Who + am/ is/ are + adj+er?**

(+) **S + am/ is/ are + more + adj than + ...**

Ex: Who is taller?
The boy is taller than the girl.

Ex: Who is more intelligent?
The boy is more intelligent than his father.

30. Để hỏi khi nào là ngày gì ta dùng mẫu câu sau:

- (?) When is + name of holiday?
- (+) It's on + the + date + of + month.
- (+) Hoặc It's on + month + the + date.

Ex: When is Children's Day?

It's on the first of June.

Or: It's on June the 1st.

Ex: When is Teacher's Day?

It's on the twentieth of November.

Or: It's on November the 20th.

31. Để hỏi ai đó làm gì vào dịp gì ta dùng mẫu câu sau:

- (?) What do/ does + S + do at/ on + holiday?
- (+) S + V(s/es) ...

Ex: What do you do at Tet?

I decorate the house.

Ex: What does he do on Children's Day?

He plays with his friends.

32. Để rủ/ đề nghị ai đó cùng đi đâu ta dùng mẫu câu sau:

- (?) Let's go to the + place.
- (+) Great idea!
- (-) Sorry. I'm busy.

Ex: Let's go to the zoo.

Great idea!

Ex: Let's go to the sweet shop.

Sorry. I'm busy.

33. Để nói ai đó muốn làm gì ta dùng mẫu câu sau:

- S + want(s) to + V.

Ex: I want to go to the zoo.

Ex: She wants to buy sweets.

34. Để hỏi tại sao ai đó muốn đi đâu ta dùng mẫu câu sau:

- (?) Why + do/ does + S + want to go to the + place?
- (+) Because + S + V(s/es)...

Ex: Why do you want to go to the cinema?

Because I want to see a film.

Ex: Why does he want to go to the bookshop?

Because he wants to buy some books.

35. Để hỏi giá của đồ vật (số ít) ta dùng mẫu câu sau:

- (?) How much is the + thing?
- (+) It's + price.

Ex: How much is the scarf?

It's 10,000 dong.

Ex: How much is the skirt?

It's 80,000 dong.

36. Để hỏi giá của đồ vật (số nhiều) ta dùng mẫu câu sau:

Để hỏi: How much is the + thing?

Để trả lời: They're + price.

Ex: How much are the jeans?

They're 90,000.

Ex: How much are the trousers?

They're 95,000.

37. Để hỏi số điện thoại của ai đó ta dùng mẫu câu sau:

(?) What's + TTSH phone number?

(+) It's + phone number.

Ex: What's your phone number?

It's 0168 323 651.

Ex: What's his phone number?

It's 098 564 2321.

38. Để rủ/ mời xem ai có thích làm gì không ta dùng mẫu câu sau:

(?) Would you like to + V?

(+) I'd love to.

(-) Sorry, I can't.

Ex: Would you like to go to the cinema?

Yes, please.

Ex: Would you like to go to the zoo?

Sorry, I can't.

39. Để hỏi xem con thú nào bạn muốn ngắm ta dùng mẫu câu sau:

(?) What animal do you want to see?

(+) I want to see + name of the animal.

Ex: What animal do you want to see?

I want to see tigers.

Ex: What animal does he want to see?

He wants to see lions.

40. Để nói xem ai đó thích gì và đưa ra lí do ta dùng mẫu câu sau:

(+) S + like(s) + ... + because + ...

(-) S + don't/ doesn't like + ... + because + ...

Ex: I like zebras because they are beautiful.

Ex: I don't like bears because they are slow.

Ex: She likes kangaroos because they are cute.

Ex: She doesn't like tigers because they are scary.

41. Để hỏi dự định đi đâu của ai đó ta dùng mẫu câu sau:

(?) Where + is/ am/ are + S + going?

(+) S + is/ am/ are + going to + place.

Ex: Where are you going?
I am going to Phu Quoc.

Ex: Where is she going?
She is going to Ha Long Bay.

42. Để hỏi dự định làm gì của ai đó ta dùng mẫu câu sau:

(?) What + is/ am/ are + S + going to do?

(+) S + is/ am/ are + going to + V.

Ex: What are you going to do?
I am going to build a sandcastle.

Ex: What is she going to do?
She is going to eat seafood.

PRACTICE

Exercise 1. Ask and answer about your friends' country and nationality. Number 1 is example for you.

No.	Name	Country	Nationality
1.	Mai	Vietnam	Vietnamese
2.	Lan Anh	Vietnam	Vietnamese
3.	David	America	American
4.	Tony	Australia	Australian
5.	Linda	England	English

1. - Where are you from, Mai?

- I'm from Vietnam.

- What's your nationality?

- I am Vietnamese.

2. - _____

- _____

- _____

- _____

4. - _____

- _____

- _____

- _____

3. - _____

- _____

- _____

- _____

5. - _____

- _____

- _____

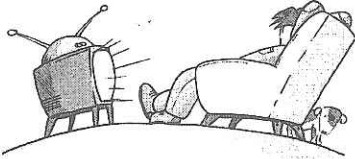
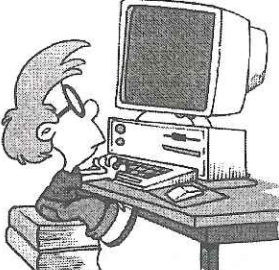
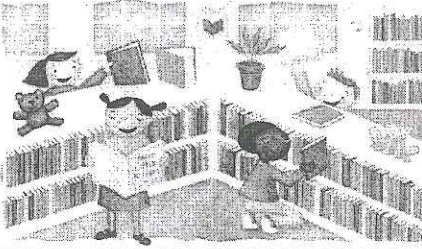
- _____

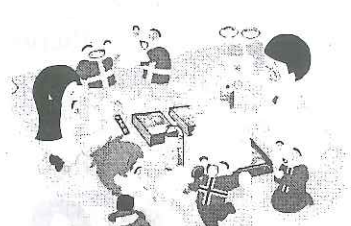
Exercise 2. Look at the picture then ask and answer about days of the week.

No.	Name	Picture	Question - answer
1.	Peter		- What day is it today? - It's Tuesday.

2.	James	Tháng 6 - Năm 2017 Thứ Bảy 10	- - -
3.	Lan Anh	Tháng 6 - Năm 2017 Thứ Tư 14	- - -
4.	Ngoc	Tháng 6 - Năm 2017 Thứ Sáu 09	- - -
5.	Thao	Tháng 6 - Năm 2017 Thứ Hai 12	- - -
6.	David	Tháng 6 - Năm 2017 Chủ Nhật 11	- - -
7.	Nana	Tháng 6 - Năm 2017 Thứ Năm 08	- - -

Exercise 3. Look at the picture then ask and answer question. Number 1 is example for you.

No.	Name	Picture	Question - answer
1.	Peter	Tháng 6 - Năm 2017 Thứ Hai 12	
2.	James	Tháng 6 - Năm 2017 Thứ Ba 13	
3.	Lan Anh	Tháng 6 - Năm 2017 Thứ Tư 14	
4.	Ngoc	Tháng 6 - Năm 2017 Thứ Năm 08	
5.	Thao	Tháng 6 - Năm 2017 Thứ Sáu 09	
6.	David	Tháng 6 - Năm 2017 Thứ Bảy 10	

7.	Nana	Tháng 6 - Năm 2017 Chủ Nhật 11	
----	------	---	---

1. - What do you do on Monday?

- I watch TV on Monday

2. - _____?

- _____?

3. - _____?

- _____?

4. - _____?

- _____?

5. - _____?

- _____?

6. - _____?

- _____?

7. - _____?

- _____?

Exercise 4. Look at the picture and ask and answer about dates. Number 1 is example for you.

No.	Picture	Question - Answer
1.	Tháng 4 - Năm 2017 Chủ Nhật 02	- What's the date today? - It's the second of April.
2.	Tháng 8 - Năm 2017 Thứ Bảy 05	- _____ - _____
3.	Tháng 7 - Năm 2017 Thứ Sáu 14	- _____ - _____

4.	Tháng 10 - Năm 2017 Chủ Nhật 22	- -
5.	Tháng 12- Năm 2017 Thứ Bảy 09	- -

Exercise 5. Ask and answer the questions. Number 1 is example for you.

1. January 2nd – an English dictionary

- When is your birthday?
- It's on the second of January.
- What birthday present would you like?
- I'd like an dictionary.

2. February 1st – a laptop

-

-

-

-

3. July 8th – a tablet

-

-

-

-

4. October 15th – a bike

-

-

-

-

5. May 12th – a pair of shoes

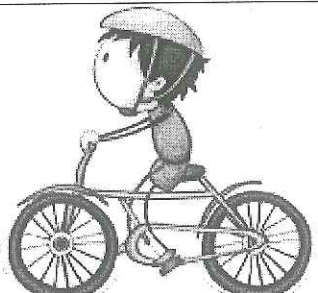
-

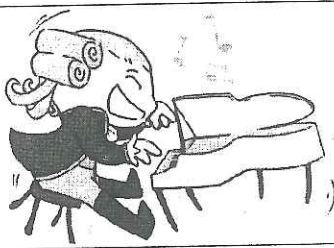
-

-

-

Exercise 6. Look at the picture and write questions and answers. Number 1 is example for you.

No.	Picture	Question - Answer
1.		- What can you do? - I can ride a bike.

2.		- _____ - _____ - _____
3.		- _____ - _____ - _____
4.		- _____ - _____ - _____
5.		- _____ - _____ - _____

Exercise 7. Ask and answer questions about your friend's ability.

No.	Name	Yes	No
1.	Phong	Play football	Sing
2.	Manh	Ride a bike	Swim
3.	Trang	Draw pictures	Dance
4.	Tony	Play chess	Cook
5.	Linda	Play the piano	Play basketball

1. - Can you play football, Phong?

- Yes, I can.
- Can you sing?
- No, I can't.

2. - _____?

- _____?
- _____?
- _____?

3. - _____?

- _____?
- _____?
- _____?

4. - _____ ? 5. - _____ ?
 - _____ . - _____ .
 - _____ ? - _____ ?
 - _____ . - _____ .

Exercise 8. Look at the table and ask and answer questions about your friends.

No.	Name	School's name	School's address	Class
1.	Phong	Huu Bang Primary School	Huu Bang Village	4A
2.	Manh	Binh Minh Primary School	Binh Minh Road	4C
3.	Trang	Hoa Mai Primary School	Ho Tung Mau Street	4E
4.	Tony	Oxford Primary School	Oxford Street	4B
5.	Linda	Rose Primary School	White Street	4D

1. - What's the name of your school, Phong?

- It's Huu Bang Primary School.

- Where's your school?

- It's in Huu Bang Village.

- What class are you in?

- I'm in class 3A.

2. - _____ ?

- _____ .

- _____ ?

- _____ .

- _____ ?

- _____ .

3. - _____ ?

- _____ .

- _____ ?

- _____ .

- _____ ?

- _____ .

4. - _____ ?

- _____ .

- _____ ?

- _____ .

- _____ ?

- _____ .

5. - _____ ?

- _____ .

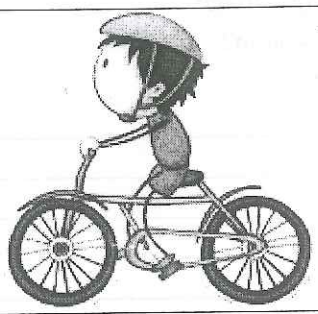
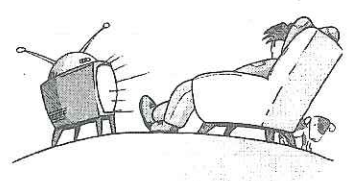
- _____ ?

- _____ .

- _____ ?

- _____ .

Exercise 9. Look at the picture and answer about your friend's hobby.

No.	Name	Picture
1.	Nam	
2.	Trang	
3.	Tom	
4.	David	
5.	Ngoc	

1. - What do you like doing, Nam?

- I like playing football.

2. - _____?

- _____.

3. - _____?

- _____.

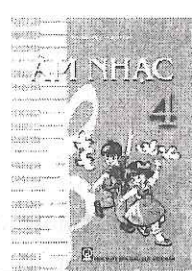
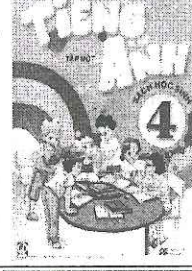
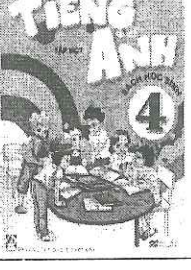
4. - _____?

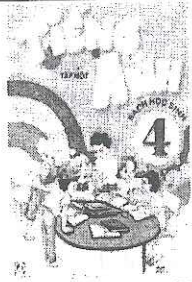
5. - _____ ?
- _____

Exercise 10. Ask and answer about the hobby of your family members.

1. Mr Nam – reading news
- What does Mr Nam like doing?
- He likes reading news.
2. Mrs Huyen – watching TV
- _____
- _____
3. Your grandfather – watering flowers
- _____
- _____
4. Your grandmother – making cakes
- _____
- _____

Exercise 11. Ask and answer about what subjects somebody has today.

No.	Name	Picture
1.	Trang	  
2.	Nhung	  
3.	Hong	  

4.	Peter			
5.	David			

1. - What subjects do you have today, Trang?

- I have Maths, Vietnamese and Music.

2. - _____?
- _____?
3. - _____?
- _____?
4. - _____?
- _____?
5. - _____?
- _____?

Exercise 12. Look at the timetable then ask and answer about Mai's timetable. Number 1 is example for you.

Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday
Maths	Maths	Maths	Maths	Maths
Vietnamese	Vietnamese	Vietnamese	Vietnamese	Vietnamese
English	Art	Science	PE	IT
Science	IT	PE	English	Music
Music	PE	English	Art	

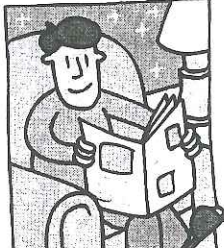
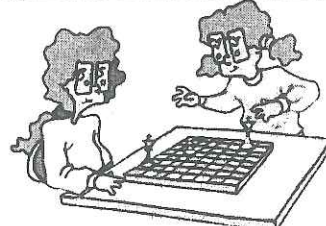
1. - When do you have Maths, Mai?

- I have Maths every day.

2. - _____?
- _____?
3. - _____?
- _____?
4. - _____?
- _____?
5. - _____?
- _____?

6. - _____ ?
 - _____
 7. - _____ ?
 - _____
 8. - _____ ?
 - _____

Exercise 13. Ask and answer about what these people are doing.

No.	Name	Picture
1.	Tony	
2.	Your mother	
3.	Your father	
4.	Your grandparents	
5.	Linda and Mary	

1. - What are you doing, Tony?

- I am playing soccer.

2. - _____?

- _____.

3. - _____?

- _____.

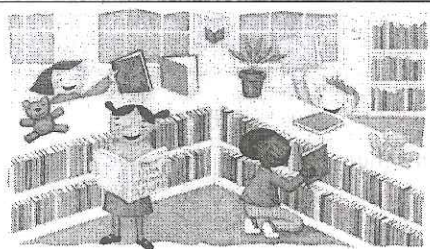
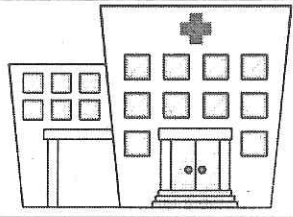
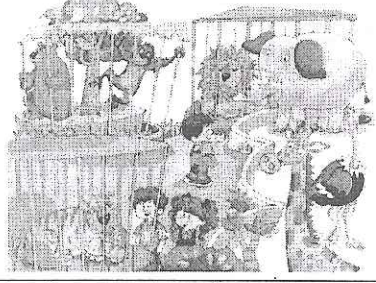
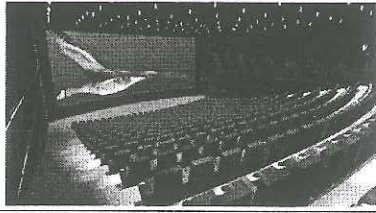
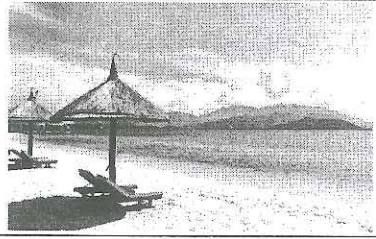
4. - _____?

- _____.

5. - _____?

- _____.

Exercise 14. Ask and answer about where these people were yesterday.

No.	Name	Picture
1.	Phong	
2.	Tuan and Long	
3.	Lan	
4.	Dave	
5.	Nana and Mary	

1. - Where was Phong yesterday?

- He was in the library.

2. - _____ ?

- _____

3. - _____ ?

- _____

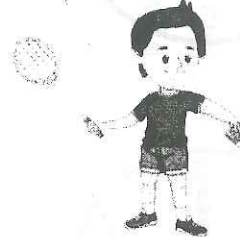
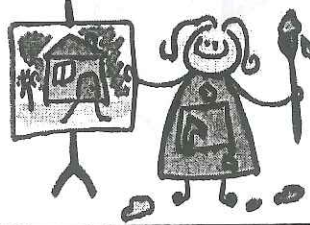
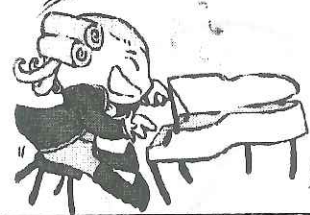
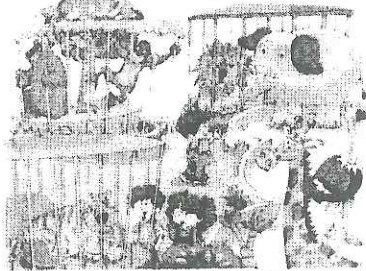
4. - _____ ?

- _____

5. - _____ ?

- _____

Exercise 15. Ask and answer about what these people did yesterday.

No.	Name	Activities
1.	Loc	
2.	Tung	
3.	Trang	
4.	Ann	
5.	James	

1. - What did Loc do yesterday?

- He listened to music.

2. - _____?

- _____.

3. - _____?

- _____.

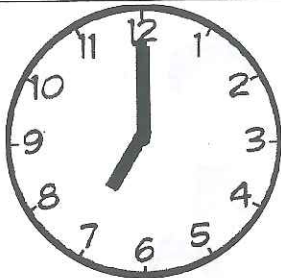
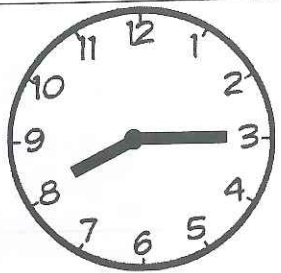
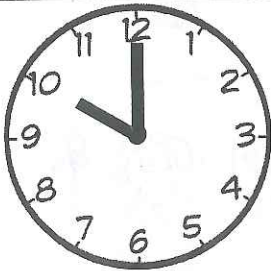
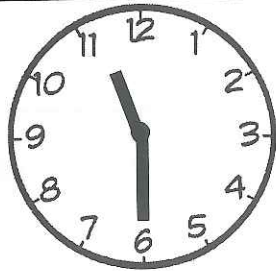
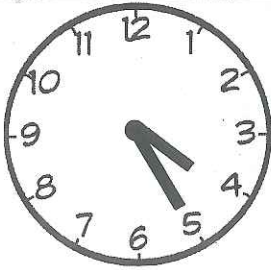
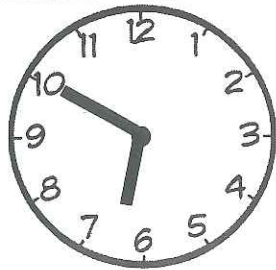
4. - _____?

- _____.

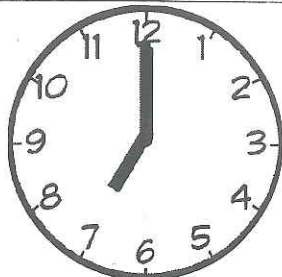
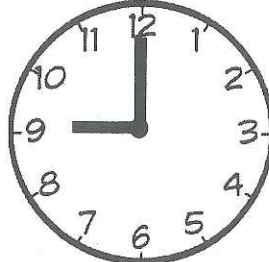
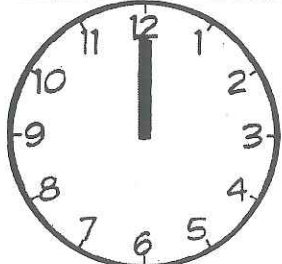
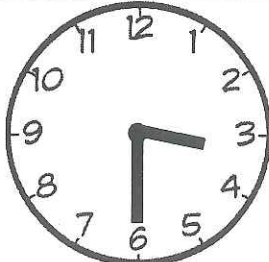
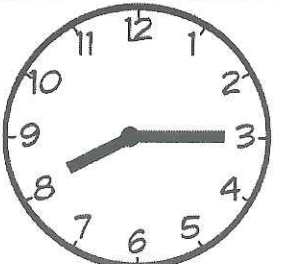
5. - _____?

- _____.

Exercise 16. Look at the table then ask and answer about time.

	
- What time is it? - It's seven o'clock.	- _____ - _____
	
- _____ - _____	- _____ - _____
	
- _____ - _____	- _____ - _____

Exercise 17. Ask and answer about your friend's activities.

No.	Name	Activities	Picture
1.	Loc	Get up	
2.	Tung	Learn English	
3.	Trang	Have lunch	
4.	Ann	Play badminton	
5.	James	Do homework	

1. - What time do you get up, Loc?

- I get up at seven o'clock.

2. - _____ ?

- _____

3. - _____ ?

- _____

4. - _____ ?
 - _____
 5. - _____ ?
 - _____

Exercise 18. Ask and answer about somebody's job.

No.	Person	Job	Working place
1.	Your father	Worker	In a factory
2.	Your mother	Nurse	In a hospital
3.	Your uncle	Farmer	On a farm
4.	Your sister	Student	In a university
5.	Mr Long	Teacher	In a school

1. - What does your father do?
 - He's a worker.
 - Where does he work?
 - He works in a factory.
2. - _____ ?
 - _____
 - _____ ?
 - _____
 - _____ ?
3. - _____ ?
 - _____
 - _____ ?
 - _____
 - _____ ?
4. - _____ ?
 - _____
 - _____ ?
 - _____
 - _____ ?
5. - _____ ?
 - _____
 - _____ ?
 - _____
 - _____ ?

Exercise 19. Ask and answer about somebody's favourite food/ drink.

No.	Name	Favourite food	Favourite drink
1.	Tom	beef	lemonade
2.	Lan Anh	chicken	orange juice
3.	David	noodles	coke
4.	Minh	sausage	apple juice
5.	Akiko	pork	mineral water

1. - What's your favourite food, Tom?
 - It's beef
 - What's your favourite drink?
 - It's lemonade.

2. - _____ ?
 - _____ .
 - _____ ?
 - _____ .
 3. - _____ ?
 - _____ .
 - _____ ?
 - _____ .
 4. - _____ ?
 - _____ .
 - _____ ?
 - _____ .
 5. - _____ ?
 - _____ .
 - _____ ?
 - _____ .

Exercise 20. Ask and answer about what somebody would like to eat/ drink.

No.	Name	Food	Yes/No	Drink	Yes/No
1.	Phong	rice	Yes	mineral water	No
2.	Duc	bread	No	apple juice	Yes
3.	Binh	sausage	Yes	orange juice	No
4.	Linda	noodles	No	milk	Yes
5.	Mary	fish	Yes	lemonade	No

1. - Would you like some rice, Phong?
 - Yes, please.
 - Would you like some mineral water?
 - No, thanks.

2. - _____ ?
 - _____ .
 - _____ ?
 - _____ .
 3. - _____ ?
 - _____ .
 - _____ ?
 - _____ .
 4. - _____ ?
 - _____ .
 - _____ ?
 - _____ .
 5. - _____ ?
 - _____ .
 - _____ ?
 - _____ .

Exercise 21. Ask and answer about somebody's appearance.

No.	Name	Appearance
1.	Your mother	Beautiful and slim
2.	Your father	Strong and tall
3.	Your teacher	Slim and pretty
4.	Your grandparents	Old but nice
5.	Mary	Short and fat

1. - What does your mother look like?

- She is beautiful and slim.

2. - _____?

- _____

3. - _____?

- _____

4. - _____?

- _____

5. - _____?

- _____

Exercise 22. Comparison between two peoples.

No.	People	Appearance
1.	Your mother and your father	Tall
2.	Your brother and your sister	Strong
3.	Phong and Tom	Intelligent
4.	Binh and Thang	Smart
5.	Lan Anh and Mai Trang	Beautiful

1. - Who is taller, your mother or your brother?

- My mother is taller than my father. Or My father is taller than my mother.

2. - _____?

- _____

3. - _____?

- _____

4. - _____?

- _____

5. - _____?

- _____

Exercise 23. Ask and answer about the date of holidays.

No.	Holiday	Date
1.	Teacher's Day	November 20 th
2.	Children's Day	June 1 st
3.	Labour's Day	May 1 st
4.	Independence Day	September 2 nd
5.	Christmas Day	December 24 th

1. - When is Teacher's Day?
- It's on the twentieth of November. Or It's on November the 20th.
2. - _____ ?
- _____ .
3. - _____ ?
- _____ .
4. - _____ ?
- _____ .
5. - _____ ?
- _____ .

Exercise 24. Ask and answer about what somebody does at Tet.

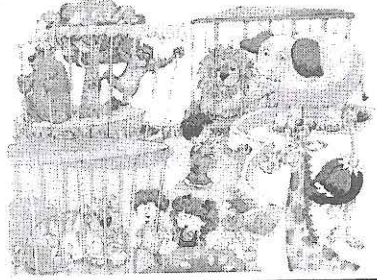
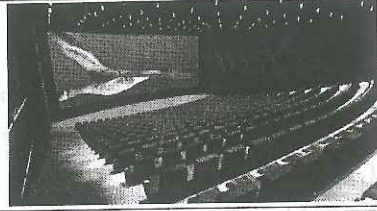
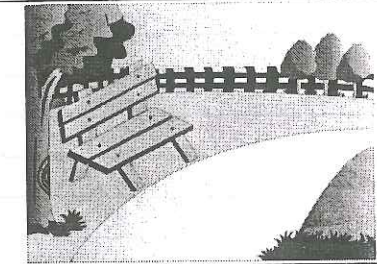
No.	Name	Activities
1.	Nam	Clean the house
2.	Mai	Help parents make Banh Chung
3.	Long	Decorate the house
4.	Giang	Wear beautiful clothes
5.	Hoa	Visit grandparents

1. What do you do at Tet, Nam?
I clean the house.
2. - _____ ?
- _____ .
3. - _____ ?
- _____ .
4. - _____ ?
- _____ .
5. - _____ ?
- _____ .

Exercise 25. Give the suggestion and respond to it.

No.	Idea	Yes/ No	Suggestion
1.	Go to the zoo	Yes	- Let's go to the zoo. - Great idea!
2.	Go to the cinema	No	- -
3.	Go to the bookshop	Yes	- -
4.	Go to the supermarket	No	- -
5.	Watch cartoon on TV	Yes	- -

Exercise 26. Look at the picture and answer the questions.

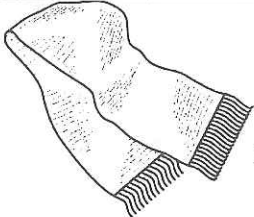
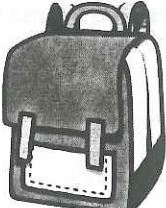
No.	Question – Answer	Picture
1.	- Where do you want to go? - _____	
2.	- Where does she want to go? - _____	
3.	- Where does he want to go? - _____	
4.	- Where do they want to go? - _____	
5.	- Where do your parents want to go? - _____	

Exercise 27. Ask and answer about the reasons.

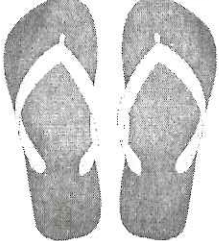
No.	Name	Idea	Reason
1.	Phong	Go to the supermarket	Buy some foods and drinks
2.	Trang	Go to the bookshop	Buy some books and pens
3.	David	Go to the park	Play with friends
4.	Ann	Go to the restaurant	Have a special meal
5.	Minh Thu	Go home	Help parents do the housework

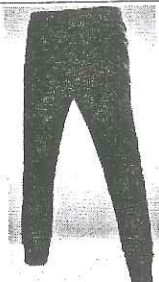
1. Why do you want to go to the supermarket?
Because I want to buy some foods and drinks.
2. - _____ ?
- _____ .
3. - _____ ?
- _____ .
4. - _____ ?
- _____ .
5. - _____ ?
- _____ .

Exercise 28. Ask and answer about price. (1)

 10.000Đ	 60.000Đ
1. - How much is the scarf? - It's ten thousand dong.	2. - _____ ? - _____ .
 5.000Đ	 50.000Đ
3. - _____ ? - _____ .	4. - _____ ? - _____ .
 40.000Đ	 90.000Đ
5. - _____ ? - _____ .	6. - _____ ? - _____ .

Exercise 29. Ask and answer about price. (2)

 80.000Đ	 40.000Đ
1. - How much are the jeans? - They're eighty thousand dong.	2. - _____ ? - _____ .

 88.000Đ	 75.000Đ
3. - _____ ? - _____	4. - _____ ? - _____

Exercise 30. Ask and answer about somebody's phone number.

No.	Name	Your phone number	Your mother's phone number
1.	Van Anh	0168 309 1708	0164 234 498
2.	Huyen	0987 698 546	098 549 2343
3.	Giang	0147 654 148	0984 164 287
4.	Dat	0975 245 447	0168 134 689
5.	Tuan	0198 854 956	0122 336 458

1. - What's your phone number, Van Anh?
- It's 0168 309 1708.
- What's your mother's phone number?
- It's 0164 234 498.

2. - _____ ?

- _____

- _____ ?

- _____

3. - _____ ?

- _____

- _____ ?

- _____

4. - _____ ?

- _____

- _____ ?

- _____

5. - _____ ?

- _____

- _____ ?

- _____

Exercise 31. Invite somebody to do something.

1. Go fishing - Yes
- Would you like to go fishing.
- Yes, please.

2. Go shopping - Yes

- _____

- _____

3. Go to the cinema - No

- _____

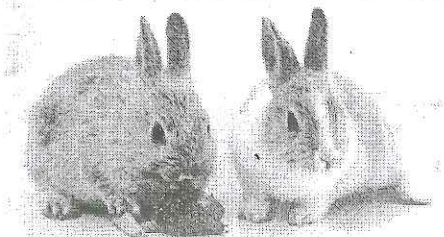
- _____

4. Watch cartoons - No

- _____

- _____

Exercise 32. Ask and answer about the animals somebody wants to see.

No.	Name	Picture
1.	Tom	
2.	David	
3.	Huong	
4.	Manh	
5.	Tuan	

1. - What animals do you want to see, Tom?

- I want to see tigers.

2. - _____?

- _____

3. - _____ ?
- _____ .
4. - _____ ?
- _____ .
5. - _____ ?
- _____ .

Exercise 33. Give the ideas about animals.

1. **panda - cute**
- **I like pandas because they are cute.**
2. peacock – beautiful (like)
- _____ .
3. kangaroo - fast (like)
- _____ .
4. tiger - scary (don't like)
- _____ .
5. crocodile - dangerous (don't like)
- _____ .

Exercise 34. Ask and answer about somebody's intention.

No.	Name	Where	What
1.	Linda	Phu Quoc Island	Swim in the sea
2.	Ha My	Ha Long Bay	Eat seafood
3.	Hugo	Vung Tau Beach	Build sancastles
4.	Tony	Nha Trang Beach	Walk on the beach
5.	Dave	Ha Noi	Visit Temple of Literature

1. - Where are you going, Linda?
- I am going to Phu Quoc Island.
- What are you going to do?
- I'm going to swim in the sea.
2. - _____ .
- _____ .
- _____ .
- _____ .
3. - _____ .
- _____ .
- _____ .
- _____ .
4. - _____ .
- _____ .
- _____ .
- _____ .
5. - _____ .
- _____ .
- _____ .
- _____ .

CHƯƠNG II. TEST FOR GIFTED STUDENTS

TEST FOR GIFTED STUDENTS 1

I. Choose the odd one out.

- | | | | |
|---------------|----------|-----------|------------|
| 1. A. car | B. walk | C. bike | D. truck |
| 2. A. learn | B. work | C. buy | D. chair |
| 3. A. look | B. watch | C. see | D. know |
| 4. A. summer | B. hotel | C. spring | D. winter |
| 5. A. buffalo | B. cow | C. eggs | D. chicken |

II. Reorder the letters to have the correct word then rewrite it.

WRONG WORD	CORRECT WORD
1. AKYEBR	
2. OUESM	
3. OWERFL	
4. MPUTCOER	
5. VINLIGROOM	
6. TORMOBIKE	
7. CLAOOMSSR	
8. SIVIT	
9. PLYA	
10. OCDTOR	

III. Complete the sentence with missing letters.

- Mary is in the cl_____m now.
- I'd like a_ ice-cream.
- That is m_ bicycle.
- He was born i_ May.
- I am f_ _ _ England.
- Happy bi_ _ _ _ ay to you!
- W_ _ _ is it? - It is a chair.
- Ha can dance b_ _ cannot play football.
- Where are you going? - I'm going to the c_ _ _ _ a.
- C_ _ you swim, Nga? - Yes, I can.

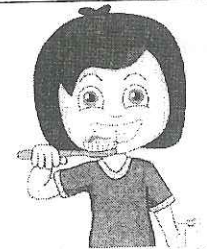
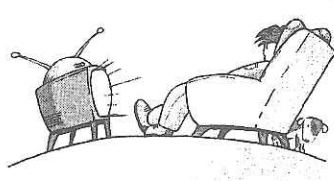
IV. Complete the sentence with the correct form of "be".

- My name _____ Minh
- I _____ Nga
- This _____ Mai
- How _____ You?
- I _____ fine, thanks.
- We _____ fine, thank you
- How old _____ you
- I _____ ten years old

V. Choose the best option to complete the sentence.

1. I love animals. Let's go to the _____.
A. zoo B. market C. because D. shop
2. Why do you like monkeys? Because they are _____.
A. jump B. swing C. climb D. funny
3. What _____ are your shoes? - They are brown.
A. much B. color C. subjects D. many
4. Does She like Math? - Yes, _____.
A. she doesn't B. I do C. I don't D. she does
5. Chicken is my favourite _____.
A. drink B. food C. hungry D. thirsty
6. How do you _____ your name?
A. say B. tell C. talk D. spell
7. How _____ dogs does your friend have?
A. much B. are C. many D. is
8. _____ father is a doctor at a famous hospital.
A. Her B. She C. Her's D. She's
9. My family lives in Ha Noi but my aunt _____ in Quang Ninh City.
A. to live B. living C. live D. lives
10. _____ is your school? It is very big.
A. What B. Who C. How D. Why

VI. Look at the pictures and write the correct words under them. (Daily activities.)

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

VII. Complete the passage with the words in the box.

have	lunch	stay	listen
on	Never	small	teach

I live in a (1)..... house in Ha Noi. I (2)..... English at a school there. I usually (3)..... breakfast at 6.30 in the morning and I have (4)..... at 12 o'clock in the canteen

of the school. I teach my students in the morning. I teach them English (5)..... Tuesdays and Fridays. In the evening, I usually (6)..... at home and (7)..... to the radio. I (8)..... go to the movie theater. I go to bed at 10 o'clock.

VIII. Read the text and decide T (true)/ F (false) for each statement.

Linda and Tom like going to the zoo. There are different animals at the zoo, Linda likes monkeys very much. They can swing and do a lot of funny things. They like eating fruit. Tom does not like monkeys. He likes bears. They are big and strong. They like eating fish and honey. Some of them can cycle and play with balls. What about you? What animal do you like?

No.	Statement	T/F
1.	Linda and Tom like going to the park.	
2.	At the zoo, Linda wants to see monkeys.	
3.	Linda likes monkeys because they can swing and do a lot of funny things.	
4.	Tom wants to see monkeys at the zoo.	
5.	Some bears can cycle and play with balls.	

IX. Reorder the words to have correct sentences.

- want/ Tom/ Mary/ and/ glasses/ two/ of/ water.
- children/ for/ her/ oranges/ and/ some/ apples/ going/ buy/ to/ is/ Mrs Lan.
- sister/ My/ going/ is/ to/ leave/ country/ the/ for/ England.
- going/ dinner/ tonight/ is/ have/ to/ Where/ Lan?
- do/ you/ How many/ Phong?/ pets/ have/
- the/ spring/ in/ What/ weather/ is/ like/ the?
- building/ tallest/ the/ is/ this/ city./ the/ in/
- Lan's house/ smaller/ is/ house/ my/ than.
- she/ never/ with/ camping/ goes/ her/ friends.
- often/ she/ go/ does/ How/ cinema/ to/ the?/

X. Answer the questions about you. (Answer may vary)

- What's your name?
- Where are you from?

3. What nationality are you?

4. How old are you?

5. When's your birthday?

6. What day is it today?

7. What is the date today?

8. What is your hobby?

9. What is your favourite subject at school?

10. Where were you yesterday?

TEST FOR GIFTED STUDENTS 2

I. Choose the odd one out.

- | | | | |
|-----------------|------------|---------------|-------------|
| 1. A. China | B. English | C. Vietnamese | D. Art |
| 2. A. orange | B. milk | C. banana | D. melon |
| 3. A. would | B. swim | C. sing | D. draw |
| 4. A. member | B. June | C. December | D. November |
| 5. A. book shop | B. food | C. food stall | D. bank |

II. Match the sentence in column A with an appropriate sentence in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	What sports do you like?	a.	I am ten years old.
2.	Can you draw a picture?	b.	I like football.
3.	How old are you?	c.	I have it every day.
4.	When do you have Vietnamese?	d.	I have ten.
5.	How many pens do you have?	e.	No, I can't.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

III. Complete the dialogue.

am	classmate	Who	name	fine	are
----	-----------	-----	------	------	-----

Nam: Hello. My(1) Nam

Linh: Hello, Nam. I(2) Lnh. How(3) you?

Nam: I am(4), thank you. And you?

Linh: Fine, thanks.

Nam:(6) is this, Linh?

Linh: This is my new(6), Linda.
Nam: Nice to meet you, Linda.
Linh: Nice to meet you, Nam.

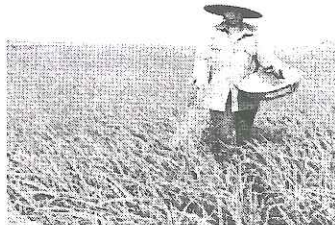
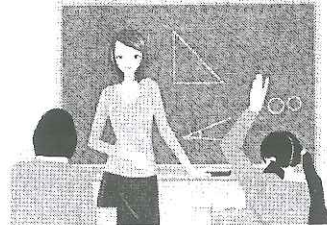
IV. Complete the sentence with "in" or "on".

- | | |
|-------------------------------|------------------------------------|
| 1. I live Le Loi Street | 2. They live Ha Noi |
| 3. We live a city | 4. Tom and Jane live the USA |
| 5. Stand | 6. Sit |
| 7. Come | 8. I live a house |

V. Choose the best option to complete the sentence.

- | | | | | |
|---|----------|-----------|-----------|----------|
| 1. Let's hello to the teacher | A. go | B. say | C. know | D. to |
| 2. There is dog in my house. | A. a | B. an | C. two | D. is |
| 3. Give a pen, please. | A. my | B. my's | C. me | D. I |
| 4. I reading a book. | A. is | B. are | C. am | D. am's |
| 5. This cake for you, Mary. - Thank you very much. | A. is | B. are | C. a | D. an |
| 6. Tommy is my friend. He is a at Quang Trung Primary School. | A. Woker | B. doctor | C. farmer | D. pupil |
| 7. Her house is big | A. very | B. much | C. many | D. old |
| 8. Yoko is Japan. | A. at | B. under | C. up | D. from |
| 9. August is the eighth month the year. | A. by | B. on | C. of | D. from |
| 10. Draw picture, please. | A. a | B. an | C. a's | D. an's |

VI. Look at the pictures and write the correct words under them. (Jobs)

		
1.	2.	3.

		
4. _____	5. _____	6. _____

VII. Read the passage then write true (T) or false (F).

This is Hoa's father. He is thirty-six years old. He is a factory worker. He likes sports. He likes playing volleyball and swimming. He is very tall. This is Hoa's mother. She's thirty-two years old. She is a nurse. She works in a hospital. She likes cooking. She is younger and shorter than Hoa's father.

No.	Statement	T/F
1.	Hoa's father works in a factory.	
2.	He likes playing volleyball.	
3.	He is shorter than Hoa's mother.	
4.	Hoa's mother doesn't like cooking.	
5.	Hoa's mother is older than her husband.	

VIII. Read the passage and answer the question.

Hello, I am Ha. I'm from Viet Nam. I'm a student at Quang Trung Primary school. I get up early in the morning and have break fast at 6.00. I go to school at 6.30 a.m. Today, I have English Maths and Art. My favourite subject is Science because I learn about animals and plants. I like monkeys the most because they can swing. I don't like tigers because they are dangerous.

- What's her job?
.....
- What time does she go to school?
.....
- Does she have English and Science today?
.....
- Why does he like monkeys?
.....
- Are the tigers dangerous?
.....

IX. Reorder the words to have correct sentences.

- John/ guitar/ can/ the/ play.
.....
- you/ like/ Would/ coffee?/ some/
.....

3. do/ like/ Why/ you/ Maths/?
.....
4. not/ like/ Linda/ Art/ does.
.....
5. two/ are/ table/ There/ my/ a/ chairs/ in/ and room.
.....
6. he/ the/ morning?/ get/ in/ up/ does/ early/ Why/
.....
7. eat/ You mustn't/ food/ in the/ classroom./
.....
8. seasons/ your country?/ are/ How many/ there in/
.....
9. go/ bus./ school/ They/ usually/ to/ by/
.....
10. get up/ What time/ morning?/ does your daughter/ in the
.....

X. Answer the questions about you. (Answer may vary.)

1. What's your name?
.....
2. How old are you?
.....
3. What class are you in?
.....
4. When's your birthday?
.....
5. Where are you going this summer?
.....
6. What are you going to do there?
.....
7. What time do you go to bed?
.....
8. Would you like to go for a picnic?
.....
9. How much are the shoes?
.....
10. Why do you want to go to the cinema?
.....

TEST FOR GIFTED STUDENTS 3

I. Choose the odd one out.

- | | | | |
|---------------|-------------|-------------|--------------|
| 1. A. January | B. November | C. member | D. October . |
| 2. A. It | B. he | C. she | D. your . |
| 3. A. where | B. there | C. who | D. what . |
| 4. A. today | B. Tuesday | C. Thursday | D. Friday . |
| 5. A. dance | B. play | C. swim | D. doll |

II. Complete the sentence with missing letters.

- | | |
|--|-------------------------------------|
| 1. That's _y friend. | 2. What's her n____? |
| 3. Is this your se_____? | 4. She is in the cl_____. |
| 5. A: What's the w_____ like today?
B: It's very hot today. | 7. H__ name is Mary. |
| 6. I'm 7 y_____ old. | 9. What c_____ is it? - It's green. |
| 8. She is my English t_____. | |
| 10. My cl_____ is from Ha Noi. | |

III. Put in the article "a" or "an".

- | | |
|----------------|-----------------|
| 1. book | 5. ink-pot |
| 2. pencil | 6. student |
| 3. eraser | 7. teacher |
| 4. window | 8. desk |

IV. Put in the correct form of the verb "be".

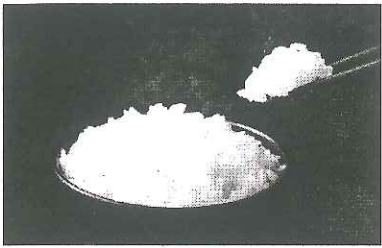
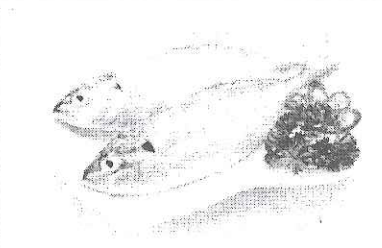
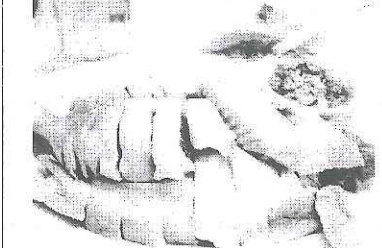
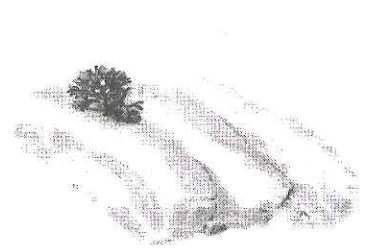
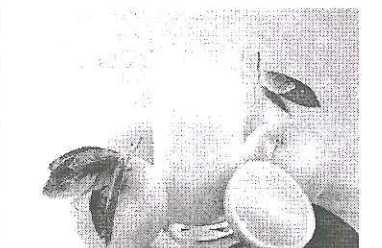
- | | |
|---|------------------------------|
| 1. I a teacher | 2. that your student? |
| 3. This my classroom | 4. We fine, thank you. |
| 5. What this? | 6. My name John |
| 7. How old you? | 8.you twelve years old? |
| 9. Hello, Mrs. Quyen. This Phong. | 10. What your name? |

V. Choose the best option to complete the sentence.

- | |
|--|
| 1. I _____ watching television.
A. am B. is C. are D. aren't |
| 2. There _____ two boys in my class.
A. is B. are C. many D. isn't |
| 3. My birthday is _____ May 5th.
A. in B. on C. of D. from |
| 4. Linda is going to the supermarket _____ her mother.
A. with B. to C. in D. on |
| 5. I can _____ a bicycle.
A. rides B. riding C. ride D. ride's |

6. How _____ desks are there in your classroom?
A. any B. many's C. any's D. many
7. I _____ two cats and four parrots.
A. has B. haven't C. have D. hasn't
8. I'm from England. - I'm from England. _____
A. and B. too C. end D. two
9. Your dog _____ so cute.
A. is B. are C. am D. an
10. _____ is the weather like in summer? - It's very hot.
A. How B. Which C. Why D. What

VI. Look at the pictures and write the correct words under them. (food and drinks.)

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

VII. Read the passage and choose the best option to complete it.

It is my birthday today. I invite ten friends (1) _____ my birthday party. There (2) _____ a birthday cake in front of me. My mother (3) _____ thirteen candles on my cake. All (4) _____ friends give me birthday presents. I like toys very much. I am very happy (5) _____ my birthday.

- | | | | |
|------------|------------|---------|------------|
| 1. A. on | B. to | C. at | D. with |
| 2. A. has | B. are | C. is | D. are |
| 3. A. puts | B. putting | C. put | D. putted |
| 4. A. its | B. my | C. that | D. it |
| 5. A. with | B. and | C. on | D. because |

VIII. Read the passage and answer the questions.

My name is Ba . I'm ten years old. I'm from Nghe An . I'm a student at Quang Trung Primary School. My birthday is on the first of May. Today I have Maths, English and Music. My favourite subject is music because I like singing very much.

1. How old is Ba?

2. Where is he from?

3. What is his school's name?

4. When is his birthday?

5. What subjects does he have today?

6. What's his favourite subject?

IX. a. Reorder the words to have correct sentences.

1. favorite/ your/ What/ is/ drink?/

2. young/ She/ slim/ and/ looks/.

3. doctor/ in/ Her/ hospital/ is/ mother/ a/ big/ a/.

4. doesn't/ Uyen/,/ My/ like/ ,/ sister/ fish/ younger/.

5. drink/ orange/ every day/ I/ juice/.

b. Make questions for the answer.

1. _____
My favorite pet is cat.

2. _____
Yes, our mother goes to work from Monday to Saturday.

3. _____
Her brother has three books in his bag.

4. _____
No, I don't like Maths.

5. _____
Because Science is a interesting subjects.

X. Answer the questions. (Answer may vary)

1. What does your teacher look like?

2. Where does your mother work?

3. What subject do you like best?

4. Would you like some orange juice?

5. What is your favourite food?

6. What is your favourite drink?

7. What is the weather like today?

8. How many seasons are there in your country?

9. What sport do you like?

10. Can you play the piano?

TEST FOR GIFTED STUDENTS 4

I. Choose the odd one out.

- | | | | |
|---------------------|---------------|-------------|----------------|
| 1. A. Monday | B. June | C. May | D. July |
| 2. A. English | B. Maths | C. Ruler | D. Art |
| 3. A. schoolbag | B. classroom | C. notebook | D. pencil box |
| 4. A. apple | B. banana | C. kite | D. ice - cream |
| 5. A. computer room | B. music room | C. village | D. classroom |

II. Give the correct form of verbs

- My name (be) _____ Peter.
- Lili (not/ be) _____ from Vietnam.
- There (be) _____ a book and a pen on the table.
- _____ (be) there many flowers in the garden? - Yes. there _____.
- I can (swim) _____
- He (can) _____ speak English.
- I (have) _____ a new bike.
- They (not/ have) _____ new friends.
- Nam (have) _____ a cat but he (have) _____ a dog.
- During English lesson I (speak and write) _____ in English.

III. Complete the dialogue.

- Trang: Hello. My name's Trang. _____ (1) your name?
Phong: My name _____ (2) Phong.
Trang: How _____ (3) are you?
Phong: _____ (4) eleven years old. _____ (5)?
Trang: _____ (6) twelve.
Phong: Where _____ (7) you live?
Trang: I live _____ (8) Tran Hung Dao street

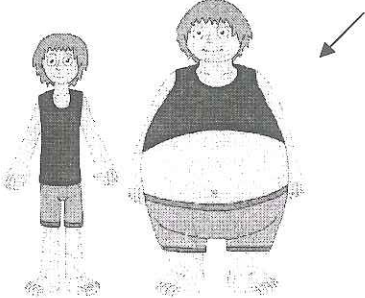
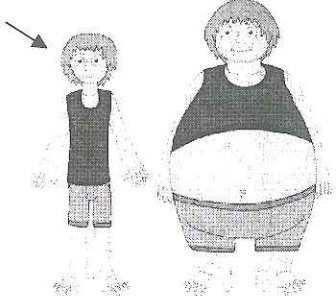
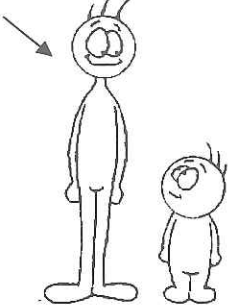
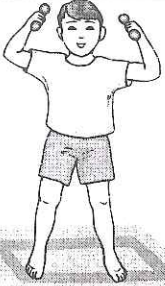
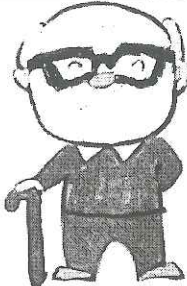
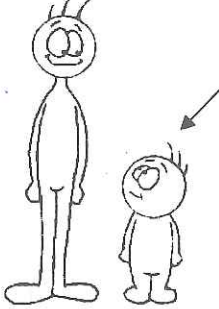
IV. Circle the mistake.

1. It is an waste basket.
A B C D
2. Is that you teacher?
A B C D
3. How are you spell it?
A B C D
4. What does your teacher live?
A B C D
5. I live on a house on Nguyen Trai Street.
A B C D

V. Choose the best option to complete the sentence.

1. I'm _____ America.
A. in B. a C. from D. to
2. Thank you very much. – You _____ welcome.
A. is B. am C. are D. isn't
3. Look at the _____, please.
A. board B. board's C. say D. tell
4. Where are you from, Alice? - _____ from Singapore.
A. My B. Me C. Am D. I'm
5. March is the _____ month of the year.
A. first B. second C. third D. fourth
6. What _____ is it? – It's white.
A. colours B. colour C. colour's D. colourn't
7. _____ do you like Art? – Because I can learn how to draw a picture
A. who B. when C. what D. why
8. I _____ sorry. I'm late
A. is B. are C. am D. not
9. The box _____ blue
A. are B. aren't C. is D. this
10. His father's birthday is _____ November.
A. in B. on C. of D. from

VI. Look at the pictures and write the correct words under them. (personal appearance)

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

VII. Read the text and decide T (true)/ F (false) for each statement.

This is Mai. She is a pupil at Tran Hung Dao Primary School. Now she is having a Science lesson. It is her favorite subject. She is reading a text on animals. And that is Phong. He is Mai's friend. He is doing a crossword puzzle about animals.

No.	Statement	T/F
1.	Mai is a pupil at Tran Quoc Toan Primary School.	
2.	She is studying Maths.	
3.	Science is her favorite subject.	
4.	Phong is Mai's friend.	
5.	Phong is doing his homework.	

VIII. Read the passage and answer the questions.

Hi. My name is Mary. I am a student at Oxford Primary School. There are twenty-three students in my class. Today we have Maths, English, Science and Art. I like Maths the most because I can learn about interesting numbers. I do not like Art because it is difficult to draw a picture.

1. Where does Mary study?

.....

2. How many students are there in her class?

.....

3. What subjects do they have today?

.....

4. Why does Mary like Maths?

.....

5. Does Mary like Art? Why or Why not?

.....

IX. Reorder the words to have correct sentences.

1. favourite/ is/ my/ English/ subject./

.....

2. can't/ Tigers/ jump/ can/ but/ climb/ they/ but

.....

3. she/ does/ Monday?/ What/ on/ lessons/ have/

.....

4. the/ like/ I/ most./ juice/ apple/

.....

5. are/ How/ these/ much/?/ trousers/

.....

6. plays/ father/ after/ Her/ often/ tennis/ work/ .

.....

7. father/ weekends?/ What/ does/ do/ your/ at

.....

8. mother/ a/ of/ My/ bottle/ oil/ needs/ cooking

.....

9. having/ lesson/ an/ are/ They/ English/ the/ moment/ at/

.....

10. between/ My/ is/ house/ bookshop/ a/ and/ a/ cinema.

.....

X. Answer the questions. (Answer may vary).

1. Who is taller, your father or your mother?

.....

2. How many people are there in your family?

.....

3. What do you like doing in your free time?

.....

4. What time do you get up?

.....

5. Why do you want to go to the supermarket?

.....

6. When do you have English?

.....

7. What does your mother do?

.....

8. When's New Year?

.....

9. What do you do at Tet?

.....

10. How many seasons are there in your country?

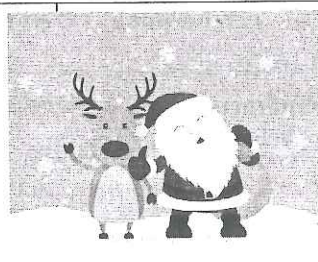
.....

TEST FOR GIFTED STUDENTS 5

I. Choose the odd one out.

- | | | | |
|---------------|------------|-----------|-----------|
| 1. A. monkey | B. deer | C. tiger | D. whale |
| 2. A. warm | B. hot | C. doll | D. cool |
| 3. A. sister | B. grandma | C. mother | D. father |
| 4. A. who | B. where | C. what | D. city |
| 5. A. January | B. July | C. day | D. April |

II. Look at the pictures and write the correct words under them. (Holidays)

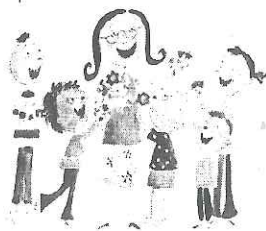


1. _____

2. _____

3. _____

Mừng ngày Nhà giáo Việt Nam
20-11



Mừng
Quốc
Khánh

4. _____

5. _____

6. _____

III. Complete the correct form of the verb "to be".

I (1) Lan. I (2) a student. My brother and sister (3) teachers.
My brother (4) twenty-five years old. My sister (5) twenty-four years old.
There (6) five people in my family.

IV. Complete the sentence with the correct possessive adjectives.

1. Is this eraser, Lan? Yes, it's my eraser.

2. I'm a teacher. name is Minh.
3. Lan is here. This is bag.
4. What's your name? name is Phong.
5. Are they friends, Tom?
6. Lan and Phong are visiting grandparents.

V. Give the correct form of the verbs in brackets.

1. Hoa (not/ like) maths because it is difficult.
2. We (have) Art on Monday but Lan (have) it on Tuesday.
3. I often (go) to school at 6.30 a.m and my friend, Lan to school at 6.45 a.m .
4. My father (like) watching T.V in the evening.
5. My mother (go) to work by motorbike.
6. After dinner Hoa (do) her homework.
7. I want (go) to the post office because I want some stamps.
8. He (want) some English books.
9. Nam' father is a worker. He (work) in a factory.
10. My mother is a nurse. She (work) in a hospital.

VI. Choose the best option to complete the sentence.

1. Mary studies Maths 7 a.m 8 a.m on Sunday.
A. to/at B. from/in C. from/to D. on/to
2. Are they students? – Yes,
A. they are. B. they do C. are they D. are thier
3. Would you like apple? – Yes, please.
A. a B. an C. some D. the
4. Choose the odd one out:
A. May B. April C. June D. Peter
5. Can you swim? -
A. No, I can B. No, thanks C. Yes, I can't D. Yes, I can
6. Goodbye, Peter.
A. Later see you B. See you later C. See later you D. You see later
7. Can you speak English? -
A. Yes, I can't B. No, I can C. No, I can't D. Yes, I do
8. I can speak
A. Vietnam B. England C. America D. English
9. you like some milk? – Yes, please.
A. Can B. Are C. Is D. Would
10. are you from, Jean? – I'm from Canada.
A. What B. How C. Where D. When

VII. Read the passage and choose the words from the box to complete it.

hungry bookshop bakery Zoo pharmacy

It is Saturday today, Tom and Linda go to many places. First, they go to the (1) _____ because Linda wants to buy some books and pens. Then they go to the (2) _____ because Tom wants to buy some medicine. After that, they go to the (3) _____ because they want to see the animals. Finally, they go to the (4) _____. They want to buy something to eat because they are (5) _____.

VIII. Read the passage and answer the questions.

At weekends, Nam often goes for a picnic with his classmates in the mountains. They want to relax and enjoy the fresh air. The boys enjoy swimming in the lake and the girls like playing badminton. Nam loves taking photographs with his mobile phone. After playing, they enjoy their food. They like going for a picnic very much.

1. Who does Nam often go for a picnic with?

_____.

2. What does the boys like doing?

_____.

3. What does the girls like doing?

_____.

4. Does Nam like taking photographs?.

_____.

5. What do they do after playing?

_____.

6. Do they like going for a picnic?

_____.

IX. a. Reorder the words to have correct sentences.

1. are/ These/ school bags./ my/

_____.

2. Would/ milk?/ you/ like/ some/

_____.

3. apples/ on/ are/ the/ There/ some/ table./

_____.

4. Maths/ have/ English/ I/ today./ and/

_____.

5. His/ on/ birthday/ of/ is/ December./ the 24th/

_____.

6. a/ you/ Can/ ride/ bike?/

_____.

7. would/ I/ some/ cakes/ and/ a/ mineral water/ like/ bottle/ of/

_____.

8. favourite/ What/ is/ school?/ at/ your/ subject/

9. learn/ during/ we/ about/ animals/ during/ plants/ and/ Science lessons.

10. do/ What/ you/ time/ breakfast?/ have/

X. Answer the questions. (Answers may vary.)

1. What do you do at Tet?

2. Why do you like learning English?

3. Where are you going this summer?

4. What would you like to be in the future?

5. What is your favourite sport?

6. Can you play volleyball?

7. How many pets do you have?

8. What does your father do?

9. What animal do you want to see?

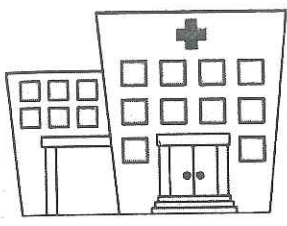
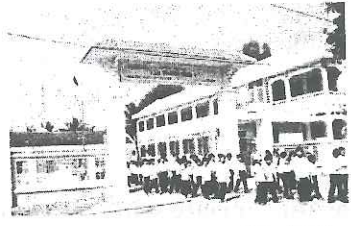
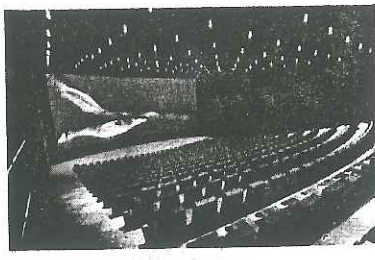
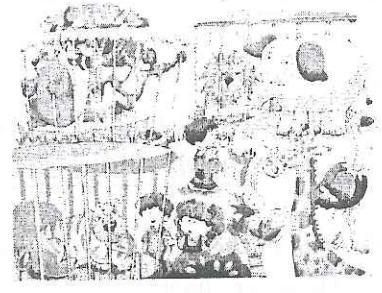
10. How many windows are there in your house?

TEST FOR GIFTED STUDENTS 6

I. Choose the odd one out.

- | | | | |
|---------------|-----------|-----------|-----------|
| 1. A. teacher | B. mother | C. sister | D. father |
| 2. A. pen | B. book | C. eraser | D. close |
| 3. A. I | B. she | C. my | D. he |
| 4. A. nice | B. five | C. big | D. small |
| 5. A. meet | B. sit | C. thanks | D. open |

II. Look at the pictures and write the correct words under them. (Places in the city)

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

III. Complete the dialogue.

Linda: Hello. My (1) is Linda. What's your name?
 Thu: (2) name's Thu.
 Linda: (3) are you?
 Thu: I'm twelve. And you?
 Linda: I'm eleven (4)
 Thu: What (5) you do?
 Linda: I (6) a student. And you?
 Thu: I'm (7) student, too.

IV. Circle the mistake in each sentence.

- How many students isthere in your class?
A B C D
- There is two students in the classroom.
A B C D
- How old are her father?
A B C D
- Those is my living room.
A B C D
- There are two armchair in his living room
A B C D
- There is four rooms in his house.
A B C D
- How many people there are in your family?
A B C D

8. They are at their living room.
A B C D
9. There are two hundreds tables in the room.
A B C D
10. She isn't at school; She's in home.
A B C D

V. Match the sentences in A with the appropriate sentences in B.

No.	A	Opt.	B
1.	What is your favourite colour?	a.	He is reading news in the living room.
2.	Linda is going to the bakery.	b.	I like red.
3.	Where are you going, Tom?	c.	I am going to the cinema.
4.	What is your father doing?	d.	It's fifty thousand dong.
5.	How much is that T-shirt?	e.	She wants to buy some bread.

VI. Choose the best option to complete the sentence.

1. He is very happy _____ the New Year is coming.
A. and B. or C. because D. by
2. _____ is the fireworks display? – It's colorful and beautiful.
A. How B. What C. Where D. Why
3. What _____ is this? – It's an elephant.
A. crocodile B. tree C. fruit D. animal
4. What are monkeys _____? – They are quick and clever.
A. do B. can C. like D. look
5. Bears like _____ fish, fruit and honey.
A. eats B. eat C. eating D. are eating
6. Bears can _____ on two legs and move around.
A. to stand B. stand C. stands D. standing
7. Let's go to the _____. I want some books.
A. bookshop B. post office C. cinema D. supermarket
8. _____ do you want to the post office? – Because I want some stamps.
A. When B. What time C. Why D. Who
9. _____ is she wearing? – She's wearing a pink dress.
A. Where B. What C. Who D. How
10. She _____ got brown hair.
A. have B. has C. having D. to have

VII. Read the passage and decide T/ F for each statement.

My name is Hoang. I am a pupil at Thang Long Primary School. Today is Sunday. I don't have to go to school on Sunday. I am going to the park with my friends. Linda, Mai, Thang and Phong are at the park now. Thang and Phong are playing badminton. Linda is riding a bike. Mai is flying a kite. We like playing in the park very much.

No.	Statement	T/F
1.	Hoang studies at Thang Long Primary School.	
2.	He doesn't have to go to school at weekends.	
3.	Hoang is going to the park with his friends.	
4.	Thang and Phong are playing volleyball.	
5.	Mai is riding a bike in the park.	

VIII. Read the passage and answer the questions.

My name is Phong. I am from Vietnam. There are four seasons in my country: spring, summer, fall and autumn. In spring, it often rains and it's cold. In summer, it's hot and it rains a lot. In fall, it's cool and windy. We often fly kites after school because it's windy. In winter, it's very cold. It's snowy sometimes in Sapa.

1. Where is Phong from?

2. How many seasons are there in his country?

3. What's the weather like in summer?

4. What's the weather like in fall?

5. Is it cold in winter?

IX. Reorder the words to have correct sentences.

1. are/ their/ to/ visit/ They/ grandparents./ going/

2. play/ Can/ football?/ you/

3. subjects/ like?/ do/ What/ you/

4. are/ How many/ there/ books/ the/ table?/ on/

5. from/ Her/ is/ England/ friend/ .

6. like/ a/ Would/ banana/ you/? - Yes, please.

7. students/ How/ your/ many/ there/ in/ are/ class/?

8. my/ going/ cinema/ with/ am/ the/ sister/ I/ to/.

9. are/ the/ park./ in/ badminton/ We/ playing/

10. there/ a/ Tran Phu Street?/ police station/ Is/ on/

X. Answer the questions. (Answers may vary.)

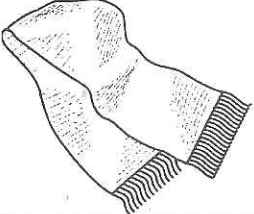
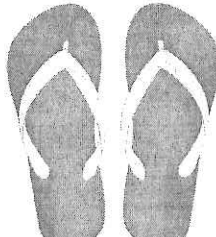
1. Where do you live?
.....
2. What does your mother do?
.....
3. Where do your parents work?
.....
4. How many days are there in November?
.....
5. Where are you going next Sunday?
.....
6. Who are you going with?
.....
7. Where are you going to stay?
.....
8. Would you like to go swimming tomorrow?
.....
9. What do you wear on cold days?
.....
10. What do you wear on hot days?
.....

TEST FOR GIFTED STUDENTS 7

I. Choose the odd one out.

- | | | | |
|--------------|------------|--------------|------------|
| 1. A. sing | B. dance | C. cook | D. play |
| 2. A. father | B. kitchen | C. mother | D. brother |
| 3. A. these | B. this | C. those | D. they |
| 4. A. this | B. three | C. nine | D. five |
| 5. A. car | B. bike | C. motorbike | D. boat |

II. Look at the pictures and write the correct words under them. (Clothes)

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

III. Underline the mistakes and rewrite the correct sentences.

1. She have to go to school on Monday.
.....
2. Lien and Nga want to see monkeys yesterday.
.....
3. He like playing badminton.
.....
4. We sing songs now.
.....
5. I don't want to see tigers because it's dangerous.
.....
6. Nam do not like Maths because it's very difficult.
.....
7. Is your friends flying kites now?
.....
8. What animals does the children want to see?
.....
9. The blouse are 30.000 dong.
.....
10. He often go to school by bus.
.....

IV. Choose the best option to complete the sentence.

1. _____ are Peter and Mary? – They are at the school party.
A. Who B. What C. Where D. What time
2. What _____ are Linda's shoes? – They are white.
A. clothes B. jeans C. weather D. color
3. _____ is the T-shirt over there? – It's 150.000 dong.
A. Why B. How much C. How D. What
4. What are you _____? – I am reading.
A. reading B. drawing C. doing D. singing
5. They are going to _____ some sports and games.
A. read B. dance C. walk D. play
6. _____ do you prefer, badminton or football?
A. Where B. How C. What D. Which
7. Where _____ you go last summer? – I went to Nha Trang with my aunt.
A. do B. does C. did D. are
8. _____ did you come back from Singapore? – I came back last weekend.
A. Who B. When C. How D. Why
9. My brother goes _____ in the summer.
A. fishing B. fish C. to fish D. fishes
10. I often do my homework _____ the evening.
A. from B. at C. in D. on

V. Match the sentence in column A with an appropriate response in column B.

No.	A	Opt.	B
1.	What does your mother do?	a.	They're 96,000 dong.
2.	How much are the jeans?	b.	It's 0912 529 638.
3.	What's your phone number?	c.	I want to see lions.
4.	What animal do you want to see?	d.	She's a nurse.
5.	Would you like some orange juice?	e.	Yes, please.

Your answer:

1.	2.	3.	4.	5.
----	----	----	----	----

VI. Complete the sentences with the correct preposition.

- Mai Anh is _____ class 4A
- We are _____ Viet Nam.
- Tony is reading books _____ the library.
- The post office is _____ to the cinema.
- Mai gets up _____ six o'clock.
- They live _____ the second floor of Ha Noi Tower.
- We saw lots of animals _____ the zoo.
- I go to school from Monday _____ Friday.

VII. Read the text and decide T (true)/ F (false) for each statement.

There are four seasons in Vietnam. They are spring, summer, autumn and winter. The weather in spring is usually cold and rainy. Summer is always very hot and it often rains. It is a rainy season. It is cool and windy in autumn. Winter is a dry season. It is often cloudy and cold. The days in winter are short and the nights are long.

No.	Statement	T/F
1.	There are four seasons in Vietnam.	
2.	It's usually cold and rainy.	
3.	It doesn't rain in summer.	
4.	It's often cloudy and cold in winter.	
5.	The days in winter are long.	

VIII. Read the passage and answer the questions.

I am Trang. This is my house. There are four rooms in my house: a living room, a kitchen, a bedroom and a bathroom. The living room is small but modern. The kitchen is very cozy. The bathroom is small. And this is my bedroom. There are two windows, a bed, a table, a bookshelf, and a cupboard. There are some toys, too. I have a car and a robot. Oh I have a dog. The dog is sleeping under the bed.

- How many rooms are there in Trang's house?

_____.

- How is the kitchen?

_____.

3. What are there in her bedroom?

4. Does she have any toys?

5. Where is the dog?

IX. Make sentences from the given words.

1. My mother/ teacher.

2. When/ you/ have/ English?

3. I/ go/ school/ 6.30 a.m

4. four/ books/ the table?

5. Lan/ Music/ Maths/ Vietnamese/ Monday.

6. What/ the weather/ Ha Noi/ today?

7. Why/ she/ like/ bears?

8. you/ draw/ picture?

9. Alan/ Singapore?

10. How much/ hat?

X. Reorder the words to make sentences.

1. elephants/ because/ they/ I/ bulky./ like/ are/ don't

2. apple juice?/ like/ some/ Would/ you

3. join/ School/ the/ I'm/ going to/ Lantern Parade.

4. you/ Ho Chi Minh City?/ When/ come/ back/ did/ from

5. with my/ play football/ friends/ on Sunday./ I often

6. my uncle/ weekend/ my house./ Last/ stayed at

7. T-shirt/ a/ wearing/ and/ He's/ jeans./ a/ pair of

8. and mountains/ country./ in my/ a lot of rivers/ There are

9. usually stay/ Do they/ by the sea?/ in a small house/ or a flat

10. their friends/ What do/ like to/ talk/ about?

TEST FOR GIFTED STUDENTS 8

I. Choose the odd one out.

- | | | | |
|---------------|------------|-------------|------------|
| 1. A. cloudy | B. sunny | C. weather | D. Windy |
| 2. A. family | B. mother | C. father | D. Brother |
| 3. A. dogs | B. toys | C. cats | D. Birds |
| 4. A. kitchen | B. bedroom | C. bathroom | D. house |
| 5. A. me | B. he | C. you | D. she |

II. Match the sentence in column A with an appropriate response in column B.

A	B
1. What's the weather like today?	a. He's in the classroom.
2. Where's Nam?	b. Sure. It's very exciting.
3. What is she doing?	c. It's windy.
4. Is Linh drawing a picture?	d. She is riding a bike.
5. Do you want to play hide - and - seek?	e. Yes, she is.

Your answer:

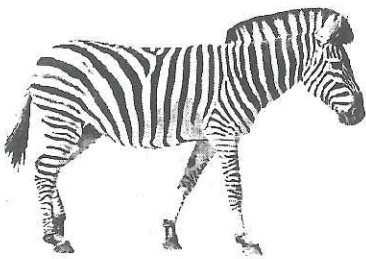
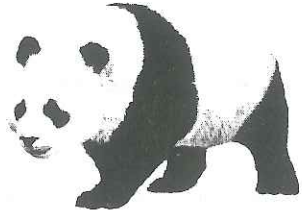
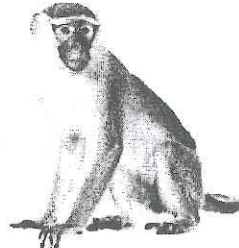
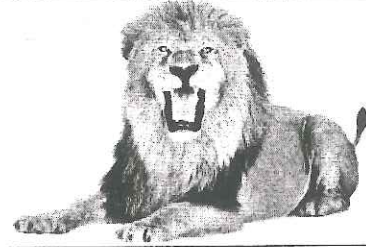
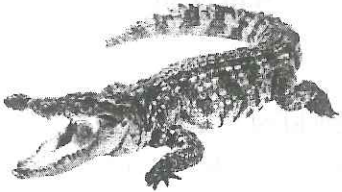
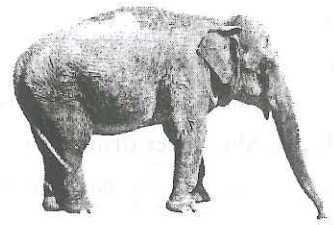
1 -	2 -	3 -	4 -	5 -
-----	-----	-----	-----	-----

III. Choose the best option to complete the sentence.

- | | | | | |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------------|
| 1. Would you like an _____? | A. banana | B. apple | C. candy | D. packet of milk |
| 2. Can you _____ a picture? | A. draw | B. look | C. on | D. when |
| 3. _____ do you live? - I live in Hanoi. | A. How | B. When | C. Where | D. What |
| 4. _____ a round ball | A. Is it | B. It's | C. What is | D. They are |
| 5. Peter can _____ a bike. | A. I | B. is | C. ride | D. ride's |
| 6. Would you like some _____? - Yes, I do. | A. biscuits | B. football | C. house | D. dog |
| 7. What _____ is this bag? - It's white. | A. you | B. colour | C. birthday | D. old |
| 8. What can _____ do? - I can dance and sing | A. I | B. he | C. you | D. me |

9. This weekend we are going _____ a picnic with our new friends.
A. from B. for C. of D. with
10. Can I have a look at the shirt?
A. I don't know. B. Sure. Here you are.
C. Don't look. D. Fine, thanks.

IV. Look at the pictures and write the correct words under them. (Animals)

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

V. Complete the sentence with one question word.

- is the weather like in Viet Nam in the summer?
- sausage do you want? - 2 kilos, please.
- oranges are there in the fridge? - There are five.
- do you usually do on Sundays? - I visit my grandparents.
- do you travel to work every day? - By bus, of course.
- is it? - It's five past eight.
- is her hair? - It's yellow.
- does he feel? - tired and thirsty.

VI. Put the verbs in brackets in the correct form.

- Nam often (go) to the movies on Sundays.
- I (travel) to Vung Tau tomorrow.
- Nga (watch) TV every evening.
- They (play) soccer at the moment.
- We (go) to the cinema tonight.
- He usually (jog) in the morning.
- She (play) aerobics every day.
- He (read) in the living room every day.
- What he (do) this weekend?
- I (stay) there for 2 days when I come there.

VII. Complete 2 passages with the words in the box.

giraffes
sweets

animals
sporty

swing
T-shirt

zoo
market

1. Today, Linda is wearing a _____ (1), jeans and shoes. She looks _____ (2). Tet is coming soon. She goes to Tet _____ (3) with her mother because she wants some _____ (4) and fruit.
2. I am Mai . I often go to the (5) _____ with my mother. I like monkeys because they can (6) _____. My mother likes (7) _____ because they are pretty. We like (8) _____ very much.

VIII. Read the passage and decide T/ F for each statement.

My name is Nhung. I'm a pupil at Ha Noi Primary School. Every morning, I have breakfast at six thirty. I don't have a big breakfast. I often have two boiled eggs or a bowl of noodles and I often drink a glass of milk. For lunch, I usually have rice, fish and vegetables. Fish is my favorite food. I often have dinner at 7 o'clock in the evening. It is a big meal of the day and I have beef or fish with vegetables and rice. After dinner, I often eat some fruits like apples, oranges or bananas.

No.	Statement	T/F
1.	Nhung studies at Ha Noi Secondary School.	
2.	She has a big breakfast.	
3.	She never drinks milk for breakfast.	
4.	She usually has rice, fish and vegetables for lunch.	
5.	She sometimes eat fruits after dinner.	

IX. Make sentences from the given words.

1. When/ you/ go/ school?
.....
2. We/ school/ Monday/ Friday.
.....
3. you/ want/ milk?
.....
4. I/ hungry. I/ want/ hamburger.
.....
5. He wants to go to the zoo because he wants to see animals.
.....
6. Lan/ Hoa/ nine .
.....
7. What/ you/ doing?
.....
8. I/ watch/ T.V/ now.
.....
9. I/ get/ 6 o'clock .
.....
10. My brother/ not/ get up/ 6 o'clock/ he/ not have/ go/ to/ school/ today.
.....

X. Reorder the words to have correct sentences.

1. the/ season/ hottest/ What/ is/ in Vietnam?/
.....
2. I often/ play football/ friends/ with my/ on Sunday.
.....
3. afraid/ is very/ of/ dogs./ My son
.....
4. have any/ doesn't/ books in/ She/ her schoolbag.
.....
5. like me/ that for/ Would you/ you?/ to do
.....
6. having a/ wonderful/ I'm/ in Ho Chi Minh City./ time
.....
7. room?/ your/ wide/ How/ is
.....
8. much/ gives us/ today./ Our teacher/ homework
.....
9. some/ in the/ garden./ There are/ frogs
.....
10. on schooldays./ never/ fishing/ goes/ Long
.....

TEST FOR GIFTED STUDENTS 9

I. Choose the odd one out.

- | | | | |
|-------------------|-------------|------------|------------|
| 1. A. speak | B. song | C. play | C. swim |
| 2. A. countryside | B. city | C. street | D. map |
| 3. A. milk | B. chicken | C. bread | D. fish |
| 4. A. August | B. November | C. May | D. Month |
| 5. A. Maths | B. English | C. Science | D. Vietnam |

II. Match the sentence in column A with an appropriate response in column B.

No.	A	Opt	B
1.	What does your father do?	A.	A worker works in a factory.
2.	How many pets do you have?	B.	I like planes.
3.	What's your favourite toy?	C.	My father is a teacher.
4.	Who is that woman?	D.	They are in the cage.
5.	How old is your father?	E.	I have four pets.
6.	Where does a worker work?	F.	It's sunny and windy.
7.	What's the weather like in Ho Chi Minh City today?	G.	No, I can't. But I can play the piano.
8.	Can you play football?	H.	She is my teacher.
9.	Where are your parrots?	I.	It's blue.
10.	What colour is your house?	J.	My father is forty years old.

III. Complete the sentence with "in", "on".

1. There are three books the bookshelf.
2. There are nine hundred students the school.
3. The lamp is the table.
4. We are the living room.
5. She lives the country.
6. My house is Nguyen Trai Street.

IV. Give the correct form of the verbs in brackets.

1. We (have) breakfast at 6.30 in the morning.
2. Our classroom (be) on the first floor.
3. Those lamps (be) small
4. She (go) to school in the afternoon.
5. My name (be) Hoa. I (be) in grade 6.
6. My mother (have) her breakfast at 7 o'clock.
7. I (brush) my teeth every morning.
8. They (not be) small bags.

V. Complete the dialogue with the words in the box.

museum	listen to music	dog	a university	three
---------------	------------------------	------------	---------------------	--------------

1. A: Excuse me. Where's the, please?
B: It's down the street, next to the cinema.
A: Thank you.
2. A: How many bags do you have?
B :
A : Can you open them, please? I need to inspect them.
B : Certainly.
3. A: Do you have a pet?
B: Yes, I have a
A: What's its name?
B: LUCKY.
4. A: What do you like to do in your free time?
B: I like to I enjoy pop.
5. A: Where does your mother work?
B: She works in

VI. Choose the best option to complete the sentence.

1. What _____ is it? – It's 7.30 a.m.
A. color B. time C. nationality D. name

2. It's time to go _____ a walk.
A. to B. at C. for D. on
3. Nam gets up _____ 6 o'clock every morning.
A. at B. on C. from D. to
4. What time do _____ go to school every day? - I go to school at 6.30.
A. he B. she C. you D. they
5. I _____ breakfast at 6.15 every morning.
A. do B. learn C. go D. have
6. She _____ TV in the evening.
A. watches B. reads C. opens D. goes
7. What is his job? - He is _____ factory worker.
A. his B. a C. an D. one
8. This is a photo _____ my family.
A. from B. at C. in D. of
9. _____ does your father do? - He is a doctor.
A. What time B. What C. How D. Where
10. My brother drives a bus. He is a bus _____.
A. teacher B. businessman C. farmer D. driver

VII. Read the passage and fill in the blank with the words in the box.

books	fruits	doll	stamps	toys shop
-------	--------	------	--------	-----------

Li Li and Peter want to do shopping. First, they go to the (1) _____ because Li Li wants to buy a new (2) _____. Second, they go to the post office. They want some (3) _____. Third, they go to the bookshop. Peter wants some (4) _____. Finally, they go to the supermarket because they want some (5) _____.

VIII. Read the text and decide T (true)/ F (false) for each statement.

There are four seasons in Vietnam. They are spring, summer, autumn and winter. The weather in spring is usually fine and warm. Summer is always very hot and it often rains. It is a rainy season. It is cool and windy in autumn. Winter is a dry season. It is often cloudy and cold. The days in winter are short and the nights are long.

No.	Statement	T/F
1.	There are four seasons in Vietnam.	
2.	It's usually fine and warm in spring.	
3.	It doesn't rain in summer.	
4.	It's often cloudy and cold in winter.	
5.	The days in winter are long.	

IX. Put the words in the correct order to have correct sentences.

1. good/ a/ very/ My/ father/ worker./ is/

2. is/ today?/ the/ weather/ What/ Hanoi/ in/ like/

3. students/ their/ news/ have/ about/ exams./ The/ some/

4. tall/ behind/ my/ aren't/ house./ any/ trees/ There/

5. eyes?/ are/ colour/ your/ baby's/ What/

6. to/ places/ in/ many/ the/ world./ to/ travel/ They/ want/

7. you/ Summer?/ usually/ do/ in/ What/ do/

8. tell/ to/ way/ the/ Can/ you/ hospital?/ me/ the/

9. to/ brother/ wants/ My/ a/ footballer./ be/

10. do/ you/ go/ to/ How often/ the/ cinema?/

X. a. Make question for the answer.

1. Yes, please. I'd like some milk.

2. He has Maths and Art on Monday.

3. Because I like to sing songs.

4. There are four books on my desk.

5. My penfriend is from America.

X. b. Answer the questions. (Answer may vary.)

1. Do you go to the zoo or go swimming?

2. What subjects do you have today?

3. Where is your school?

4. What is your mother doing?

5. Does your brother work in a big factory?

TEST FOR GIFTED STUDENTS 10

I. Choose the odd one out.

- | | | | |
|---------------|-----------|-------------|--------------|
| 1. A. farmer | B. doctor | C. mother | D. teacher |
| 2. A. colour | B. black | C. white | D. blue |
| 3. A. brother | B. sister | C. worker | D. father |
| 4. A. ruler | B. board | C. notebook | D. classroom |
| 5. A. What | B. Who | C. How | D. May |

II. Put the verbs in brackets in the correct form.

- Where (be) _____ your books?
- _____ you (have) _____ breakfast every day?
- My father often (have) _____ breakfast at home.
- She always (go) _____ to class on time
- I (have) _____ two sisters.
- There (be not) _____ ten rooms in my house.
- He (brush) _____ his teeth in the evening.
- Where _____ your teacher (live) _____?

III. Complete the sentences with the words in the box.

big Street countryside school classroom

- Is your house _____?
- How many classroom are there in your _____?
- Nga lives on Le Loi _____.
- The students are in the _____?
- Is your school in the _____ or in the city?

IV. Match the sentence in column A with an appropriate sentence in column B.

A	B
1. What time do you have dinner?	a. They live in the countryside.
2. Where do your parents live?	b. No, thanks.
3. What does your mother do?	c. It's omelet.
4. What's your favorite food, Linh?	d. At 7 p.m.
5. Would you like some lemonade?	e. She's a factory worker.

Your answer:

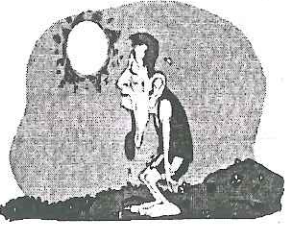
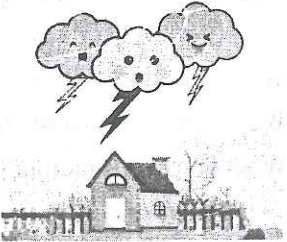
1 -	2 -	3 -	4 -	5 -
-----	-----	-----	-----	-----

V. Choose the best option to complete the sentence.

- _____ does your mother work? – She works in a primary school.
A. Where B. What C. How D. Why
- What's your _____ food? – I like chicken.
A. good B. favorite C. nice D. small

3. _____ you like some orange juice? – Yes, please. I love it.
A. Do B. Are C. Would D. About
4. What _____ she look like? – She's very beautiful.
A. does B. am C. is D. to be
5. My mother is a _____ teacher. She is kind and friendly, too.
A. small B. big C. thin D. good
6. What does he look like? – He looks _____.
A. sporty B. friend C. student D. pretty
7. What is Children's Day? – It is _____.
A. a festival for children C. a big festival
B. a festival for teachers D. a popular festival in Vietnam
8. There _____ a lot of funny activities at school yesterday.
A. is B. were C. was D. have
9. We _____ our teachers and friends on Tet holidays.
A. go B. visit C. get together D. eat
10. What are you going to do at Mid-Autumn? – I _____ the School Lantern Parade.
A. join B. am going to join C. go to join D. go and join

VI. Look at the pictures and write the correct words under them. (Weather)

		
1. _____	2. _____	3. _____
		
4. _____	5. _____	6. _____

VII. Read the passage and fill in the blanks.

My name is Manh. I'm twenty-eight (1) _____ old and I'm a doctor. My family (2) _____ four people: my parents, my sister and me. My parents are retired and my sister (3) _____ a student. Every morning I get up (4) _____ five o'clock. I get dressed, brush my teeth and wash my face. Then I do some morning exercises. After that I (5) _____ breakfast at six thirty. I go to school at seven fifteen.

VIII. Read the passage and then choose the best option to fill in each blank

There (1) _____ many places near our school: a post office, a supermarket, a food stall and a bookshop. We go to the (2) _____ to buy stamps and (3) _____ letters. We go to the (4) _____ to buy books, pens, and (5) _____. We go to the supermarket to (6) _____ some shopping. Well, I (7) _____ very hungry and I want to eat now. Let's go to the (8) _____.

- | | | | |
|-------------------|---------------|-------------|----------------|
| 1. A. am | B. is | C. are | D. be |
| 2. A. supermarket | B. food stall | C. bookshop | D. post office |
| 3. A. buy | B. like | C. send | D. eat |
| 4. A. supermarket | B. food stall | C. bookshop | D. post office |
| 5. A. milk | B. stamps | C. meat | D. pencils |
| 6. A. eat | B. do | C. send | D. buy |
| 7. A. is | B. am | C. are | D. be |
| 8. A. supermarket | B. food stall | C. bookshop | D. post office |

IX. Put the words in the correct order to have correct sentences.

- music/ to/ you/ listen/ last/ night?/ Did/
_____.
- a/ year./ always/ a/ picnic/ twice/ My/ classmates/ have/
_____.
- no/ There/ are/ in/ girls/ his/ class./
_____.
- to/ work/ Many/ people/ for/ their/ walk/ health./
_____.
- her/ are/ hats./ new/ Those/
_____.
- I'm/ now./ house/ drawing/ my/ dream/
_____.
- after/ doing/ aerobics?/ she/ feel/ How/ does/
_____.
- is/ for/ nice/ The/ sea/ swimming./
_____.
- is/ with/ What/ you?/ the/ matter/
_____.
- You/ should/ go/ out./ warm/ clothes/ wear/ your/ when/ you/
_____.

X. Underline the mistakes and write the correct sentences.

- I is going to Hue Imperial City.
_____.

2. We be going to go shopping.

3. What do your father do?

4. How much is the shoes?

5. What are your telephone number?

6. What is they going to do next summer?

7. She plays badminton with her friends yesterday.

8. Am you going to Ho Chi Minh City this summer?

9. What time does you get up?

10. I wants to see crocodiles.

KEY

CHUONG I.

REVIEW AND PRACTICE

A. VOCABULARY

LESSON 1:

Exercise 1: Look at the picture and write the words in the box under each picture.

- | | | | |
|-------------------|-----------------|-----------------|---------------|
| 1. good afternoon | 2. good evening | 3. good morning | 4. good night |
|-------------------|-----------------|-----------------|---------------|

Exercise 2: Add one letter to have correct words.

- | | |
|-------------|--------------|
| 1. TOMORROW | 1. CLASSMATE |
| 2. CHILDREN | 2. TEACHER |
| 3. SCHOOL | 3. GIRL |
| 4. PRIMARY | 4. SORRY |

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|--------|-----------|----------|--------|-------------|
| 1. How | 2. school | 3. pupil | 4. new | 5. tomorrow |
|--------|-----------|----------|--------|-------------|

LESSON 2:

Exercise 1: Look at the picture and write the name of countries.

- | | | |
|--------------|----------|------------|
| 1. Vietnam | 2. Japan | 3. England |
| 4. Australia | 5. Korea | 6. China |

Exercise 2: Complete the blank with the nationality.

- | | | |
|---------------|---------------|------------|
| 1. Vietnamese | 2. Australian | 3. English |
| 4. American | 5. French | 6. Thai |

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|---------------|----------|----------------|------------|--------------|
| 1. sandcastle | 2. Where | 3. nationality | 4. England | 5. countries |
|---------------|----------|----------------|------------|--------------|

LESSON 3:

Exercise 1: Look at the picture and write the names of days in a week.

- | | | |
|-------------|--------------|-----------|
| 1. Saturday | 2. Tuesday | 3. Sunday |
| 4. Monday | 5. Wednesday | 6. Friday |

Exercise 2: Add one letter to have correct words.

- | | | | |
|-------------|-----------|---------------|-----------------|
| 1. FOOTBALL | 2. PIANO | 3. HOMEWORK | 4. MUSIC |
| 5. WEEKEND | 6. SUNDAY | 7. SCHOOL DAY | 8. GRANDPARENTS |

Exercise 3: Look at the picture, and complete the sentences with missing words/ phrases of words.

- | | | | |
|---------------------|--------------------|-----------------|------------|
| 1. playing football | 2. listen to music | 3. grandparents | 4. singing |
|---------------------|--------------------|-----------------|------------|

LESSON 4:

Exercise 1: Write the name of months. The first letter is cue for you.

- | | | | |
|------------|-------------|----------|----------|
| 1. January | 2. February | 3. March | 4. April |
|------------|-------------|----------|----------|

- | | | | |
|--------------|-------------|--------------|--------------|
| 5. May | 6. June | 7. July | 8. August |
| 9. September | 10. October | 11. November | 12. December |

Exercise 2: Look at the numbers in column A and write the ordinal number in column B.

- | | | | | |
|----------|------------|-----------|-----------|----------|
| a. first | b. second | c. third | d. fourth | e. fifth |
| f. sixth | g. seventh | h. eighth | i. ninth | j. tenth |

Exercise 3: Look at the picture and write the correct words (things for birthday).

- | | | |
|------------------|---------------|-------------------|
| 1. birthday cake | 2. balloons | 3. candles |
| 4. present | 5. teddy bear | 6. birthday cards |

LESSON 5:

PRACTICE

Exercise 1: Look at the picture and complete the sentence.

- | | | |
|---------------------------|-------------------------|-----------------|
| 1. I can sing. | 2. I can read. | 3. I can dance. |
| 4. I can listen to music. | 5. I can play football. | 6. I can swim. |

Exercise 2: Put the following phrases under the correct picture.

- | | | |
|-------------------|----------------|--------------------|
| 1. use a computer | 2. ride a bike | 3. swim in the sea |
| 4. play soccer | 5. drive a car | 6. play the guitar |

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|--------|------------|-------------|-------------|------------|
| 1. can | 2. English | 3. football | 4. watching | 5. kitchen |
|--------|------------|-------------|-------------|------------|

LESSON 6:

Exercise 1: Pick out one letter to have correct words.

- | | | | |
|-----------|---------------|-------------|--------------|
| 1. SCHOOL | 2. BEAUTIFUL | 3. STREET | 4. ADDRESS |
| 5. CLASS | 6. SCHOOL BAG | 7. DISTRICT | 8. CLASSMATE |

Exercise 2: Look at the picture and write the correct words under each picture. (about school things)

- | | | |
|-------------------|-----------|---------------|
| 1. rubber/ eraser | 2. pencil | 3. pen |
| 4. notebook | 5. ruler | 6. dictionary |

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|----------|--------------|---------------|-------------|------------|
| 1. class | 2. beautiful | 3. classrooms | 4. pictures | 5. windows |
|----------|--------------|---------------|-------------|------------|

LESSON 7:

Exercise 1: Look at the picture and put the correct phrases under each picture.

- | | | |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| 1. collect stamps | 2. Play the guitar | 3. listen to music |
| 4. draw pictures | 5. watch TV | 6. play chess |

Exercise 2: Match the words with the correct pictures.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. c | 2. e | 3. a | 4. b | 5. d |
|------|------|------|------|------|

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|--------------|--------------|----------|-------------|-------------|
| 1. badminton | 2. listening | 3. Where | 4. pictures | 5. watching |
|--------------|--------------|----------|-------------|-------------|

LESSON 8:

Exercise 1: Look at the picture and write the correct words under each picture.

- | | | |
|------------|---------------|----------|
| 1. English | 2. Vietnamese | 3. Maths |
| 4. P.E. | 5. Music | 6. Art |

Exercise 2: Do you remember the names of days. List it.

- | | | | |
|-----------|-------------|--------------|-------------|
| 1. Monday | 2. Tuesday | 3. Wednesday | 4. Thursday |
| 5. Friday | 6. Saturday | 7. Sunday | |

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|--------------|---------|--------|-----------|-----------|
| 1. favourite | 2. When | 3. and | 4. school | 5. learns |
|--------------|---------|--------|-----------|-----------|

LESSON 9:

Exercise 1: Look at the picture and write the correct words under each picture.

- | | | |
|-----------|----------|----------|
| 1. boat | 2. plane | 3. kite |
| 4. puppet | 5. mask | 6. train |

Exercise 2: Match the verbs with nouns.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. b | 2. e | 3. d | 4. c | 5. a |
|------|------|------|------|------|

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|-----------|----------|----------|----------|------------|
| 1. guitar | 2. plays | 3. going | 4. books | 5. writing |
|-----------|----------|----------|----------|------------|

LESSON 10:

Exercise 1: Put the adverbial phrases under the picture.

- | | | | |
|------------|-------------------|---------------|-----------------|
| 1. at home | 2. in the library | 4. at the zoo | 5. on the beach |
|------------|-------------------|---------------|-----------------|

Exercise 2: Write the names of sports under each picture.

- | | | |
|---------------|---------------------|-----------------|
| 1. volleyball | 2. football/ soccer | 3. basketball |
| 4. badminton | 5. swimming | 6. table tennis |

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|----------|----------------|-----------|-----------|--------------|
| 1. Where | 2. sandcastles | 3. guitar | 4. listen | 5. beautiful |
|----------|----------------|-----------|-----------|--------------|

LESSON 11:

Exercise 1: Look at the picture and put the correct phrases under each picture.

- | | | |
|-----------------|-------------------|--------------------|
| 1. go to school | 2. have breakfast | 3. go to bed |
| 4. do homework | 5. cook a meal | 6. listen to music |

Exercise 2: Add one letter to have correct words.

- | | | | |
|--------------|-----------|-------------|--------------|
| 1. BREAKFAST | 2. FINISH | 3. HOMEWORK | 4. START |
| 5. GET UP | 6. TIME | 7. PLAY | 8. CLASSMATE |

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|-----------|--------------|-------------|------------|------------|
| 1. school | 2. breakfast | 3. finishes | 4. parents | 5. cooking |
|-----------|--------------|-------------|------------|------------|

LESSON 12:

Exercise 1: Look at the picture and write the names of jobs.

- | | | |
|------------|-----------|--------------|
| 1. driver | 2. doctor | 3. nurse |
| 4. teacher | 5. farmer | 6. policeman |

Exercise 2: Match the place of work with the job.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. c | 2. a | 3. d | 4. e | 5. b |
|------|------|------|------|------|

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|-----------|----------|-----------|----------|---------|
| 1. father | 2. nurse | 3. future | 4. works | 5. Look |
|-----------|----------|-----------|----------|---------|

LESSON 13:

Exercise 1: Look at the picture and write the correct word under it.

- | | | |
|-----------------|---------|------------|
| 1. chicken | 2. beef | 3. sausage |
| 4. orange juice | 5. milk | 6. water |

Exercise 2: Match the words with the correct pictures.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. c | 2. a | 3. e | 4. d | 5. b |
|------|------|------|------|------|

Exercise 3: Complete the sentences with the missing words.

- | | | | | |
|--------------|----------|----------|----------|-------------|
| 1. favourite | 2. Would | 3. lunch | 4. bowls | 5. children |
|--------------|----------|----------|----------|-------------|

LESSON 14:

Exercise 1: Add one letter to have correct words. (About personal appearance.)

- | | |
|-----------------|-------------|
| 1. GOOD-LOOKING | 5. PRETTY |
| 2. ATTRACTIVE | 6. HANDSOME |
| 3. BEAUTIFUL | 7. WEAK |
| 4. STRONG | 8. YOUNG |

Exercise 2: Look at the picture and write the correct words under each picture. (descriptive adjective about personal appearance.)

- | | | |
|-------------|----------|---------------|
| 1. tall | 2. short | 3. slim/ thin |
| 4. fat/ big | 5. old | 6. handsome |

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|--------------|---------|-----------------|---------|----------|
| 1. beautiful | 2. What | 3. grandparents | 4. Look | 5. short |
|--------------|---------|-----------------|---------|----------|

LESSON 15:

Exercise 1: Look at the picture and write the names of holidays under each picture.

- | | |
|-------------------|-----------------------|
| 1. Teachers' Day | 2. Christmas' Day |
| 3. Children's Day | 4. Independence's Day |

Exercise 2: Match the words with the correct pictures.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. d | 2. a | 3. e | 4. b | 5. c |
|------|------|------|------|------|

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|---------------|----------------|-------------|----------|----------|
| 1. decorating | 2. lucky money | 3. firework | 4. dress | 5. clean |
|---------------|----------------|-------------|----------|----------|

LESSON 16:

Exercise 1: Look at the picture and write the correct words under each picture.

- | | | |
|-------------|----------------|-------------|
| 1. bakery | 2. sweetshop | 3. pharmacy |
| 4. bookshop | 5. supermarket | 6. cinema |

Exercise 2: Match the words with the correct pictures.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. c | 2. e | 3. a | 4. b | 5. d |
|------|------|------|------|------|

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|----------|-------------|-----------|------------|------------------|
| 1. Where | 2. hospital | 3. mother | 4. animals | 5. swimming pool |
|----------|-------------|-----------|------------|------------------|

LESSON 17:

Exercise 1: Look at the picture and write the correct words under each picture. (1)

- | | | |
|-----------|------------|-----------|
| 1. jumper | 2. T-shirt | 3. blouse |
| 4. jacket | 5. scarf | 6. hat |

Exercise 2: Look at the picture and write the correct words under each picture. (2)

- | | | | |
|----------|------------|----------|-----------|
| 1. shoes | 2. sandals | 3. Jeans | 4. shocks |
|----------|------------|----------|-----------|

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|----------|-----------|--------|----------|----------|
| 1. scarf | 2. colour | 3. How | 4. shoes | 5. works |
|----------|-----------|--------|----------|----------|

LESSON 18:

Exercise 1: Look at the picture and put the correct phrases under each picture.

- | | |
|------------------|--------------------|
| 1. Go for a walk | 2. Go for a picnic |
| 3. Go fishing | 4. Go skating |

Exercise 2: Add one letter to have correct words.

- | | |
|-----------------|-------------|
| 1. MOBILE PHONE | 2. BIRTHDAY |
| 3. PICNIC | 4. PRESENT |
| 5. COUNTRYSIDE | 6. INVITE |
| 7. ENJOY | 8. PARTY |

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|----------|-----------|------------|------------|----------|
| 1. phone | 2. What's | 3. fishing | 4. friends | 5. party |
|----------|-----------|------------|------------|----------|

LESSON 19:

Exercise 1: Look at the picture and write the correct words under each picture.

- | | | |
|-------------|------------|-------------|
| 1. kangaroo | 2. bear | 3. elephant |
| 4. lion | 5. peacock | 6. zebra |

Exercise 2: Match the words with the correct pictures.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. d | 2. e | 3. a | 4. b | 5. c |
|------|------|------|------|------|

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

- | | | | | |
|----------|----------|-------------|---------------|-----------|
| 1. funny | 2. Where | 3. elephant | 4. crocodiles | 5. Sunday |
|----------|----------|-------------|---------------|-----------|

LESSON 20:

Exercise 1: Reorder the letters to have correct words.

1. HOLIDAY 2. PREPARE 3. DELICIOUS 4. VISIT 5. PICNIC

Exercise 2: Look at the picture and write the correct words under each picture.

1. boat cruise 2. seafood 3. sandcastle
4. hotel 5. island 6. beach

Exercise 3: Complete the sentence with the words in the box.

1. beautiful 2. seafood 3. parents 4. fresh 5. holiday

B. GRAMMAR

PRACTICE

Exercise 1. Ask and answer about your friends' country and nationality. Number 1 is example for you.

- | | |
|--|--|
| 2. - Where are you from, Lan Anh?
- I'm from Vietnam.
- What's your nationality?
- I am Vietnamese. | 4. - Where are you from, Tony?
- I'm from Australia.
- What's your Australian?
- I am Vietnamese. |
| 3. - Where are you from, David?
- I'm from America.
- What's your American?
- I am Vietnamese. | 5. - Where are you from, Linda?
- I'm from England.
- What's your nationality?
- I am English. |

Exercise 2. Look at the picture then ask and answer about days of the week.

- | No. | Question - answer |
|-----|--|
| 2. | - What day is it today?
- It's Saturday. |
| 3. | - What day is it today?
- It's Wednesday. |
| 4. | - What day is it today?
- It's Friday. |
| 5. | - What day is it today?
- It's Monday. |
| 6. | - What day is it today?
- It's Sunday. |
| 7. | - What day is it today?
- It's Thursday. |

Exercise 3. Look at the picture then ask and answer question. Number 1 is example for you.

2. - What do you do on Tuesday?
- I do homework on Tuesday
3. - What do you do on Wednesday?
- I surf the Internet on Wednesday.
4. - What do you do on Thursday?

- I read books on Thursday.
- 5. - What do you do on Friday?
- I visit my grandparents on Friday
- 6. - What do you do on Saturday?
- I play football with my friends on Saturday
- 7. - What do you do on Sunday?
- I go camping with my friends.

Exercise 4. Look at the picture and ask and answer about dates. Number 1 is example for you.

- | No. | Question - Answer |
|-----|--|
| 2. | - What's the date today?
- It's the fifth of August. |
| 3. | - What's the date today?
- It's the fourteenth of July. |
| 4. | - What's the date today?
- It's the twenty-second of October. |
| 5. | - What's the date today?
- It's the ninth of December. |

Exercise 5. Ask and answer the questions. Number 1 is example for you.

- | | |
|--|---|
| 2. - When is your birthday?
- It's on the first of February.
- What birthday present would you like?
- I'd like a laptop. | 4. - When is your birthday?
- It's on the fifteenth of October.
- What birthday present would you like?
- I'd like a bike. |
| 3. - When is your birthday?
- It's on the eighth of July.
- What birthday present would you like?
- I'd like an tablet. | 5. - When is your birthday?
- It's on the twelveth of May.
- What birthday present would you like?
- I'd like a pair of shoes. |

Exercise 6. Look at the picture and write questions and answers. Number 1 is example for you.

- | | |
|--|---|
| 2. - What can you do?
- I can play the piano. | 4. - What can you do?
- I can play football. |
| 3. - What can you do?
- I can sing. | 5. - What can you do?
- I can swim. |

Exercise 7. Ask and answer questions about your friend's ability.

- | | |
|---|--|
| 2. - Can you ride a bike, Manh?
- Yes, I can.
- Can you swim?
- No, I can't. | 3. - Can you draw pictures, Trang?
- Yes, I can.
- Can you dance?
- No, I can't. |
| 4. - Can you play chess, Tony?
- Yes, I can.
- Can you cook?
- No, I can't. | 5. - Can you play the piano, Linda?
- Yes, I can.
- Can you play basketball?
- No, I can't. |

Exercise 8. Look at the table and ask and answer questions about your friends.

2. - What's the name of your school, Manh?
- It's Binh Minh Primary School.
- Where's your school?
- It's in Binh Minh Road.
- What class are you in?
- I'm in class 4C.
3. - What's the name of your school, Trang?
- It's Hoa Mai Primary School.
- Where's your school?
- It's in Ho Tung Mau Street.
- What class are you in?
- I'm in class 4E.
4. - What's the name of your school, Tony?
- It's Oxford Primary School.
- Where's your school?
- It's in Oxford Street.
- What class are you in?
- I'm in class 4B.
5. - What's the name of your school, Linda?
- It's Rose Primary School.
- Where's your school?
- It's in White Street.
- What class are you in?
- I'm in class 4D.

Exercise 9. Look at the picture and and answer about your friend's hobby.

- | | |
|---|--|
| 2. - What do you like doing, Trang?
- I like swimming. | 3. - What do you like doing, Tom?
- I like riding a bike. |
| 4. - What do you like doing, David?
- I like listening to music. | 5. - What do you like doing, Ngoc?
- I like watching TV. |

Exercise 10. Ask and answer about the hobby of your family members.

2. - What does Mrs Huyen like doing?
- She likes watching TV.
3. - What does your grandfather like doing?
- He likes watering flowers.
4. - What does your grandmother like doing?
- He likes making cakes.

Exercise 11. Ask and answer about what subjects somebody has today.

2. - What subjects do you have today, Nhung?
- I have IT, Music and English.
3. - What subjects do you have today, Hong?

- I have Maths, English and Vietnamese.
- 4. - What subjects do you have today, Peter?
- I have Maths, Science and English.
- 5. - What subjects do you have today and David?
- I have Music, Art and science.

Exercise 12. Look at the timetable then ask and answer about Mai's timetable. Number 1 is example for you.

- 2. - When do you have Vietnamese, Mai?
- I have Vietnamese every day.
- 3. - When do you have English, Mai?
- I have English on Monday, Wednesday and Thursday.
- 4. - When do you have Science, Mai?
- I have Science on Monday, Wednesday.
- 5. - When do you have Music, Mai?
- I have Music on Monday.
- 6. - When do you have Art, Mai?
- I have Art on Tuesday.
- 7. - When do you have IT, Mai?
- I have IT on Tuesday and Friday.
- 8. - When do you have PE, Mai?
- I have PE on Wednesday and Thursday.

Exercise 13. Ask and answer about what these people are doing.

- 2. - What is your mother doing?
- She is cooking.
- 4. - What are your grandparents doing?
- They are watching T.V.
- 3. - What is your father doing?
- He is reading news.
- 5. - What are Linda and Mary doing?
- They are playing chess.

Exercise 14. Ask and answer about where these people were yesterday.

- 2. - Where were Tuan and Long yesterday?
- They are in the hospital.
- 4. - Where was Dave yesterday?
- He was at the cinema.
- 3. - Where was Lan yesterday?
- She was at the zoo.
- 5. - Where were Nam and Mary yesterday?
- They were on the beach.

Exercise 15. Ask and answer about what these people did yesterday.

- 2. - What did Tung do yesterday?
- He play badminton.
- 4. - What did Ann do yesterday?
- She played the piano.
- 3. - What did Trang do yesterday?
- She painted a picture.
- 5. - What did James do yesterday?
- He went to the zoo.

Exercise 16. Look at the table then ask and answer about time.

- 2. - What time is it?
- It's eight fifteen.
- 4. - What time is it?
- It's eleven thirty.
- 3. - What time is it?
- It's ten o'clock.
- 5. - What time is it?
- It's four twenty-five.

6. - What time is it?
- It's six fifty.

Exercise 17. Ask and answer about your friend's activities.

2. - What time do you learn English, Trang?
- I learn English at nine o'clock.
3. - What time do you have lunch, Ann?
- I have lunch at twelve o'clock.
4. - What time do you play badminton, Loc?
- I play badminton at three thirty.
5. - What time do you do your homework, James?
- I do my homework at eight fifteen.

Exercise 18. Ask and answer about somebody's job.

- | | |
|--|---|
| 2. - What does your mother do?
- She's a nurse.
- Where does she work?
- He works in a hospital. | 3. - What does your uncle do?
- He's a farmer.
- Where does he work?
- He works on a farm. |
| 4. - What does your sister do?
- She's a student.
- Where does she work?
- She works in a university. | 5. - What does Mr Long do?
- He's a teacher.
- Where does he work?
- He works in a school. |

Exercise 19. Ask and answer about somebody's favourite food/ drink.

- | | |
|--|--|
| 2. - What's your favourite food, Lan Anh?
- It's chicken.
- What's your favourite drink?
- It's orange juice. | 3. - What's your favourite food, David?
- It's noodles.
- What's your favourite drink?
- It's coke. |
| 4. - What's your favourite food, Minh?
- It's sausage.
- What's your favourite drink?
- It's apple juice. | 5. - What's your favourite food, Akiko?
- It's pork.
- What's your favourite drink?
- It's mineral water. |

Exercise 20. Ask and answer about what somebody would like to eat/ drink.

- | | |
|---|---|
| 2. - Would you like some bread, Duc?
- No, thanks.
- Would you like some apple juice?
- Yes, please. | 3. - Would you like some sausage, Binh?
- Yes, please.
- Would you like some orange juice?
- No, thanks. |
| 4. - Would you like some noodles, Linda?
- No, thanks.
- Would you like some milk?
- Yes, please. | 5. - Would you like some fish, Mary?
- Yes, please.
- Would you like some lemonade?
- No, thanks. |

Exercise 21. Ask and answer about somebody's appearance.

- | | |
|---|---|
| 2. - What does your father look like?
- She is strong and tall. | 3. - What does your teacher look like?
- She is slim and pretty. |
| 4. - What do your grandparents look like?
- They are old but nice. | 5. - What does Mary look like?
- She is short and fat. |

Exercise 22. Comparison between two peoples.

2. - Who is stronger, your brother or your sister?
- My broter is stronger than my sister. *Or* My sister is stronger than my brother.
3. - Who is more intelligent, Phong or Tom?
- Phong is more intelligent than Tom. *Or* Tom is more intelligent than Phong.
4. - Who is smarter, Binh or Thang?
- Binh is smarter than Thang. *Or* Thang is smarter than Binh.
5. - Who is more beautiful, Lan Anh or Mai Trang?
- Lan Anh is more beautiful than Mai Trang. *Or* Mai Trang is more beautiful than Lan Anh.

Exercise 23. Ask and answer about the date of holidays.

2. - When is Children's Day?
- It's on the twentieth of November. *Or* It's on November the 20th.
3. - When is Labour's Day?
- It's on the twentieth of November. *Or* It's on November the 20th.
4. - When is Independence Day?
- It's on the twentieth of November. *Or* It's on November the 20th.
5. - When is Christmas' Day?
- It's on the twentieth of November. *Or* It's on November the 20th.

Exercise 24. Ask and answer about what somebody does at Tet.

- | | |
|---|---|
| 2. What do you do at Tet, Mai?
I clean the house. | 4. What do you do at Tet, Giang?
I wear beautiful clothes. |
| 3. What do you do at Tet, Long?
I help my parents make Banh Chung. | 5. What do you do at Tet, Hoa?
I visit my grandparents. |

Exercise 25. Give the suggestion and respond to it.

- | | |
|--|---|
| 2. - Let's go to the cinema.
- Sorry. I'm busy. | 4. - Let's go to the supermarket.
- Sorry. I'm busy. |
| 3. - Let's go to the bookshop.
- Great idea! | 5. - Let's watch cartoon on TV.
- Great idea! |

Exercise 26. Look at the picture and answer the questions.

- | | |
|--|-----------------------------------|
| 1. I want to go to the zoo. | 2. She wants to go to the cinema. |
| 3. He wants to go to the bookshop. | 4. They want to go to the park. |
| 5. They want to go to the supermarket. | |

Exercise 27. Ask and answer about the reasons.

2. Why do you want to go to the bookshop?
Because I want to buy some books and pens.

3. Why do you want to go to the park?
Because I want to play with friends.
4. Why do you want to go to the restaurant?
Because I want to have a special meal.
5. Why do you want to go home?
Because I want to help my parents do the housework.

Exercise 28. Ask and answer about price. (1)

- | | |
|---|--|
| 2. - How much is the blouse?
- It's sixty thousand dong. | 3. - How much is the pen?
- It's five thousand dong. |
| 4. - How much is the school bag?
- It's fifty thousand dong. | 5. - How much is the T-shirt?
- It's forty thousand dong. |
| 6. - How much is the dress?
- It's ninety thousand dong. | |

Exercise 29. Ask and answer about price. (2)

2. - How much are the sandals?
- They're forty thousand dong.
3. - How much are the trousers?
- They're eighty-eight thousand dong.
4. - How much are the shoes?
- They're seventy-five thousand dong.

Exercise 30. Ask and answer about somebody's phone number.

- | | |
|---|---|
| 2. - What's your phone number, Huyen?
- It's 0987 698 546.
- What's your mother's phone number?
- It's 098 549 2343. | 3. - What's your phone number, Giang?
- It's 0147 654 148.
- What's your mother's phone number?
- It's 0984 164 287. |
| 4. - What's your phone number, Dat?
- It's 0975 245 447.
- What's your mother's phone number?
- It's 0168 134 689. | 5. - What's your phone number, Tuan?
- It's 0198 854 956.
- What's your mother's phone number?
- It's 0122 336 458. |

Exercise 31. Invite somebody to do something.

- | | |
|---|---|
| 1. - Would you like to go fishing.
- Yes, please. | 2. - Would you like to go shopping.
- Yes, please. |
| 3. - Would you like to go to the cinema.
- Sorry, I can't. | 4. - Would you like to go fishing.
- Sorry, I can't. |

Exercise 32. Ask and answer about the animals somebody wants to see.

2. - What animals do you want to see, David?
- I want to see pandas.
3. - What animals do you want to see, Huong?
- I want to see peacocks.
4. - What animals do you want to see, Manh?
- I want to see lions.

5. - What animals do you want to see, Tuan?

- I want to see rabbits.

Exercise 33. Give the ideas about animals.

2. I like peacocks because they are beautiful.

3. I like kangaroos because they are fast.

4. I don't like tigers because they are scary.

5. I don't like crocodiles because they are dangerous.

Exercise 34. Ask and answer about somebody's intention.

2. - Where are you going, Ha My?

- I am going to Ha Long Bay.

- What are you going to do?

- I'm going to eat seafood.

4. - Where are you going, Tony?

- I am going to Nha Trang Beach.

- What are you going to do?

- I'm going to walk on the beach.

3. - Where are you going, Hugo?

- I am going to Vung Tau Beach.

- What are you going to do?

- I'm going to build sandcastles.

5. - Where are you going, Dave?

- I am going to Ha Noi.

- What are you going to do?

- I'm going to visit Temple of Literature.

CHUONG II. TEST FOR GIFTED STUDENTS

TEST FOR GIFTED STUDENTS 1

I. Choose the odd one out.

1. B

2. D

3. D

4. B

5. C

II. Reorder the letters to have the correct word then rewrite it.

1. BAKERY

2. MOUSE

3. FLOWER

4. COMPUTER

5. LIVINGROOM

6. MOTORBIKE

7. CLASSROOM

8. VISIT

9. PLAY

10. DOCTOR

III. Complete the sentence with missing letters.

1. Classroom

2. an

3. my

4. in

5. from

6. birthday

7. What

8. but

9. cinema

10. Can

IV. Complete the sentence with the correct form of "be".

1. is

2. am

3. is

4. are

5. am

6. are

7. are

8. am

V. Choose the best option to complete the sentence.

1. A

2. D

3. B

4. D

5. B

6. D

7. C

8. A

9. D

10. C

VI. Look at the pictures and write the correct words under them. (Daily activities.)

1. get up

2. brush the teeth

3. go to school

4. listen to music

5. watch TV

6. do homework

VII. Complete the passage with the words in the box.

1. small

2. teach

3. have

4. lunch

5. on

6. stay

7. listen

8. never

VIII. Read the passage and answer the questions.

1. F 2. T 3. T 4. F 5. T

IX. Reorder the words to have correct sentences.

1. Tom and Mary want two glasses of water.
2. Mrs Lan is going to buy her children some apples and oranges.
3. My sister is going to leave the country for England.
4. Where is Lan going to have dinner tonight?
5. How many pets do you have, Phong?
6. What is the weather like in spring?
7. This is the tallest building in the city.
8. Lan's house is smaller than my house.
9. She never goes camping with her friends.
10. How often does she go to the cinema?

X. Answer the questions about you. (Suggested answer)

- | | |
|-------------------------------|---------------------------------|
| 1. My name is Phong. | 2. I'm from Vietnam. |
| 3. I'm Vietnamese. | 4. I'm nine years old. |
| 5. It's on the second of May. | 6. It's Sunday. |
| 7. It's the fifth of June. | 8. I like surfing the internet. |
| 9. I like Maths and English. | 10. I was on the beach. |

TEST FOR GIFTED STUDENTS 2

I. Choose the odd one out.

1. A 2. B 3. A 4. A 5. B

II. Match the sentence in column A with an appropriate sentence in column B.

1. b 2. e 3. a 4. c 5. d

III. Complete the dialogue.

- | | | |
|---------|--------|--------------|
| 1. name | 2. am | 3. are |
| 4. fine | 5. Who | 6. classmate |

IV. Complete the sentence with "in" or "on".

- | | | | |
|-------|---------|-------|-------|
| 1. on | 2. in | 3. in | 4. in |
| 5. up | 6. down | 7. in | 8. in |

V. Choose the best option to complete the sentence.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. A | 3. C | 4. C | 5. A |
| 6. D | 7. A | 8. D | 9. C | 10. A |

VI. Look at the pictures and write the correct words under them. (Jobs)

- | | | |
|-----------|------------|-----------------|
| 1. farmer | 2. teacher | 3. doctor |
| 4. nurse | 5. driver | 6. business man |

VII. Read the passage then write true (T) or false (F).

1. T 2. T 3. F 4. F 5. F

VIII. Read the passage and answer the question.

- | | |
|----------------------|--------------------------------|
| 1. She is a student. | 2. She goes to school at 6.30. |
|----------------------|--------------------------------|

3. No, she doesn't.

4. Because they can swing.

5. Yes, they are.

IX. Reorder the words to have correct sentences.

1. John can play the guitar.
2. Would you like some coffee?
3. Why do you like Maths?
4. Linda doesn't like Art.
5. There are two chairs and a table in my room.
6. Why does he get up early in the morning?
7. You mustn't eat food in the classroom.
8. How many seasons are there in your country?
9. They usually go to school bybus.
10. What time does your daughter get up in the morning?

X. Answer the questions about you.

- | | |
|-------------------------------|--|
| 1. My name's Thanh. | 2. I'm nine years old. |
| 3. I'm in class 4C. | 4. It's on the 25 th of November. |
| 5. I am going to Ha Long Bay. | 6. I'm going to build sandcastles. |
| 7. I go to bed at 9.30. | 8. Yes, I'd love to. |
| 9. They are 80.000 dong. | 10. Because I want to see a film. |

TEST FOR GIFTED STUDENTS 3

I. Choose the odd one out.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. D | 3. B | 4. A | 5. D |
|------|------|------|------|------|

II. Complete the sentence with missing letters.

- | | | | | |
|----------|---------|------------|--------------|---------------|
| 1. my | 2. name | 3. school | 4. classroom | 5. weather |
| 6. years | 7. her | 8. teacher | 9. colour | 10. classmate |

III. Put in the article "a" or "an".

- | | | | | | | | |
|------|------|-------|------|-------|------|------|------|
| 1. a | 2. a | 3. an | 4. a | 5. an | 6. a | 7. a | 8. a |
|------|------|-------|------|-------|------|------|------|

IV. Put in the correct form of the verb "be".

- | | | | | |
|-------|--------|--------|--------|--------|
| 1. am | 2. Is | 3. is | 4. are | 5. is |
| 6. is | 7. are | 8. Are | 9. is | 10. is |

V. Choose the best option to complete the sentence.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. B | 4. A | 5. C |
| 6. D | 7. C | 8. B | 9. A | 10. D |

VI. Look at the pictures and write the correct words under them. (food and drinks.)

- | | | |
|---------|-----------------|------------|
| 1. rice | 2. fish | 3. chicken |
| 4. pork | 5. orange juice | 6. milk |

VII. Read the passage and choose the best option to complete it.

- | | | | | |
|------|------|------|------|----|
| 1. B | 2. C | 3. A | 4. B | 5. |
|------|------|------|------|----|

VIII. Read the passage and answer the questions.

- | | |
|-------------------------|------------------------|
| 1. He is ten years old. | 2. He is from Nghe An. |
|-------------------------|------------------------|

3. It's Quang Trung Primary School.

4. It's on the first of May.

5. He has Maths, English and Music.

6. He likes music.

IX. a. Reorder the words to have correct sentences.

1. What is your favourite drink?

2. She looks slim and young.

3. Her mother is a doctor in a big hospital.

4. My sister Uyen doesn't like fish.

5. I drink orange juice every day.

b. Make questions for the answer.

1. What is your favourite pet?

2. Does your mother go to work from Monday to Saturday?

3. How many books does her brother have in his bag?

4. Do you like Maths?

5. Why do you like Science?

X. Answer the questions.

1. She looks beautiful.

2. She works on a farm.

3. I like English best.

4. Yes, please./ No, Thanks.

5. I like pork.

6. I like milk.

7. It's hot and sunny.

8. There are four seasons.

9. I like football.

10. Yes, I can./ No, I can't.

TEST FOR GIFTED STUDENTS 4

I. Choose the odd one out.

1. A

2. C

3. B

4. C

5. C

II. Give the correct form of verbs

1. is

2. is not

3. are

4. Are, are

5. swim

6. can

7. have

8. don't have

9. has, has

10. speak and write

III. Complete the dialogue.

1. What's

2. is

3. old

4. I'm

5. And you

6. I'm

7. do

8. on

IV. Circle the mistake.

1. B

2. C

3. B

4. A

5. B

V. Choose the best option to complete the sentence.

1. C

2. C

3. A

4. D

5. C

6. B

7. D

8. C

9. C

10. A

VI. Look at the pictures and write the correct words under them. (personal appearance)

1. fat

2. thin

3. tall

4. strong

5. old

6. short

VII. Read the text and decide T (true)/ F (false) for each statement.

1. F

2. F

3. T

4. T

5. F

VIII. Read the passage and answer the questions.

1. She studies at Oxford Primary School.

2. There are twenty-three students in her class.

3. They have Maths, English, Science and Art.
4. Because she can learn about interesting numbers.
5. She doesn't like Art because it is difficult to draw a picture.

IX. Reorder the words to have correct sentences.

1. English is my favourite subject.
2. Tigers can't climb but they can jump.
3. What lessons does she have on Monday?
4. I like apple juice the most.
5. How much are these trousers?
6. Her father often plays tennis after work.
7. What does your father do at weekends?
8. My mother needs a bottle of cooking oil.
9. They are having an English lesson at the moment.
10. My house is between a bookshop and a cinema.

X. Answer the questions. (Answer may vary).

1. My father is.
2. There are four people in my family.
3. I like listening to music.
4. I get up at six o'clock.
5. Because I want to buy some foods and drinks.
6. I have English on Monday and Wednesday.
7. She is a farmer.
8. It's on the first of January.
9. I decorate my house and help my parents make Banh Chung.
10. There are four seasons.

TEST FOR GIFTED STUDENTS 5

I. Choose the odd one out.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. D | 2. C | 3. D | 4. D | 5. C |
|------|------|------|------|------|

II. Look at the pictures and write the correct words under them. (Holidays)

- | | | |
|------------------|------------------|---------------------|
| 1. Tet | 2. Christmas Day | 3. Mid-autumn |
| 4. Teachers' Day | 5. Halloween Day | 6. Independence Day |

III. Complete the correct form of the verb "to be".

- | | | |
|-------|-------|--------|
| 1. am | 2. am | 3. are |
| 4. is | 5. is | 6. are |

IV. Complete the sentence with the correct possessive adjectives.

- | | | |
|---------|---------|----------|
| 1. your | 2. My | 3. her |
| 4. My | 5. your | 6. their |

V. Give the correct form of the verbs in brackets.

- | | | | | |
|------------|--------------|-------------|----------|-----------|
| 1. doesn't | 2. have, has | 3. go, goes | 4. likes | 5. goes |
| 6. does | 7. to go | 8. wants | 9. works | 10. works |

VI. Choose the best option to complete the sentence.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. A | 3. B | 4. D | 5. D |
| 6. B | 7. C | 8. D | 9. D | 10. C |

VII. Read the passage and choose the words from the box to complete it.

- | | | | | |
|-------------|-------------|--------|-----------|-----------|
| 1. bookshop | 2. pharmacy | 3. zoo | 4. bakery | 5. hungry |
|-------------|-------------|--------|-----------|-----------|

VIII. Read the passage and answer the questions.

1. he often goes for a picnic with his classmates.
2. They like swimming in the lake.
3. They like playing badminton.
4. Yes, he does.
5. They enjoy their food.
6. Yes, they do.

IX. a. Reorder the words to have correct sentences.

1. These are my school bags.
2. Would you like some milk?
3. There are some apples on the table.
4. I have Maths and English today.
5. His birthday is on the 24th of December.
6. Can you ride a bike?
7. I would like some cakes and a bottle of mineral water.
8. What is your favourite subject at school?
9. We learn about plants and animals during Science lessons.
10. What time do you have breakfast?

X. Answer the questions. (Answers may vary.)

- | | |
|-----------------------------------|---|
| 1. I often visit my grandparents. | 2. Because I want to study in England. |
| 3. I am going to Phu Quoc Island. | 4. I'd like to be a fashion designer. |
| 5. I like badminton. | 6. Yes, I can./ No, I can't. |
| 7. I have four pets. | 8. He is a doctor. |
| 9. I want to see monkeys. | 10. There are four windows in my house. |

TEST FOR GIFTED STUDENTS 6

I. Choose the odd one out.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. A | 2. D | 3. C | 4. B | 5. C |
|------|------|------|------|------|

II. Look at the pictures and write the correct words under them. (Places in the city)

- | | | |
|-------------|-----------|-------------|
| 1. hospital | 2. school | 3. pharmacy |
| 4. bakery | 5. cinema | 6. zoo |

III. Complete the dialogue.

- | | | | | | | |
|---------|-------|------------|--------------|-------|-------|------|
| 1. name | 2. My | 3. How old | 4. years old | 5. do | 6. am | 7. a |
|---------|-------|------------|--------------|-------|-------|------|

IV. Circle the mistake in each sentence.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. A | 3. B | 4. A | 5. B |
| 6. A | 7. B | 8. B | 9. C | 10. D |

V. Match the sentences in A with the appropriate sentences in B.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. b | 2. e | 3. c | 4. a | 5. d |
|------|------|------|------|------|

VI. Choose the best option to complete the sentence.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. A | 3. D | 4. C | 5. C |
| 6. B | 7. A | 8. C | 9. B | 10. B |

VII. Read the passage and decide T/ F for each statement.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. T | 2. T | 3. T | 4. F | 5. F |
|------|------|------|------|------|

VIII. Read the passage and answer the questions.

- | | |
|---------------------------------|---|
| 1. He is from Vietnam. | 2. There are four seasons in his country. |
| 3. It's hot and it rains a lot. | 4. It's cool and windy. |
| 5. Yes, it is. | |

IX. Reorder the words to have correct sentences.

- | | |
|--|---|
| 1. They are going to visit their grandparents. | 2. Can you play football? |
| 3. What subjects do you like? | 4. How many books are there on the table? |
| 5. Her friend is from England. | 6. Would you like a banana? – Yes, please. |
| 7. How many students are there in your class? | 8. I am going to the cinema with my sister. |
| 9. We are playing badminton in the park. | 10. Is there a police station on Tran Phu Street? |

X. Answer the questions. (Answers may vary.)

1. I live in Ha Noi.
2. She is a sale assistant.
3. They work in a shop.
4. There are thirty days.
5. I am going to Nha Trang.
6. I am going there with my parents.
7. I am going to stay in a hotel.
8. Yes, I'd love to.
9. I often wear a jumper, a jacket, and a pair of shoes.
10. I often wear a T-shirt, a short and a pair of sandals.

TEST FOR GIFTED STUDENTS 7

I. Choose the odd one out.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. B | 2. B | 3. D | 4. A | 5. D |
|------|------|------|------|------|

II. Look at the pictures and write the correct words under them. (Clothes)

- | | | |
|----------|------------|-------------|
| 1. scarf | 2. T-shirt | 3. pullover |
| 4. shoes | 5. sandals | 6. jeans |

III. Underline the mistakes and rewrite the correct sentences.

- | Mistake | Correct sentence |
|---------|--|
| 1. have | 1. She has to go to school on Monday |
| 2. want | 2. Lien and Nga wanted to see monkeys yesterday. |
| 3. like | 3. He likes playing badminton. |

- | | |
|---------|--|
| 4. sing | 4. We are singing songs now. |
| 5. it's | 5. I don't want to see tigers because they're dangerous. |
| 6. do | 6. Nam does not like Maths because it's very difficult. |
| 7. is | 7. Are your friends flying kites now? |
| 8. does | 8. What animals do the children want to see? |
| 9. are | 9. The blouse is 30.000 dong. |
| 10. go | 10. He often goes to school by bus. |

IV. Choose the best option to complete the sentence.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. D | 3. B | 4. C | 5. D |
| 6. D | 7. C | 8. B | 9. A | 10. C |

V. Match the sentence in column A with an appropriate response in column B.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. d | 2. a | 3. b | 4. c | 5. e |
|------|------|------|------|------|

VI. Complete the sentences with the correct preposition.

- | | | | |
|-------|---------|-------|---------|
| 1. in | 2. from | 3. in | 4. next |
| 5. at | 6. on | 7. at | 8. on |

VII. Read the text and decide T (true)/ F (false) for each statement.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. T | 2. T | 3. F | 4. T | 5. F |
|------|------|------|------|------|

VIII. Read the passage and answer the questions.

- There are four rooms in her house.
- It is very cozy.
- There are two windows, a bed, a table, a bookshelf, and a cupboard.
- Yes, she does.
- It's under the bed.

IX. Make sentences from the given words.

- My mother is a teacher.
- When do you have English?
- I go to school at 6.30 a.m.
- Are there four books on the table?
- Lan has Music, Maths and Vietnamese on Monday.
- What is the weather like in Ha Noi today?
- Why does she like bears?
- Can you draw a picture?
- Is Alan from Singapore?
- How much is the hat?

X. Reorder the words to make sentences.

- I don't like elephant because they are bulky.
- Would you like some apple juice?
- I'm going to join the School Lantern Parade.
- When did you come back from Ho Chi Minh City?
- I often play football with my friends on Sunday.
- My uncle stayed at my house last weekend.

7. He's wearing a T-shirt and a pair of Jeans.
8. There are a lot of rivers and mountains in my country.
9. Do they usually stay in a small house or a flat by the sea?
10. What do their friends like to talk about?

TEST FOR GIFTED STUDENTS 8

I. Choose the odd one out.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. A | 3. B | 4. D | 5. A |
|------|------|------|------|------|

II. Match the sentence in column A with an appropriate response in column B.

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 - c | 2 - a | 3 - d | 4 - e | 5 - b |
|-------|-------|-------|-------|-------|

III. Choose the best option to complete the sentence.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. A | 3. C | 4. B | 5. C |
| 6. A | 7. B | 8. C | 9. B | 10. B |

IV. Look at the pictures and write the correct words under them. (Animals)

- | | | |
|----------|--------------|-------------|
| 1. zebra | 2. panda | 3. monkey |
| 4. lion | 5. crocodile | 6. elephant |

V. Complete the sentence with one question word.

- | | | | |
|---------|--------------|----------------|---------|
| 1. What | 2. How much | 3. How many | 4. What |
| 5. How | 6. What time | 7. What colour | 8. How |

VI. Put the verbs in brackets in the correct form.

- | | | | | |
|---------|----------------|------------|----------------|---------------|
| 1. goes | 2. will travel | 3. watches | 4. are playing | 5. will go |
| 6. jogs | 7. plays | 8. reads | 9. will ... do | 10. will stay |

VII. Complete 2 passages with the words in the box.

- | | | | |
|------------|-----------|-------------|------------|
| 1. T-shirt | 2. sporty | 3. market | 4. sweets |
| 5. zoo | 6. swing | 7. giraffes | 8. animals |

VIII. Read the passage and decide T/ F for each statement.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. F | 2. F | 3. T | 4. T | 5. F |
|------|------|------|------|------|

IX. Make sentences from the given words.

1. When do you go to school?
2. We go to school from Monday to Friday.
3. Do you want some milk?
4. I am hungry. I want a hamburger.
5. He wants to go to the zoo because he wants to see animals.
6. Lan and Hoa are nine years old.
7. What are you doing?
8. I am watching T.V. now.
9. I get up at 6 o'clock every day.
10. My brother doesn't get up at six o'clock because he doesn't have to go to school today.

X. Reorder the words to have correct sentences.

1. What is the hottest season in Vietnam.
2. I often play football with my friends on Sunday.

3. My son is very afraid of dogs.
4. She doesn't have any books in her schoolbag.
5. Would you like me to do that for you?
6. I'm having a wonderful time in Ho Chi Minh City.
7. How wide is your room?
8. Our teacher gives us much homework today.
9. There are some frogs in the garden.
10. Long never goes fishing on schooldays.

TEST FOR GIFTED STUDENTS 9

I. Choose the odd one out.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. B | 2. D | 3. A | 4. D | 5. D |
|------|------|------|------|------|

II. Match the sentence in column A with an appropriate response in column B.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. E | 3. B | 4. H | 5. J |
| 6. A | 7. F | 8. G | 9. D | 10. I |

III. Complete the sentence with "in", "on".

- | | | |
|-------|-------|-------|
| 1. on | 2. in | 3. on |
| 4. in | 5. in | 6. on |

IV. Give the correct form of the verbs in brackets.

- | | | | |
|-----------|--------|----------|------------|
| 1. have | 2. is | 3. are | 4. goes |
| 5. is, am | 6. has | 7. brush | 8. are not |

V. Complete the dialogue with the words in the box.

- | | | | | |
|-----------|----------|--------|-----------|-----------------|
| 1. museum | 2. three | 3. dog | 4. listen | 5. a university |
|-----------|----------|--------|-----------|-----------------|

VI. Choose the best option to complete the sentence.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. C | 3. A | 4. C | 5. D |
| 6. A | 7. B | 8. D | 9. B | 10. D |

VII. Read the passage and fill in the blank with the words in the box.

- | | | | | |
|--------------|---------|-----------|----------|-----------|
| 1. toys shop | 2. doll | 3. stamps | 4. books | 5. fruits |
|--------------|---------|-----------|----------|-----------|

VIII. Read the text and decide T (true)/ F (false) for each statement.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. T | 2. T | 3. F | 4. T | 5. F |
|------|------|------|------|------|

IX. Put the words in the correct order to have correct sentences.

1. My father is a very good worker.
2. What is the weather like in Hanoi today?
3. The students have some news about their exams.
4. There aren't any tall trees behind my house.
5. What colour are your baby's eyes?
6. They want to travel to many places in the world.
7. What do you usually do in Summer?
8. Can you tell me the way to the hospital?
9. My brother wants to be a footballer.
10. How often do you go to the cinema?

X. a. Make question for the answer.

1. Would you like some milk?/ Would you like something to drink?
2. What subject does he have on Monday?
3. Why do you want to be a singer?
4. How many books are there on your desk?
5. Where is your penfriend from?

X. b. Answer the questions. (Answer may vary.)

1. I go swimming.
2. I have Maths, Vietnamese and English.
3. It's on Le Loi Street.
4. She is cooking in the kitchen.
5. No, he doesn't. He works in an office.

TEST FOR GIFTED STUDENTS 10

I. Choose the odd one out.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. A | 3. C | 4. D | 5. D |
|------|------|------|------|------|

II. Put the verbs in brackets in the correct form.

- | | | | |
|---------|----------------|------------|----------------|
| 1. are | 2. do ... have | 3. has | 4. goes |
| 5. have | 6. aren't | 7. brushes | 8. does...live |

III. Complete the sentences with the words in the box.

- | | | | | |
|--------|-----------|-----------|--------------|----------------|
| 1. big | 2. school | 3. Street | 4. classroom | 5. countryside |
|--------|-----------|-----------|--------------|----------------|

IV. Match the sentence in column A with an appropriate sentence in column B.

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 - d | 2 - a | 3 - e | 4 - c | 5 - b |
|-------|-------|-------|-------|-------|

V. Choose the best option to complete the sentence.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. C | 4. A | 5. D |
| 6. A | 7. A | 8. B | 9. B | 10. B |

VI. Look at the pictures and write the correct words under them. (Weather)

- | | | |
|---------|----------|-----------|
| 1. cold | 2. windy | 3. rainy |
| 4. hot | 5. snowy | 6. stormy |

VII. Read the passage and fill in the blanks.

- | | | | | |
|----------|--------|-------|-------|---------|
| 1. years | 2. has | 3. is | 4. at | 5. have |
|----------|--------|-------|-------|---------|

VIII. Read the passage and then choose the best option to fill in each blank

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. C | 2. D | 3. C | 4. C |
| 5. D | 6. B | 7. B | 8. B |

IX. Put the words in the correct order to have correct sentences.

1. Did you listen to music last night?
2. My classmates always have twice picnic a year.
3. There are no girls in his class.
4. Many people walk to work for their health.
5. Those are new hats.
6. I'm drawing my dream house now.

7. How does she feel after doing?
8. The sea is nice for swimming.
9. What is the matter with you?
10. You should wear warm clothes when you go out.

X. Underline the mistakes and write the correct sentences.

1. I am going to Hue Imperial City.
2. We are going to go shopping.
3. What does your father do?
4. How much are the shoes?
5. What is your telephone number?
6. What are they going to do next summer?
7. She played badminton with her friends yesterday.
8. Are you going to Ho Chi Minh City this summer?
9. What time do you get up?
10. I wants to see crocodiles.

MỤC LỤC

Chương I. Review and practice

A. Vocabulary

Lesson 1	3
Lesson 2	4
Lesson 3	5
Lesson 4	7
Lesson 5	9
Lesson 6	11
Lesson 7	12
Lesson 8	14
Lesson 9	15
Lesson 10	16
Lesson 11	18
Lesson 12	20
Lesson 13	21
Lesson 14	23
Lesson 15	25
Lesson 16	27
Lesson 17	30
Lesson 18	31
Lesson 19	33
Lesson 20	35

B. Grammar

Chương II. Test for gifted students

Test for gifted students 1	67
Test for gifted students 2	70
Test for gifted students 3	74
Test for gifted students 4	77
Test for gifted students 5	81
Test for gifted students 6	84
Test for gifted students 7	88
Test for gifted students 8	92
Test for gifted students 9	95
Test for gifted students 10	99

Key

<i>Chương I. Review and practice</i>	103
A. Vocabulary	103
B. Grammar	108
<i>Chương II. Test for gifted students</i>	115



BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI TIẾNG ANH LỚP 4 THEO CHUYÊN ĐỀ

ĐẠI LỢI

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Số 9 – Ngõ 26 – Phố Hoàng Cầu – Q. Đống Đa – TP. Hà Nội

VPGD: Số 347 Đội Cấn – Quận Ba Đình – TP. Hà Nội

Điện Thoại: (024). 66860751 – 66860752

E-mail: nxbdantri@gmail.com – Website: nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI THỊ HƯƠNG

Chịu trách nhiệm bản thảo

VŨ QUANG VINH

Biên tập: VŨ THỊ THU NGÂN

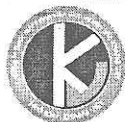
Vẽ Bìa: Công ty KHANG VIỆT

Sửa bản in: Công ty KHANG VIỆT

Trình bày: Công ty KHANG VIỆT

Chế bản: Công ty KHANG VIỆT

Đối tác LKXB:



CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ VĂN HÓA KHANG VIỆT

Địa chỉ: 71 Đinh Tiên Hoàng - P. Đa Kao - Q.1 - TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 39115694 - 39105797 - 39111969 - 39111968 - 39103821

Fax: (028) 39110880

Mail: khangvietbookstore@yahoo.com.vn / nhasachkhangviet@gmail.com

www.khangvietbook.com.vn

In: 1.000 cuốn. Khổ: 19x27 cm, tại: Cty TNHH MTV IN ÁN MAI THỊNH ĐỨC

Địa chỉ: 71, Kha Vạn Cân, P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Số xác nhận ĐKXB số: 2009-2017/CXBIPH/01-73/DT

QĐ xuất bản số 2099-1/QĐ/NXBĐT do Nhà xuất bản Dân Trí cấp ngày 14/7/2017

Mã ISBN: 978-604-88-4759-3

In xong và nộp lưu chiểu năm 2018



**CÔNG TY TNHH MTV
DỊCH VỤ VĂN HOÁ KHANG VIỆT**

Nhà sách KHANGVIET

71 Đinh Tiên Hoàng - P. Đa Kao - Q.1 - TP. HCM

**ĐT: •(028) 39115694 •39105797
•39111969 •39111968 •39103821**

Fax: (028) 39110880

Mời bạn tham khảo website:

<https://khangvietbook.com.vn>

Dù liên hệ địa chỉ mail:

khangvietbookstore@yahoo.com.vn

nhasachkhangviet@gmail.com



8 935092 553146
GIÁ: 95.000 VNĐ

ISBN: 978-604-88-4759-3



9 786048 847593